ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**--------✰✰✰✰✰-------**

**ĐỀ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA**

**MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

**GIAI ĐOẠN 2020 – 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

**🙢🕮🙠**

**Năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**--------✰✰✰✰✰-------**

**ĐỀ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA**

**MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

**GIAI ĐOẠN 2020 – 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

**🙢🕮🙠**

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ ĐẦU TƯ****Sở Nông nghiệp và PTNTtỉnh Tây Ninh** | **ĐƠN VỊ TƯ VẤN****Phân Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp** |

**MỤC LỤC**

[PHẦN MỞ ĐẦU](#_Toc12099554)

[I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 1](#_Toc12099555)

[II. CĂN CỨ PHÁP LÝ 2](#_Toc12099556)

[II.1 Các văn bản của Đảng, Chính phủ và Bộ ngành Trung ương 2](#_Toc12099557)

[II.2 Các văn bản Đảng, chính quyền các cấp tỉnh Tây Ninh 4](#_Toc12099558)

[III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 5](#_Toc12099559)

[III.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu 5](#_Toc12099560)

[III.2. Phương pháp nghiên cứu 5](#_Toc12099561)

[Phần thứ nhất](#_Toc12099562)

[KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH NÔNG THÔN TỈNH TÂY NINH](#_Toc12099563)

[I. ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC LIÊN QUAN 7](#_Toc12099564)

[I.1. Vị trí địa lý – Kinh tế 7](#_Toc12099565)

[I.2. Khí hậu, thời tiết 7](#_Toc12099566)

[I.3. Tài nguyên đất 7](#_Toc12099567)

[I.4. Tài nguyên nước 9](#_Toc12099568)

[I.5. Tài nguyên khoáng sản 12](#_Toc12099569)

[I.6. Tài nguyên sinh vật 14](#_Toc12099570)

[I.7. Nguồn nhân lực 14](#_Toc12099571)

[I.8. Tài nguyên nhân văn 15](#_Toc12099572)

[I.9. Khái quát các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn 15](#_Toc12099573)

[I.10. Hệ thống cơ sở hạ tầng 16](#_Toc12099574)

[II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, QUY HOẠCH, ĐỀ ÁN CÓ LIÊN QUAN 17](#_Toc12099575)

[II.1. Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn (NNNT) 17](#_Toc12099576)

[II.2. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 22](#_Toc12099577)

[II.3. Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phắt triển bền vững đế năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. 25](#_Toc12099578)

[III. HIỆN TRẠNG VỀ CÁC SẢN PHẨM TỈNH TÂY NINH 27](#_Toc12099579)

[III.1. Hiện trạng về chủng loại và quy mô các sản phẩm 27](#_Toc12099580)

[III.2. Hiện trạng về phân bố các loại sản phẩm 28](#_Toc12099581)

[III.3. Hiện trạng về công nghệ sản xuất các sản phẩm 37](#_Toc12099582)

[III.4. Hiện trạng về điểm mạnh, điểm yếu của từng ngành hàng 37](#_Toc12099583)

[IV. TỔNG QUAN VỀ PHONG TRÀO MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM 40](#_Toc12099584)

[IV.1. Xuất xứ của phong trào 40](#_Toc12099585)

[IV.2. Phong trào “OVOP” Nhật Bản 40](#_Toc12099586)

[IV.3. Chương trình “OTOP” của Thái Lan 41](#_Toc12099587)

[IV.4. Triển khai Chương trình OCOP tại Việt Nam 42](#_Toc12099588)

[IV.5. Những bài học kinh nghiệm 44](#_Toc12099589)

[Phần thứ hai](#_Toc12099590)

[NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH OCOP TỈNH TÂY NINH](#_Toc12099591)

[I. QUAN ĐIỂM 46](#_Toc12099592)

[II. MỤC TIÊU 46](#_Toc12099593)

[II.1. Mục tiêu tổng quát 46](#_Toc12099594)

[II.2. Mục tiêu cụ thể 47](#_Toc12099595)

[III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH 47](#_Toc12099596)

[III.1. Tuyên truyền hướng dẫn về Chương trình OCOP 48](#_Toc12099597)

[III.2. Nhận đăng ký ý tưởng sản phẩm 49](#_Toc12099598)

[III.3. Nhận kế hoạch sản xuất – kinh doanh 61](#_Toc12099599)

[III.4. Triển khai kế hoạch sản xuất – kinh doanh 61](#_Toc12099600)

[III.5. Đánh giá, xếp hạng và cấp giấy công nhận sản phẩm OCOP 62](#_Toc12099601)

[III.6. Xúc tiến thương mại 63](#_Toc12099602)

[IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 64](#_Toc12099603)

[IV.1. Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động, xây dựng hệ thống tư vấn và đối tác hỗ trợ thực hiện 64](#_Toc12099604)

[IV.2. Nhóm giải pháp về xây dựng hệ thống quản lý thực hiện Chương trình 66](#_Toc12099605)

[IV.3. Nhóm giải pháp về phát triển các tổ chức kinh tế tham gia OCOP 68](#_Toc12099606)

[IV.4. Nhóm giải pháp về khoa học – công nghệ 68](#_Toc12099607)

[IV.5. Nhóm giải pháp về hợp tác trong nước và quốc tế 69](#_Toc12099608)

[IV.6. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách 69](#_Toc12099609)

[IV.7. Nhóm giải pháp về đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư 70](#_Toc12099611)

[IV.8. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện đề án 71](#_Toc12099612)

[IV.9. Tổng hợp vốn đầu tư và giải pháp huy động các nguồn lực 74](#_Toc12099613)

[KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ 79](#_Toc12099614)

[I. KẾT LUẬN 79](#_Toc12099615)

[II. KIẾN NGHỊ 79](#_Toc12099616)

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 tỉnh Tây Ninh 8](#_Toc12099308)

[Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính 8](#_Toc12099309)

[Bảng 3: Đặc điểm các tầng chứa nước 10](#_Toc12099310)

[Bảng 4: Kết quả tính trữ lượng khai thác tiềm năng 11](#_Toc12099311)

[Bảng 5: Địa bàn phân bố và trữ lượng tiềm năng của các loại khoáng sản 13](#_Toc12099312)

[Bảng 6: Các chỉ tiêu phát triển NNNT qua các năm 17](#_Toc12099313)

[Bảng 7: Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM trên địa bàn tỉnh 22](#_Toc12099314)

[Bảng 8: Giá trị sản xuất các ngành, lĩnh vực trong nông nghiệp, nông thôn 27](#_Toc12099315)

[Bảng 9: Chủng loại và GTSX các sản phẩm nông nghiệp và NNNT 27](#_Toc12099316)

[Bảng 10: Quy mô các loại sản phân bố ở các địa phương so với toàn tỉnh 28](#_Toc12099317)

[Bảng 11: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao thành phố Tây Ninh 30](#_Toc12099318)

[Bảng 12: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Tân Biên 30](#_Toc12099319)

[Bảng 13: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Tân Châu 30](#_Toc12099320)

[Bảng 14: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện D.M. Châu 31](#_Toc12099321)

[Bảng 15: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Châu Thành 32](#_Toc12099322)

[Bảng 16: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Hòa Thành 32](#_Toc12099323)

[Bảng 17: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Gò Dầu 33](#_Toc12099324)

[Bảng 18: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Bến Cầu 33](#_Toc12099325)

[Bảng 19: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Trảng Bàng 34](#_Toc12099326)

[Bảng 20: Sơ bộ xác định loại sản phẩm phân theo xã 34](#_Toc12099327)

[Bảng 21: Tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu của một số ngành hàng 37](#_Toc12099328)

[Bảng 22: Hệ thống tiêu chí xác định ngành hàng chủ lực 49](#_Toc12099329)

[Bảng 23: Kết quả xác định ngành hàng chủ lực và đề xuất SP OCOP của từng xã 51](#_Toc12099330)

[Bảng 24: Nhu cầu vốn đầu tư cho dự án phân theo tiến độ 74](#_Toc12099331)

[Bảng 25: Tổng hợp nguồn vốn ngân sách đầu tư cho dự án 75](#_Toc12099332)

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

| **Chữ viết tắt** | **Viết đầy đủ** | **Chữ viết tắt** | **Viết đầy đủ** |
| --- | --- | --- | --- |
| ATTP | An toàn thực phẩm | NNNT | Nông nghiệp nông thôn |
| BCĐ | Ban chỉ đạo | NQ | Nghị quyết |
| BNN | Bộ Nông nghiệp | NS | Năng suất |
| CAQ | Cây ăn quả | OCOP | Mỗi xã một sản phẩm |
| CB | Chế biến | OTOP | Mỗi làng một sản phẩm của Thái Lan |
| CNC | Công nghệ cao | OVOP | Mỗi làng một sản phẩm của Nhật Bản |
| CSHT | Cơ sở hạ tầng | PTNT | Phát triển nông thôn |
| DT | Diện tích | QĐ, NĐ | Quyết định, Nghị định |
| ĐNB | Đông Nam Bộ | SL | Sản lượng |
| ĐVT | Đơn vị tính | SNN | Sở Nông nghiệp |
| EU | Liên minh Châu Âu | SX | Sản xuất |
| GAP | Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt | SXNN | Sản xuất nông nghiệp |
| GDP | Tổng sản phẩm quốc nội | SP | Sản phẩm |
| GTSX | Giá trị sản xuất | SVC | Sinh vật cảnh |
| HTX | Hợp tác xã | TĂCN | Thức ăn chăn nuôi |
| KTTĐPN | Kinh tế trọng điểm phía Nam | TCC | Tái cơ cấu |
| MTQG | Mặt trận quốc gia | THT | Tổ hợp tác |
| NN | Nông nghiệp | TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| NNƯDCNC | Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | TP  | Thành phố |
| NTM | Nông thôn mới | UBND | Ủy ban nhân dân |

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn, trong những năm qua, Đảng và chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách lớn như: Nghị định số 66/NĐ-CP của Chính Phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp… Sau một quá trình thực hiện, nhiều địa phương đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận; tuy nhiên, nhìn chung, quá trình thực hiện vẫn còn bộc lộ nhiều điều bất cập, do đó, kinh tế nông thôn phát triển không cân đối, chưa tương xứng với tiềm năng, thu nhập của người dân thấp, không ổn định, nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

Một trong những giải pháp để phát triển ngành nghề nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại ngành nông nghiệp được nhiều địa phương thực hiện khá thành công; đó là việc phát triển phong trào “Mỗi xã một sản phẩm”, gọi tắt là “OCOP”. Đây là mô hình được học tập từ phong trào “Mỗi làng một sản phẩm của Nhật Bản” (tiếng Anh là One village, one product - viết tắt là OVOP), phong trào này được triển khai đầu tiên ở Nhật Bản từ thập niên 70 của thế kỷ trước và đã mang lại nhiều lợi ích cho cả người dân và chính quyền địa phương. Thực chất của OCOP là huy động các nguồn lực để thực hiện một cách đồng bộ hệ thống giải pháp nhằm phát triển một (hoặc một số) sản phẩm chủ lực của từng địa phương (sản phẩm chủ lực là sản phẩm hội đủ các điều kiện thuận lợi nhất nếu phát triển sẽ mang lại hiệu quả tối ưu cả về kinh tế, xã hội và môi trường); góp phần thực hiện có hiệu quả nhóm tiêu chí “Kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất” trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; phát triển ngành nghề nông thôn, góp phần thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; thông qua đó, góp phần hạn chế xu hướng dân số nông thôn di cư ra thành phố, bảo vệ môi trường và gìn giữ ổn định xã hội nông thôn. Quảng Ninh là tỉnh đi đầu trong phong trào này và đã thu được nhiều thành tựu đáng ghi nhận; tại Hội nghị “Phát triển mỗi xã một sản phẩm trong xây dựng NTM gắn với cơ cấu lại sản xuất NN” ngày 02/3/2017 tại tỉnh Quảng Ninh, Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo cả nước thực hiện kế hoạch phát triển "mỗi xã một sản phẩm". Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, ngày 05/6/2017 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt đề cương đề án “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2017 – 2020, định hướng đến năm 2030 và bộ công cụ điều tra khảo sát.

Thực hiện chủ trương trên, UBND tỉnh Tây Ninh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng “Đề án thực hiện Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND ngày 27/5/2009 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2009 – 2015 và định hướng đến năm 2020; Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Quyết định số 382/QĐ-UBND phê duyệt đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030… nhằm xác định được tiềm năng và lợi thế so sánh để xác định cụ thể (một hoặc một số) sản phẩm chủ lực ở từng địa phương và có giải pháp cụ thể phát triển bền vững sản phẩm chủ lực trong xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

II.1 Các văn bản của Đảng, Chính phủ và Bộ ngành Trung ương

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

- Quyết định 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Quyết định phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020;

- Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển 15.000 HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020;

- Nghị định 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của CP về bảo hiểm nông nghiệp;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ Về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT ngày 22/2/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020;

Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của TT chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg. Trong đó, đưa nội dung xây dựng và phát triển mỗi xã một sản phẩm (Điều 1, điểm c - bổ sung tại “khoản 3, điểm b, nội dung số 5” Quyết định số 1600/QĐ-TTg);

- Thông tư số 20/2017/TT-BTC ngày 29/9/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều trong Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;

- Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 28/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư;

- Quyết định số 4914/BNN-VPĐP ngày 15/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm”;

- Quyết định số 2277/QĐ-BNN-VPCP ngày 05/06/2017 của Bộ nông nghiệp phê duyệt đề cương Đề án “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2017 - 2020, định hướng 2030 & bộ công cụ điều tra, khảo sát;

- Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài Chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dưng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 32/2016/NQ14 ngày 23/11/2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Quyết định số 45/QĐ- TTg, ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp;

- Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT ngày 22/2/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

- Quyết định số 1288/QĐ- TTg ngày 01/08/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình khuyến nông quốc gia đến năm 2020.

- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách phát triển thủy sản;

Thông tư số 13/2014/TT-NHNN ngày 18/4/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg, ngày 14/11/2013, của Thủ tướng Chính phủ;

- Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/ 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

- Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

- Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình xúc tiến du lịch quốc gia giai đoạn 2012-2020.

- Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án TCC ngành NN theo hướng nâng cao GTGT và phát triển bền vững.

- Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;

- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công;

- Quyết định số 26/2007/QĐ-TTg ngày 18/2/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre;

- Quyết định số 72/2010/QĐ- TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình XTTM Quốc gia;

- Quyết định số 1956/QĐ- TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 và Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 1956/QĐ- TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

- Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 26-NQ-TW ngày 05/8/2008 về Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 26/2007/QĐ-TTg ngày 15/2/2007 của Thủ tướng CP phê duyệt Quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

II.2 Các văn bản Đảng, chính quyền các cấp tỉnh Tây Ninh

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019 – 2025;

- Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019 - 2025;

- Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;

- Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh quy định hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 – 2021;

- Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 của UBND tỉnh quy định về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 – 2020;

- Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 6/3/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định về chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2020;

- Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 01/3/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành kế hoạch thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/2/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch NT trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 20/2/2017 của UBND tỉnh phê duyệt đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 22/9/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 9/10/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định tạm thời định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình dự án khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 53/2015/QĐ-UBND ngày 9/10/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND tỉnh quy định mức chi đầu tư xây dựng, chi duy tu bảo dưỡng công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, chi hỗ trợ hoạt động khuyến nông và chi hỗ trợ xây dựng, phổ biến, nhân rộng mô hình sản xuất mới có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND ngày 27/5/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2009 – 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND ngày 24/4/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 7 BCH trung ương Đảng khóa X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Kế hoạch số 72-KH/TU ngày 31/10/2008 của Tỉnh ủy về tổ chức thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 7 BCH trung ương Đảng khóa X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

III.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

**-** Đối tượng nghiên cứu: các tổ chức, cá nhân (doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, trang trại và cá nhân) và các hoạt động của họ liên quan đến sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, nông thôn (theo 6 nhóm gồm: Nhóm thực phẩm, nhóm đồ uống, nhóm thảo dược, dược liệu, nhóm quà lưu niệm - nội thất - trang trí và nhóm dịch vụ du lịch nông thôn) như nội dung đề cương đã được duyệt.

 - Phạm vi nghiên cứu: Các đối tượng kể trên được nghiên cứu từ các xã, phường, thị trấn; sau đó tổng hợp lên cấp huyện, tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

III.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp tiếp cận

+ Đánh giá thực trạng sản phẩm liên quan đến nông nghiệp, nông thôn ở các xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

+ Tổng hợp và phân tích các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến phát triển thị trường các sản phẩm truyền thống.

+ Rà soát tài liệu tham khảo, thu thập số liệu thứ cấp của tỉnh Tây Ninh.

+ Điều tra khảo sát lấy số liệu sơ cấp trên địa bàn toàn tỉnh về hiện trạng các sản phẩm truyền thống và các chương trình đang triển khai trong tỉnh.

+ Phân tích dữ liệu, xây dựng báo cáo đánh giá ưu thế, khả năng cạnh tranh và đề xuất giải pháp hỗ trợ phát triển một số sản phẩm ở các xã.

- Phương pháp nghiên cứu

 + Kế thừa các kết quả nghiên cứu về hiện trạng và phát triển sản phẩm ở vùng nông thôn trên phạm vi toàn quốc; số liệu tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 do Cục thống kê Tây Ninh thực hiện. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành trong tỉnh, các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và PTNT trong quá trình thực hiện.

+ Tiến hành thu thập số liệu thống kê và điều tra tại 8 huyện và thành phố Tây Ninh trên địa bàn toàn tỉnh, điều tra sâu những xã có sản phẩm tiềm năng, điều tra nhanh các xã còn lại theo số liệu sơ cấp.

+ Làm việc với lãnh đạo các huyện, xã, các cơ quan chức năng và các cơ sở, doanh nghiệp, HTX, THT sản xuất ra sản phẩm có tiềm năng ở các xã.

+ Làm việc với các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm có tiềm năng trong tỉnh và các vùng lân cận, các tỉnh lớn.

+ Điều tra thực địa, lập bản đồ thực trạng về các sản phẩm đại diện ở các xã hoặc đại diện cho các địa phương, bản đồ dự kiến phát triển sản phẩm ở các xã, huyện trong giai đoạn tới.

+ Điều tra xã hội học thông qua phỏng vấn (trực tiếp và gián tiếp), tọa đàm, trao đổi. Các kết quả khảo sát được xử lý bằng các phần mềm chuyên dụng, phương pháp dự báo, chuyên gia, chuyên khảo, hội thảo cũng được sử dụng trong quá trình điều tra và lập dự thảo Đề án.

+ Sau khi hoàn thành việc xây dựng dự thảo nghiên cứu, tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan. Việc lấy ý kiến có thể thực hiện thông qua hình thức tổ chức các hội thảo, lấy ý kiến các sở, ban, ngành, các địa phương, các chuyên gia...

Phần thứ nhất

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH NÔNG THÔN TỈNH TÂY NINH

I. ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC LIÊN QUAN

Các nguồn lực liên quan đến thực hiện Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gồm: **Các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên** *(Vị trí địa lý kinh tế, khí hậu thời tiết, địa hình - đất đai, nguồn nước, chế độ thuỷ văn, tài nguyên sinh vật, môi trường nước - nguồn lợi thuỷ sản…)*, **Các nguồn lực về kinh tế - xã hội** *(tốc độ tăng trưởng và xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự phát triển và hỗ trợ của các ngành khác đối với nông nghiệp, khả năng về nguồn tài chính công của ngân sách địa phương các cấp, hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất, nguồn nhân lực và mức sống dân cư, khả năng huy động vốn trong dân, hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất…);* Trong phạm vi đề án thực hiện Chương trình, xin đánh giá sơ bộ về thuận lợi, khó khăn và khả năng khai thác các nguồn lực trên địa bàn như sau.

I.1. Vị trí địa lý – Kinh tế

Tây Ninh là một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN), các tỉnh tiếp giáp gồm Bình Dương, Bình Phước, Long An và thành phố Hồ Chí Minh, phía Tây và phía Bắc giáp Vương quốc Cam Pu Chia có đường biên giới dài 240 km. Với vị trí địa lý như vậy, tỉnh Tây Ninh có những thuận lợi về: thị trường (rộng lớn, đa dạng và năng động; đặc biệt là thị trường thành phố Hồ Chí Minh luôn có mức cầu cao về các sản phẩm nông nghiệp và ngành nghề nông thôn); có nhiều tiềm năng về khoa học - công nghệ; nhiều nhà đầu tư có tiềm năng lớn về vốn, năng lực kinh doanh, thương hiệu; có hệ thống cơ sở hạ tầng thuận lợi (đặc biệt là hệ thống giao thông, cảng, cơ sở chế biến...). Bên cạnh đó, cũng có những khó khăn đáng kể như: các nguồn lực trong nông nghiệp, nông thôn giảm nhanh (đặc biệt là các huyện phía Nam), giá cả các yếu tố sản xuất tăng, làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm; nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày càng cao...

I.2. Khí hậu, thời tiết

Tây Ninh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, cận xích đạo với các ưu thế như: tổng lượng bức xạ cao và ổn định, nhiệt độ bình quân cao đều quanh năm, tổng tích ôn lớn, số giờ nắng nhiều, mưa nhiều, ít bão… Như vậy, có thể xem đây là một lợi thế cho phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, tăng vụ, xen canh, gối vụ, ứng dụng công nghệ cao; đó là hướng phát triển của nền nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Lượng mưa thấp (1.600 – 1.800 mm). Khí hậu phân 2 mùa rõ rệt, mùa khô kéo dài 6 tháng là những điểm hạn chế lớn đối với sản xuất nông nghiệp. Nhưng lại là lợi thế không nhỏ đối với các ngành nghề nông thôn như bánh tráng, muối ớt, chế biến đường, tinh bột khoai mì, mây tre đan...

I.3. Tài nguyên đất

- Về số lượng (quỹ đất): Theo số liệu của Sở Tài Nguyên và Môi trường, tính đến cuối năm 2017, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 404.125,30 ha; trong đó, có đến 403.428,7 ha (chiếm 99,83%) được sử dụng cho các ngành kinh tế; diện tích đất chưa sử dụng là 696,60ha, chiếm 0,17%. Quy mô và cơ cấu quỹ đất được dùng trong các ngành kinh tế như sau:

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 tỉnh Tây Ninh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HẠNG MỤC** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** | **404.125,30** | **100,00** |
| **I** | **Đất nông nghiệp** | **345.824,00** | **85,57** |
| ***I.1*** | ***Đất sản xuất nông nghiệp*** | ***270.637,00*** | ***66,97*** |
|  | Đất trồng cây hàng năm | 115.644,30 | 28,62 |
|  | Đất trồng lúa | 76.245,00 | 18,87 |
|  | Đất trồng cây hàng năm khác | 39.399,30 | 9,75 |
|  | Đất trồng cây lâu năm | 154.992,70 | 38,35 |
| ***I.2*** | ***Đất lâm nghiệp có rừng*** | ***71.946,00*** | ***17,80*** |
|  | Rừng sản xuất | 13.447,80 | 3,33 |
|  | Rừng phòng hộ | 26.780,20 | 6,63 |
|  | Rừng đặc dụng | 31.718,00 | 7,85 |
| ***I.3*** | ***Đất nuôi trồng thuỷ sản*** | ***2.040,50*** | ***0,50*** |
| ***I.4*** | ***Đất nông nghiệp khác*** | ***1.200,50*** | ***0,30*** |
| **II** | **Đất phi nông nghiệp** | **57.604,70** | **14,26** |
| ***II.1*** | ***Đất ở*** | ***9.130,60*** | ***2,26*** |
|  | Đất ở đô thị | 1.355,80 | 0,34 |
|  | Đất ở nông thôn | 7.774,80 | 1,92 |
| ***II.2*** | ***Đất chuyên dùng*** | ***24.226,80*** | ***5,99*** |
|  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 154,20 | 0,04 |
|  | Đất quốc phòng, an ninh | 1.536,20 | 0,38 |
|  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 815,80 | 0,20 |
|  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 5.663,10 | 1,40 |
|  | Đất có mục đích công cộng | 16.057,50 | 3,97 |
| ***II.3*** | ***Đất tôn giáo, tín ngưỡng*** | ***231,30*** | ***0,06*** |
| ***II.4*** | ***Đất nghĩa trang, nghĩa địa*** | ***721,70*** | ***0,18*** |
| ***II.5*** | ***Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng*** | ***23.281,40*** | ***5,76*** |
| ***II.6*** | ***Đất phi nông nghiệp khác*** | ***12,90*** | ***-*** |
| **III** | **Đất chưa sử dụng** | **696,60** | **0,17** |
|  | Đất bằng chưa sử dụng | 696,60 | 0,17 |

Diện tích các loại hình sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính như sau:

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Tổng DTTN (ha)** | **Đất SX NN (ha)** | **Đất L. nghiệp (ha)** | **Đất ở (ha)** | **Đất khác (ha)** |
|  | **TỔNG SỐ** | **404.125,30** | **270.637,00** | **71.946,00** | **9.130,60** | **52.411,70** |
| 1 | TP. Tây Ninh | 14.000,80 | 9.521,80 | 1.567,20 | 988,50 | 1.923,30 |
| 2 | H. Tân Biên | 86.097,20 | 50.154,50 | 31.067,30 | 962,50 | 3.912,90 |
| 3 | H. Tân Châu | 110.319,90 | 62.267,00 | 32.999,80 | 1.143,60 | 13.909,50 |
| 4 | H. D. M. Châu | 43.559,60 | 28.524,20 | 934,40 | 841,40 | 13.259,60 |
| 5 | H. Châu Thành | 58.093,50 | 47.075,70 | 4.604,90 | 1.032,10 | 5.380,80 |
| 6 | H. Hòa Thành | 8.292,40 | 5.606,60 | 2,30 | 1.282,70 | 1.400,80 |
| 7 | H. Gò Dầu | 25.996,80 | 21.398,90 | - | 1.025,80 | 3.572,10 |
| 8 | H. Bến Cầu | 23.750,20 | 18.840,20 | 770,10 | 671,80 | 3.468,10 |
| 9 | H. Trảng Bàng | 34.014,90 | 27.248,10 | - | 1.182,20 | 5.584,60 |

- Về chất lượng đất:

+ Tây Ninh có kiểu địa hình đặc trưng chuyển tiếp giữa đồi núi thấp xuống đồng bằng châu thổ sông, địa hình khá bằng phẳng, với xu thế thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam; ngoại trừ núi Bà Đen cao 986 m, có thể chia đất ở Tây Ninh thành 3 cấp địa hình như sau: đất có cao trình <5m (chiếm 18,77%), đất có cao trình 5 – 20m (chiếm 44,88%), đất có cao trình 20 – 50m (chiếm 33,49%) và đất có cao trình >50m (chiếm 2,86%).

+ Kết quả điều tra chỉnh lý bổ sung bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 của Phân Viện Quy hoạch và TKNN cho thấy, tỉnh Tây Ninh có 4 nhóm đất chính: ***➀ Nhóm đất xám bạc màu 335.435ha***, chiếm 83,04% DTTN ***➁ Nhóm đất phù sa 21.867 ha,*** chiếm 5,41% DTTN ***➂ Nhóm đất đỏ vàng 14.468 ha***, chiếm 3,58% DTTN ***➃ Nhóm đất phèn 6.822 ha*** chiếm 1,69% DTTN. Như vậy, có đến trên 92% diện tích là các loại đất thủy thành nên có độ dày tầng đất khá sâu; trong đó độ dày >100 cm chiếm 91%; từ 50 – 100cm chiếm 1,79% và <50cm chỉ chiếm 0,38%. Đây là một lợi thế lớn khi lựa chọn cơ cấu cây trồng và sử dụng các biện pháp thâm canh tăng năng suất. Về lý hóa tính đất: Đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt nặng, tỷ lệ sét vật lý ở tầng canh tác 30 – 45%, đất có kết cấu tốt. Độ pH (H2O) 4,57 – 4,90; thành phần đạm, lân, kali tổng số từ trung bình đến khá, nghèo lân dễ tiêu, hàm lượng chất hữu cơ ở tầng canh tác dao động từ 1,5 – 5,8%.

Tóm lại, nghiên cứu về tài nguyên đất có thể rút ra một số thuận lợi và khó khăn như sau ➀ Những thuận lợi: Quỹ đất NN còn khá, địa hình bằng phẳng, trên 87% diện tích tự nhiên là đất xám và đất phù sa với ưu điểm cơ bản là phổ thích nghi rộng, có khả năng thích nghi với nhiều loại cây trồng nên Tây Ninh hoàn toàn có thể đa dạng hóa cây trồng và nhiều cơ hội để lựa chọn những cơ cấu cây trồng có giá trị kinh tế cao và được thị trường ưa chuộng. ➁ Điểm hạn chế lớn nhất đối với sản xuất nông nghiệp là có trên 81% quỹ đất là đất xám bạc màu; mặc dù đất xám ở Tây Ninh được đánh giá là tốt hơn các vùng đất xám ở nơi khác nhưng về cơ bản vẫn là nghèo dưỡng chất, thành phần cơ giới thô, khả năng giữ nước và phân kém, muốn cây trồng có năng suất khá cần đầu tư ở mức cao kể cả công trình thủy lợi, phân bón và công lao động.

I.4. Tài nguyên nước

Nguồn nước có thể khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gồm có: ➀ nguồn nước mưa (1.600 - 1.800 mm/năm, phân bố vào mùa mưa từ tháng 5 - đến tháng 11). ➁ Sông Vàm Cỏ Đông (chảy qua các huyện Châu Thành, Hòa Thành, Bến Cầu, Gò Dầu và Trảng Bàng với lưu lượng trung bình 95,2 m3/s. Sông này hàng năm được hồ Dầu Tiếng xả thêm 20 – 30 m3/s để đẩy mặn vào thời kỳ triều cường nên khả năng tưới khá dồi dào). ➂ Sông Sài Gòn (trên sông đã xây dựng hồ Dầu Tiếng với dung tích hữu ích 1,1 tỷ m3, và được bổ sung nguồn nước từ hồ Phước Hòa với lưu lượng 50m3/s. Do điều tiết của hồ Dầu Tiếng nên đoạn hạ lưu sông Sài Gòn lưu lượng mùa kiệt vẫn còn khá lớn 40 - 50 m3/s). ➃ Nguồn nước ngầm: khá phong phú, phân bố rộng khắp trên địa bàn và ở độ sâu từ 100 - 300m, tổng lưu lượng nước ngầm có thể khai thác được từ 50 - 100 ngàn m3/giờ; vào mùa khô vẫn có thể khai thác nước ngầm đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và các hoạt động khác của người dân. Đánh giá chi tiết về các nguồn nước mặt và nước ngầm như sau:

***- Nguồn nước mặt:***

Nguồn nước mặt của tỉnh Tây Ninh phụ thuộc chủ yếu vào 02 sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông thuộc lưu vực hệ thống sông Đồng Nai.

+ Sông Sài Gòn: bắt nguồn từ vùng đồi núi cao thuộc Campuchia và huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước; sông có chiều dài khoảng 280km, diện tích lưu vực: 5.105,17 km2, trong đó phần lưu vực thuộc nước ta là 4.550,75 km2 (chiếm 89,14%). Hiện trên sông đã xây dựng công trình thủy lợi Dầu Tiếng (Đây là công trình thủy lợi lớn nhất cả nước với tổng dung tích chứa 1,58 tỷ m3, dung tích hữu ích 1,10 tỷ m3. Hồ Dầu Tiếng được bổ sung nước từ hồ Phước Hòa với lưu lượng bình quân 50m3/s sẽ đảm bảo chủ động cấp nước tốt hơn cho các nhu cầu dùng nước, trong đó phần lớn nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh). Trên lưu vực sông Sài Gòn còn xây dựng đập Tha La và có các suối Bà Chiêm, suối Cầu Khởi, suối Ngô,…

+ Sông Vàm Cỏ Đông: Bắt nguồn từ vùng núi thấp của Vương quốc Campuchia. Sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Tổng diện tích lưu vực (F = 6.300km2), chiều dài dòng sông chính: 283 km, có 02 nhánh lớn là rạch Cần Đăng và rạch Tây Ninh. Trước 1985, sông Vàm Cỏ Đông về mùa khô có lưu lượng nhỏ, nay được bổ sung từ hồ Dầu Tiếng góp phần tăng lưu lượng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp ở hai bên sông.

+ Theo tài liệu quan trắc chất lượng nước mặt, so sánh với tiêu chuẩn TCVN5925-1005 đối với nguồn nước loại A cho thấy mức độ ô nhiễm dưới ngưỡng cho phép; dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nồng độ thấp; tuy nhiên, so với kết quả quan trắc năm 2006 và năm 2010 cho thấy các mức độ ô nhiễm đều liên tục tăng.

***- Nguồn nước ngầm:***

+ Căn cứ các kết quả nghiên cứu của Liên đoàn Quy hoạch và điều tra Tài nguyên nước miền Nam, trong phạm vi tỉnh Tây Ninh, có 8 tầng chứa nước theo thứ tự từ trên xuống dưới với các đặc điểm như sau:

Bảng 3: Đặc điểm các tầng chứa nước

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tầng chứa nước** | **Diện phân bố** | **Chiều dày (m)** | **Mức độ chứa nước** | **Chất lượng nước** | **Khả năng khai thác** |
| 1 | 705km2 | 2,0 - 24,8 | Nghèo - Trung bình | Tốt | Nhỏ và vừa |
| 2 | Hầu khắp tỉnh | 1,5 - 48,5 | Trung bình - Giàu | Tốt | Vừa và lớn |
| 3 | Hầu khắp tỉnh | 9,0 - 50,5 | Trung bình - Giàu | Tốt | Nhỏ, lẻ tập trung |
| 4 | Hầu khắp tỉnh | 6,5 - 94,5 | Trung bình - Giàu | Tốt | Nhỏ, lẻ tập trung |
| 5 | Phân bố rộng (ĐB tỉnh không có) | 17,5 - 99,5 | Trung bình - Giàu | Tốt | Nhỏ, lẻ tập trung |
| 6 | Từ CT về giáp TP. HCM | 16,5 - 67,0 | Giàu ở TP và Trảng Bàng; còn lại N - TB | Tốt | Tập trung hoặc nhỏ lẻ |
| 7 | 4km2 ở Tân Châu | 30,0 - 90,0 | Nghèo - Trung bình | Tốt | Nhỏ, lẻ và vừa |
| 8 | Hầu khắp tỉnh | 14,7 - 88,4 | Nghèo - Trung bình | Tốt | Nhỏ và vừa |

*Nguồn: Liên đoàn Quy hoạch và điều tra Tài nguyên nước miền Nam năm 2008*

*Ghi chú: Ở các tầng chứa nước từ 1 đến 4 đều bị nhiễm mặn ở vùng Phước Chỉ, An Hòa huyện Trảng Bàng.*

Kết hợp trữ lượng nước tĩnh với các nguồn bổ cập từ nước mưa, từ bên sườn và từ hồ Dầu Tiếng, Liên đoàn Quy hoạch và điều tra Tài nguyên nước miền Nam đã tính toán trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tỉnh Tây Ninh như sau: tổng trữ lượng 5.099.887 m3/ng. Trong đó: trữ lượng tĩnh là 3.453.597 m3/ng, trữ lượng động là 1.646.290 m3/ng; chi tiết đối với các tầng chứa nước như sau:

Bảng 4: Kết quả tính trữ lượng khai thác tiềm năng

| **STT** | **Tầng chứa nước** | **Trữ lượng tĩnh (m3/ngày)** | **Trữ lượng động tự nhiên (m3/ng)** | **Tổng trữ lượng khai thác Qkt (m3/ng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trữ lượng tĩnh trọng lực** | **Trữ lượng tĩnh đàn hồi** | **Cộng** | **Nguồn bổ cập từ mưa** | **Nguồn bổ cập từ bên sườn**  | **Nguồn bổ cập từ hồ Dầu Tiếng** | **Cộng** |
| 1 | qp3 | 57.600 | 95 | 57.695 | 364.707 |   |   | 364.707 | *422.402* |
| 2 | qp2-3 | 498.187 | 773 | 498.960 | 1.158.376 | 1.357 | 74.144 | 1.233.877 | *1.732.837* |
| 3 | qp1 | 581.617 | 4.746 | 586.363 | 11.526 | 755 |   | 12.281 | *598.644* |
| 4 | n22 | 974.760 | 7.569 | 982.329 |   | 9.092 |   | 9.092 | *991.421* |
| 5 | n21 | 747.572 | 40.135 | 787.707 |   | 381 |   | 381 | *788.088* |
| 6 | n13 | 265.393 | 12.068 | 277.461 |   |   |   |   | *277.461* |
| 7 | ps-ms | 262.205 | 877 | 263.082 | 25.952 |   |   | 25.952 | *289.034* |
| **Tổng cộng** | **3.387.334** | **66.263** | **3.453.597** | **1.560.561** | **11.585** | **74.144** | **1.646.290** | **5.099.887** |

*Nguồn: Liên đoàn Quy hoạch và điều tra Tài nguyên nước miền Nam năm 2008*

*Ghi chú: Tầng chứa nước khe nứt Pleistocen giữa và Paleozoi - Mesozoi được tính chung là tầng chứa nước khe nứt (ps-ms).*

+ Chất lượng nước ngầm: Chất lượng nước tốt đáp ứng tiêu chuẩn đối với nước sinh hoạt và có thể khai thác phục vụ tưới cho nông nghiệp; tuy nhiên, để bảo vệ nguồn tài nguyên vô cùng quý giá này, ngành nông nghiệp cần phát triển mạnh mô hình tưới tiết kiệm nước.

+ Triển vọng khai thác và sử dụng nước ngầm: Như trình bày ở trên, địa bàn tỉnh Tây Ninh có mặt 8 tầng chứa nước, trong đó có 5 tầng chứa nước lỗ hổng: (qp2-3), (qp1), (n22), (n21) và (n13) có khả năng khai thác với quy mô lớn. Tầng chứa nước lỗ hổng (qp3) và quanh vùng lộ của các tầng chứa nước khe nứt (qp2) và (ps-ms) (ở Tân Châu) đáp ứng cho nhu cầu khai thác nhỏ lẻ đến qui mô vừa. Dựa trên độ phong phú của nước dưới đất có thể phân chia lãnh thổ tỉnh Tây Ninh thành 4 vùng có triển vọng khai thác nước dưới đất như sau:

- Vùng giàu nước (hệ số dẫn nước km > 1.000m2/ngày)phân bố ở phía Tây, Tây Nam; chiếm khoảng 50% diện tích toàn tỉnh, kéo dài từ Tân Biên qua Châu Thành, TP. Tây Ninh đến Gò Dầu, Trảng Bàng. Nước dưới đất phong phú, chất lượng nước tốt chỉ cần xử lý đơn giản, các tầng chứa nước đều nhạt. Tại vùng này có thể cấp nước tập trung quy mô lớn, với kiểu lỗ khoan công nghiệp.

- Vùng trung bình (hệ số dẫn nước km = 200 - 1.000 m2/ngày) phân bố ở phía Đông, Đông Bắc tỉnh, kéo dài từ Tân Châu qua TP. Tây Ninh, Dương Minh Châu đến phía Đông Bắc Trảng Bàng và ít ở Phước Chỉ (Trảng Bàng). Nước dưới đất tương đối phong phú, chất lượng nước tốt chỉ cần xử lý đơn giản, có ít nhất 1 tầng chứa nước triển vọng không bị nhiễm mặn. Tại vùng này chủ yếu xây dựng các trạm cấp nước tập trung quy mô vừa và nhỏ.

- Vùng nghèo nước (hệ số dẫn nước km < 200m2/ngày) phân bố ít ở phía Nam thị trấn Tân Biên. Nước dưới đất kém phong phú, chất lượng nước tốt chỉ cần xử lý đơn giản. Vùng này có thể xây dựng các trạm cấp nước tập trung quy mô nhỏ.

- Vùng rất ít hoặc không có tầng chứa nước, phân bố hạn chế ở quanh núi Bà Đen và ở Tân Châu. Tại vùng này chỉ có thể khai thác một số nơi với quy mô rất hạn chế ở dạng giếng đào, nguồn lộ.

Tóm lại, từ khi có nguồn nước từ hồ Dầu Tiếng (đặc biệt được bổ sung nguồn nước từ hồ Phước Hòa) thì tài nguyên nước không còn một khó khăn lớn đối với sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn; kể cả nước mặt và nước ngầm đều được khai thác một cách thuận lợi, an toàn với chất lượng khá.

I.5. Tài nguyên khoáng sản

- Tây Ninh có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng; nhất là khoáng sản phi kim loại; đây là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và ngành nghề nông thôn; với 140 mỏ lớn nhỏ thuộc 10 loại khoáng sản gồm: than bùn, Kaolin, đá xây dựng, cuội sỏi, cát xây dựng, vật liệu san lấp, sét gạch ngói, đá vôi ximăng, laterit phụ gia, nước khoáng và nước áp lực. Địa bàn phân bố, thực trạng khai thác và trữ lượng tiềm năng của một số loại khoáng sản chủ yếu như sau:

 + Than bùn: Trước đây, than bùn thường được trộn lẫn với than cám làm chất đốt; hiện nay, than bùn được sử dụng làm nguyên liệu chính sản xuất phân bón hữu cơ sinh học. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã phát hiện được 14 điểm có than bùn với tổng trữ lượng dự báo khoảng 13 triệu tấn. Kết quả phân tích hoá học than bùn sử dụng làm nguyên liệu sản xuất phân bón cho thấy: chất hữu cơ lớn nhất đạt 37%, nhỏ nhất đạt 10%; axid humic cao nhất 13%, nhỏ nhất 2%; thành phần đạm N cao nhất 0,52% và thấp nhất 0,22%; P2O5 cao nhất 0,85%, thấp nhất 0,41%; K2O cao nhất 0,6% và thấp nhất 0,35%. Hàm lượng các chất có trong thành phần than bùn để sản xuất phân bón hữu cơ sinh học đều đạt tiêu chẩn cần thiết. Trước nhu cầu ngày càng tăng về phân hữu cơ sinh học và nhu cầu cải tạo đất trồng đã và đang bị thoái hóa ở tỉnh Tây Ninh nói riêng và các tỉnh Đông Nam Bộ nói chung là khá lớn nên việc khai thác than bùn dùng làm nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ sinh học được xem là một giải pháp mang lại hiệu quả kinh tế cao.

 + Kaolin: Theo tài liệu điều tra, đã thăm dò phát hiện 10 điểm có khoáng sản Kaolin. Trữ lượng có khả năng khai thác là 19,4 triệu tấn. Kaolin được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực và nhiều ngành công nghiệp khác nhau như gốm sứ, công nghiệp sơn, công nghiệp màu, công nghiệp mỹ phẩm… Tuy nhiên so với Bình Dương, kaolin ở tỉnh Tây Ninh có chất lượng thấp hơn. Nhìn chung, Kaolin ở tỉnh Tây Ninh có màu vàng nhạt đến trắng xám. Theo chỉ tiêu kaolin nguyên liệu làm gốm sứ thì hàm lượng Fe2O3 phải thấp hơn 1% trong khi đó, kết quả phân tích hóa học các mẫu kaolin đều cho thấy hàm lượng Fe2O3 lớn hơn 1%. Do vậy, chỉ có thể đáp ứng yêu cầu làm nguyên liệu sản xuất gốm hoặc sứ cấp thấp.

 + Sét: là khoáng sản quan trọng của tỉnh Tây Ninh, trên địa bàn tỉnh đã thống kê được 58 mỏ; trong đó tập trung nhiều nhất ở các huyện Châu Thành (23 mỏ), Bến Cầu (12 mỏ), Trảng Bàng (3 mỏ), Tân Biên (7 mỏ), Tân Châu (8 mỏ), Hòa Thành (3 mỏ), Gò Dầu (3 mỏ). Trữ lượng có khả năng khai thác: 285 triệu m3. Chất lượng sét ở Tây Ninh không thuộc loại tốt; hàm lượng hạt cát khá cao nên chỉ dùng sản xuất gạch thông dụng.

 + Các loại đá xây dựng: Trên địa bàn tỉnh đã tiến hành đăng ký được 5 điểm là mỏ đá xây dựng (núi Bà Đen, núi Phụng, Trại Bí, Suối Đá và Lộc Trung). Khu vực núi Bà Đen và núi Phụng có nhiều loại đá andesit, granodiorit... đạt yêu cầu sản xuất đá xây dựng với trữ lượng dự báo khoảng 57,5 triệu m3. Song, đây là khu vực bảo tồn thiên nhiên nên về lâu dài không thể tiếp tục khai thác. 3 điểm còn lại là Suối Đá, Trại Bí và Lộc Trung; với trữ lượng dự báo khoảng 27,28 triệu tấn.

 + Cát xây dựng: Trong phạm vi tỉnh đã điều tra, khoanh vẽ được 19 điểm cát xây dựng và cát san lấp; chúng phân bố dọc theo 2 sông chính (sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông) và các suối lớn chảy vào sông Vàm Cỏ Đông và hồ Dầu Tiếng; trữ lượng dự báo khoáng sản cát của tỉnh Tây Ninh khoảng 29 triệu m3. Tuy nhiên, sản lượng khai thác sẽ không thể gia tăng nhiều bởi nếu khai thác quá mức cho phép sẽ làm sạt lở bờ sông, thay đổi dòng chảy gây hậu quả khó lường.

 + Cuội sỏi: Đã khảo sát và khoanh vẽ được 9 điểm cuội sỏi là vật liệu xây dựng; phân bố chủ yếu ở các huyện Tân Châu, Dương Minh Châu, thành phố Tây Ninh, Châu Thành và một số nơi khác; trữ lượng dự báo khoảng 4,48 triệu m3

 + Vật liệu san lấp: Vật liệu san lấp gồm đất san lấp và Laterit san lấp. Trong tỉnh đã thống kê được 16 điểm đất san lấp và 43 điểm laterit san lấp; tổng tài nguyên dự báo khoảng 180 triệu m3. Nguồn vật liệu này được phân bố ở hầu khắp các huyện của tỉnh Tây Ninh.

 + Đá vôi xi măng: Phân bố chủ yếu ở phía Đông Bắc tỉnh thuộc huyện Tân Châu; tổng trữ lượng khai thác khoảng 69,36 triệu m3.

+ Laterit phụ gia: Đã khảo sát và khoanh vẽ được 5 điểm laterit phụ gia; phân bố chủ yếu trong huyện Tân Châu. Chất lượng laterit phụ gia của một số điểm có thành phần hóa học như sau: Fe2O3 (40,89%); SiO2 (37,64%), có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu làm chất phụ gia cho sản xuất xi măng. Theo tài liệu khảo sát và tổng hợp, tài nguyên dự báo laterit của các điểm có trữ lượng ước tính khoảng 85 triệu m3.

Tổng hợp địa bàn phân bố và trữ lượng tiềm năng của một số loại khoáng sản chủ yếu ở Tây Ninh như sau:

Bảng 5: Địa bàn phân bố và trữ lượng tiềm năng của các loại khoáng sản

| **Loại Khoáng sản** | **Địa bàn phân bố chủ yếu** | **Trữ lượng tiềm năng (triệu m3)** |
| --- | --- | --- |
| 1. Than bùn | Châu Thành, Tân Biên, Bến Cầu, Trảng Bàng. | 13,00 |
| 2. Kaolin | Tân Châu, Dương Minh Châu, TT. Hoà Thành, Gò Dầu, Châu Thành, Trảng Bàng | 19,40 |
| 3. Đá xây dựng | Tân Biên, TP Tây Ninh, Dương Minh Châu | 84,78 |
| 4. Cát xây dựng | Tân Biên, Gò Dầu, Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Hòa Thành, Trảng Bàng. | 29,00 |
| 5. Cuội sỏi | Tân Châu, DMC, TT. Châu Thành, Trảng Bàng | 4,48 |
| 6. Vật liệu san lấp | Tân Châu, DMC, Gò Dầu, Trảng Bàng | 180,00 |
| 7. Sét gạch ngói | Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Bến Cầu, TT. Hòa Thành, Gò Dầu, Trảng Bàng. | 285,00 |
| 8. Đá vôi xi măng | Tân Châu | 69,36 |
| 9. Laterit phụ gia | Tân Châu | 85,00 |
| 10. Nước khoáng | Châu Thành, Trảng Bàng | 1,00 |

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh*

- Như vậy, tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Tây Ninh, chủ yếu là nhóm phi kim loại; phân bố rải rác trên các huyện, thành phố (không tập trung) với trữ lượng không lớn và chất lượng tương đối thấp; song, vẫn được coi là điều kiện thuận lợi để thực hiện chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

I.6. Tài nguyên sinh vật

Tây Ninh là một tỉnh có nguồn tài nguyên sinh vật khá đa dạng và phong phú với nhiều giống cây trồng vật nuôi quý, có chất lượng và giá trị kinh tế cao, đáp ứng yêu cầu của một nền nông nghiệp toàn diện, ứng dụng công nghệ cao, phát triển bền vững. Chính sự đa dạng và phong phú này đã tạo nên sự đa dạng và phong phú của các nhóm ngành nghề nông thôn như: bánh canh Trảng Bàng, bánh tráng phơi sương, chế biến mía đường, khoai mì, đồ gỗ, mây tre đan, du lịch sinh thái... Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy, nhiều nguồn tài nguyên sinh vật đang bị khai thác quá mức và có nguy cơ cạn kiệt; nếu không có kế hoạch khai thác và bảo vệ hợp lý một số ngành nghề nông thôn sẽ có nguy cơ mai một.

I.7. Nguồn nhân lực

 - Theo số liệu thống kê, năm 2017, dân số trung bình toàn tỉnh là 1,126 triệu người (đứng thứ 4 trong các tỉnh ĐNB và đứng thứ 36 cả nước), trong đó dân số thành thị có 252.808 người chiếm 22,45%, dân cư nông thôn 873.371 người chiếm 77,55%. Mật độ dân số toàn tỉnh là: 277,7 người/km2; trong đó, cao nhất là huyện Hòa Thành 1.769,7 người/ km2; và thấp nhất là huyện Tân Biên 115,1 người/ km2.

- Tháp tuổi dân số của Tây Ninh đang trong quá trình già hóa cộng với quá trình phát triển nhanh chóng của các khu công nghiệp làm cho dân số của tỉnh Tây Ninh đang có xu thế dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị; tốc độ tăng dân số thành thị giai đoạn 2010 - 2017 là 6,02%/năm; trong khi đó dân cư nông thôn giảm 0,52%/năm, làm cho dân số nông thôn có xu thế giảm nhanh; đây là một thách thức lớn đối với nông nghiệp tỉnh.

- Về chất lượng dân số: theo số liệu thống kê, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 658.382 người, chiếm 58,46%. Nhóm dân số dưới 15 tuổi và trên 60 tuổi là 467.797 người, chiếm 41,53%, mặc dù vẫn ở thời kỳ “Dân số vàng” nhưng lực lượng lao động đang có xu hướng chuyển nhanh không chỉ sang khu công nghiệp mà còn chuyển ra ngoại tỉnh; đây là một trong những điểm yếu đối với đầu tư tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng.

- Nguồn lao động trên địa bàn tỉnh luôn ổn định khoảng 58%; tốc độ tăng nguồn lao động ở mức khá thấp (0,75%/năm). Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tăng 0,82%/năm. Riêng lao động nông nghiệp giảm nhanh; Nếu năm 2012 có 281.894 người (chiếm 43,92% lao động xã hội) thì đến năm 2017 chỉ còn 237.383 người làm việc trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 36,49%); đây là một xu thế tốt nhằm phấn đấu đạt tiêu chí nông thôn mới với tỷ lệ lao động nông, lâm, ngư nghiệp; tuy nhiên, một điều đáng lo ngại là những lao động giảm trong nông nghiệp thường là lao động trẻ, khỏe và có năng lực nên lao động còn lại trong nông nghiệp đã ít lại đang có xu thế “già hóa”; đặc điểm này, đòi hỏi ngành nông nghiệp phải nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để phù hợp với xu thế lao động nông nghiệp giảm nhanh và đang bị “già hóa”.

- Chất lượng lao động trong nông nghiệp ở Tây Ninh luôn được xếp ở mức khá so với các tỉnh phía Nam; Song, vẫn luôn là điều đáng lo ngại bởi trong số lao động trực tiếp làm nông nghiệp, có rất ít người được qua trường lớp đào tạo dù chỉ là kỹ thuật cơ bản về trồng trọt và chăn nuôi. Trong khi đó quan điểm, mục tiêu phát triển nông, lâm, ngư nghiệp của tỉnh đến năm 2020 lại đòi hỏi người lao động không chỉ có kiến thức về kỹ thuật đơn thuần mà cần nhiều hơn nữa những kiến thức về công nghệ mới, về an toàn vệ sinh thực phẩm, về hợp tác quản lý và về kinh tế thị trường. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu dẫn đến thiếu ý tưởng và chưa đủ khả năng thực hiện việc tổ chức xây dựng cũng như quản lý phát triển bền vững; đây được xem là vấn đề cần quan tâm giải quyết đối với ngành nông nghiệp Tỉnh.

I.8. Tài nguyên nhân văn

Tây Ninh là một địa phương có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, nhiều ngành nghề truyền thống, những điểm du lịch khá hấp dẫn, văn hóa ẩm thực đa dạng, phong phú… thực sự là điều kiện thuận lợi để nông nghiệp phát triển theo hướng tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, phục vụ du lịch và đô thị.

I.9. Khái quát các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn

- Từ năm 2016, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) được cập nhật lại theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê; theo đó, năm 2017 tổng GRDP là 47,5 ngàn tỷ đồng, tăng 3,48 ngàn tỷ đồng so với năm 2016; tốc độ tăng 7,91%/năm; trong đó, cao nhất là công nghiệp – xây dựng tăng 14,29%/năm, kế đến là dịch vụ 6,06%/năm và thấp nhất là nông, lâm, ngư nghiệp 3,14%/năm. Các nhà kinh tế dự báo, bắt đầu từ 2018 kinh tế sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh; hy vọng, với xu thế này các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ sẽ tăng nhanh, đủ sức hỗ trợ cho nông nghiệp và nông thôn phát triển một cách bền vững và làm hậu phương vững chắc cho ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển.

- Theo giá hiện hành, tính đến năm 2017 tổng GRDP trên địa bàn tỉnh là 64 nghìn tỷ đồng, tăng 7,23 ngàn tỷ đồng so với năm 2016. Cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực; nếu năm 2016, tỷ trọng các ngành là **Công nghiệp, xây dựng** (36,70%) **– Dịch vụ** (33,92%) **– Nông, lâm, ngư nghiệp** 25,18% và **thuế SP trừ trợ cấp SP** (4,20%) thì đến năm 2017 là: **Công nghiệp, xây dựng** (37,85%) **– Dịch vụ** (33,18%) **– Nông, lâm, ngư nghiệp** 24,93% và **thuế SP trừ trợ cấp SP** (4,04%).

- GRDP bình quân đầu người 56,87 triệu đồng/năm, đứng thứ 5 trên 6 tỉnh vùng ĐNB) tốc độ tăng GDP bình quân đầu người là 12%/năm; với quy mô và mức bình quân GDP đầu người như vậy, có thể khẳng định, nếu không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, thực hiện cơ cấu lại các lĩnh vực một cách hợp lý thì Tây Ninh khó có thể theo kịp các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo theo thay đổi cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp; nếu năm 2012 lao động nông nghiệp chiếm tới 43,92% trong cơ cấu lao động toàn tỉnh thì đến năm 2017, lao động nông nghiệp chỉ còn 36,49% (sau 6 năm giảm 7,43%, bình quân mỗi năm giảm khoảng 1,23%); khu vực công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 6,33%; riêng khu vực dịch vụ chỉ tăng 1,10%; trong khi Tây Ninh là một trong những tỉnh có khá nhiều tiềm năng để phát triển dịch vụ và du lịch; đây là một hạn chế lớn trong chuyển dịch cơ cấu lao động.

 - Tốc độ tăng nguồn thu ngân sách từ 2010 - 2017 là 9,77%/năm; trong khi đó, các khoản chi tăng 7,86%/năm; tuy nhiên, hàng năm, ngân sách trung ương phân bổ cho Tây Ninh nguồn ngân sách từ 2.055 - 3.543 tỷ đồng. Cân đối thu chi: năm 2017 âm 2.055 tỷ đồng. Như vậy, Tây Ninh là một trong số các tỉnh có nguồn thu ngân sách hạn hẹp, hàng năm phải nhận hỗ trợ từ ngân sách cấp trên; có thể xem đây là một bất lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông nghiệp nói riêng.

 Năm 2017, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn 22.626 tỷ đồng, chiếm 35,33% GRDP; tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội là 10,66%/năm; được xem là một địa phương có tốc độ tăng vốn đầu tư ở mức khá; đây là cơ hội để cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trong đó, vốn đầu tư cho nông nghiệp và khoa học công nghệ luôn chiếm tỷ trọng rất nhỏ (nông nghiệp chiếm 3,30% và khoa học công nghệ 0,05%).

I.10. Hệ thống cơ sở hạ tầng

**1. Thủy lợi:** Trên địa bàn tỉnh hiện có các công trình thủy lợi gồm: 03 hồ chứa, 01 đập dâng, 10 trạm bơm và hệ thống kênh tưới tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt. Kết quả phục vụ tưới tiêu thông qua các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2018 là 51.326ha/vụ (đạt 69,6% trên diện tích thiết kế là 73.702ha). Điển hình là hệ thống thủy lơi Dầu Tiếng được khởi công xây dựng từ ngày 29/4/1981 đến ngày 10/01/1985 chính thức mở nước phục vụ sản xuất; đây là công trình hồ thủy lợi lớn nhất nước ta, dung tích hữu ích khoảng 1,1 tỷ m3; sau khi có nước bổ sung từ hồ Phước Hòa, hồ Dầu Tiếng cấp nước trực tiếp cho 86.049ha thuộc địa bàn tỉnh Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và Long An; cấp nước tạo nguồn tưới cho 24.818ha gồm: 1.950 ha khu tưới Bình Dương, 21.000 ha khu tưới mở rộng của Tây Ninh và 1.868ha khu tưới trạm bơm Lộc Giang A của Long An; cấp hỗ trợ tưới 21.000 ha thiếu nước của khu tưới Dầu Tiếng cũ trong các năm hạn 75%. Cấp 42,9 m3 nước thô cho dân sinh và các ngành công nghiệp gồm: cấp nước cho thành phố Hồ Chí Minh 14m3/s. Tạo nguồn tưới cho 28.800 ha ven sông Sài Gòn và 32.317ha ven sông Vàm Cỏ Đông. Cắt giảm lũ cho vùng hạ du sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông.

**2. Giao thông**: Trên địa bàn tỉnh, trong mấy năm gần đây phát triển khá nhanh đáp ứng tốt nhu cầu phát triển các ngành kinh tế; đối với nông nghiệp có thể xem là một thuận lợi không nhỏ bởi các loại vật tư nông nghiệp hàng hóa nông sản có thể được vận chuyển một cách nhanh chóng, đáp ứng tốt yêu cầu về thời vụ và chất lượng sản phẩm; tuy nhiên, giao thông nội đồng trên địa bàn tỉnh vẫn còn khá nhiều bất cập; các ngành, các cấp cần phải xem việc hoàn chỉnh hệ thống giao thông nội đồng vừa là mục tiêu trong xây dựng nông thôn mới, vừa là giải pháp quan trọng để nông nghiệp phát triển một cách bền vững.

**3. Điện:** Điện ở Tây Ninh được cung cấp bởi các nguồn: nhà máy điện Thác Mơ, nhà máy điện Cần Đơn, trạm biến áp Trảng Bàng và trong mùa ép mía, một phần được cung cấp bởi công ty đường. Lưới phân phối điện đã đến 100% xã phường, thị trấn trên địa bàn. Về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ điện; riêng khu vực nông thôn, có khoảng 98,7% số hộ được dùng điện. Điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp mặc dù vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ, song, trong mấy năm gần đây đang có xu thế tăng nhanh; các khâu trong sản xuất nông nghiệp đang sử dụng nhiều điện gồm: bơm nước tưới, chế biến nông sản lúa, mía, khoai mì; nuôi thủy sản… Kết quả khảo sát cho thấy hiện nông dân ở nhiều địa phương đang rất cần đầu tư hệ thống đường dây và trạm để cung cấp điện ra đồng ruộng, đến tận nơi sản xuất nông nghiệp; trong khi việc làm trên là quá sức đối với từng hộ dân; nên cần có sự đầu tư thích đáng đối với các công trình điện phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản.

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, QUY HOẠCH, ĐỀ ÁN CÓ LIÊN QUAN

II.1. Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn (NNNT)

Ngày 27/5/2009,UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND, phê duyệt quy hoạch phát triển NNNT tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2009 – 2015 và định hướng đến năm 2020. Khái quát quá trình thực hiện như sau:

***Công tác tham mưu và chỉ đạo điều hành***

- Ngay sau khi quy hoạch được phê duyệt, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy hoạch phát triển NNNT tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2009 – 2015 và định hướng đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là BCĐ) và ban hành quy chế hoạt động của BCĐ.

- Ngày 27/12/2010, tại Quyết định số 2457/QĐ-UBND, UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển NNNT tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 – 2015; Ngày 31/5/2016, UBND tỉnh tiếp tục ban hành Quyết định số 1345/QĐ-UBND ban hành kế hoạch phát triển NNNT tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020; trong đó, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố để triển khai thực hiện quy hoạch.

- Hàng năm, BCĐ đều xây dựng kế hoạch hoạt động; tổ chức các đoàn kiểm tra nắm tình hình phát triển NNNT trên địa bàn tỉnh.

- BCĐ thường xuyên phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tham mưu, đề xuất triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích hỗ trợ như khuyến công, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, xử lý môi trường, đào tạo nghề; rà soát các đối tượng trong lĩnh vực nghề thủ công có đủ điều liện lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, Nghệ nhân ưu tú” theo quy định.

+ Đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện các dự án đầu tư hỗ trợ phát triển NNNT trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với đài phát thanh và truyền hình tỉnh Tây Ninh thực hiện các chuyên mục liên quan đến phát triển NNNT trên địa bàn tỉnh.

***Tình hình hoạt động sản xuất NNNT***

- Chủng loại, số lượng và quy mô từng nhóm NNNT

+ Tính đến cuối năm 2017, trên địa bàn tỉnh duy trì và phát triển 29 nghề thuộc lĩnh vực NNNT được phân thành 5 nhóm: Nhóm ngành nghề chế biến nông sản có 13 nghề; nhóm sản xuất vật liệu xây dựng và đồ gỗ có 10 nghề; nhóm xây dựng, vận tải và nghề khác có 4 nghề; nhóm gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh và nhóm các nghề khác. Diễn biến các chỉ tiêu phát triển NNNT qua các năm 2012 – 2017 như sau:

Bảng 6: Các chỉ tiêu phát triển NNNT qua các năm

| **STT** | **Ngành nghề** | **Năm 2012** | **Năm 2018** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số hộ (hộ)** | **Lao động (người)** | **GTSX (Tr. Đồng)** | **Số hộ (hộ)** | **Lao động (người)** | **GTSX (Tr. Đồng)** |
| **I** | **Chế biến nông sản** | **1.591** | **6.933** | **445.548** | **2.718** | **11.919** | **1.995.166** |
| 1 | Làm bánh tráng | 492 | 1.220 | 69.458 | 621 | 1.765 | 268.486 |
| 2 | Làm muối ớt | 106 | 237 | 8.732 | 145 | 456 | 83.801 |
| 3 | Xay xát gạo | 240 | 424 | 19.610 | 289 | 524 | 68.727 |
| 4 | Rượu | 335 | 404 | 8.136 | 856 | 1.330 | 47.416 |
| 5 | Làm bánh kẹo | 52 | 174 | 17.016 | 164 | 368 | 14.064 |
| 6 | Bún, bánh canh | 117 | 262 | 11.160 | 263 | 679 | 123.209 |
| 7 | SX đậu hũ | - | - | - | 87 | 178 | 27.458 |
| 8 | CB khoai mỳ | 89 | 2.702 | 145.120 | 65 | 3.058 | 1.018.187 |
| 9 | Sấy thuốc lá | 74 | 356 | 47.050 | 57 | 326 | 11.842 |
| 10 | CB hạt điều | 18 | 885 | 85.000 | 74 | 2.751 | 195.562 |
| 11 | Giết mổ GSGC | 68 | 269 | 34.266 | 59 | 354 | 123.004 |
| 12 | BQ - CB rau quả | - | - | - | 38 | 130 | 13.410 |
| **II** | **SX VLXD, đồ gỗ** | **2.609** | **7.040** | **264.808** | **3.193** | **7.992** | **800.459** |
| 1 | Mây tre đan | 700 | 2.653 | 63.848 | 527 | 1.006 | 59.301 |
| 2 | Làm nhang | 221 | 322 | 4.282 | 105 | 231 | 22.286 |
| 3 | Làm nón | 124 | 216 | 1.365 | 103 | 167 | 8.213 |
| 4 | Mộc gia dụng | 244 | 562 | 19.195 | 456 | 1.251 | 97.410 |
| 5 | Cưa xẻ gỗ | 162 | 508 | 9.962 | 137 | 535 | 33.664 |
| 6 | Làm gạch | 56 | 961 | 104.730 | 60 | 1.321 | 77.661 |
| 7 | Nghề rèn | 73 | 112 | 3.964 | 159 | 351 | 24.054 |
| 8 | Cơ khí | 289 | 655 | 22.564 | 526 | 983 | 201.100 |
| 9 | Đúc gang | 8 | 80 | 748 | 7 | 47 | 52.168 |
| 10 | May mặc | 732 | 971 | 34.150 | 1.113 | 2.100 | 224.602 |
| **III** | **Gây trồng, KD SVC** | **117** | **294** | **13.200** | **238** | **527** | **97.013** |
| **IV** | **XD, Vận tải, DV khác** | **3.830** | **6.051** | **30.519** | **18.348** | **45.124** | **1.001.504** |
| 1 | Xây dựng | 249 | 878 | 10.030 | 1.005 | 3.072 | 94.075 |
| 2 | Vận tải | 796 | 1.185 | 15.254 | 1.588 | 2.223 | 262.366 |
| 3 | Sửa xe | 304 | 437 | 2.385 | 2.154 | 4.004 | 382.166 |
| 4 | Dịch vụ khác | 2.481 | 3.551 | 2.850 | 13.601 | 35.825 | 262.897 |
| **V** | **Nghề khác** | **79** | **175** | **520** | **6.078** | **20.193** | **835.287** |
|  | **Cộng** | **8.226** | **20.493** | **754.595** | **30.575** | **85.755** | **4.729.429** |

*Nguồn: Chi cục PTNT*

+ Đến cuối năm 2018, có 30.575 cơ sở tham gia sản xuất NNNT (tăng 22.349 cơ sở); trong đó, nhóm tăng nhiều nhất là nhóm nghề xây dựng, vận tải và dịch vụ khác (tăng 14.518 cơ sở); đây là xu thế của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa; kế đến là nhóm nghề khác, tăng 5.999 hộ; chậm nhất là nhóm nghề gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh (tăng 121 hộ). Nhóm nghề sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ (tăng 584 hộ) đáng lưu ý là trong nhóm này, một số nghề truyền thống như mây tre đan, làm nhang, làm nón đều có xu thế giảm do cả thị trường và nguồn nguyên liệu đều giảm nhanh; riêng nghề may mặc tăng 381 cơ sở; đây cũng là nghề phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

+ Tổng số lao động tham gia NNNT năm 2018 là 85.755 người (tăng 65.262 người so với năm 2012), bình quân mỗi cơ sở có 2,8 người (tăng 0,31 người so với năm 2012). Các loại nghề thu hút nhiều lao động gồm chế biến khoai mì (47,05 người/cơ sở), chế biến hạt điều (37,18 người/cơ sở), làm gạch (22,02 người/cơ sở)… Nhóm ngành nghề truyền thống thường sử dụng ít lao động như: làm bánh tráng (2,84 người/cơ sở), làm muối ớt (3,14 người/cơ sở), mây tre đan (1,91 người/cơ sở), làm nhang (2,20 người/cơ sở).

+ Giá trị sản xuất NNNT năm 2018 đạt 4.729 tỷ đồng (tăng 3.974 tỷ đồng so với năm 2012), bình quân mỗi cơ sở đạt 154,68 triệu đồng/năm, tăng 62,95 triệu đồng so với năm 2012. Các nhóm đạt giá trị sản lượng cao gồm có chế biến khoai mì, làm gạch, đúc gang… đạt từ 1,2 – 15,6 tỷ đồng/cơ sở/năm. Các nhóm nghề truyền thống như: bánh tráng, muối ớt, mây tre đan, làm nhang… đạt mức trung bình từ 112 – 577 triệu đồng/cơ sở/năm. Các nhóm nghề mới, dịch vụ xây dựng, vận tải, sửa xe, dịch vụ khác đạt mức thấp <200 triệu đồng/cơ sở/năm.

- Nghề truyền thống và làng nghề truyền thống

Trên địa bàn tỉnh hiện có 10 nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống đã được công nhận gồm:

+ Nghề làm nhang: ấp Long Tân xã Long Thành Bắc (Hòa Thành) có 10 hộ tham gia với 26 lao động, doanh thu đạt 2,819 tỷ đồng/năm, thu nhập bình quân 4,16 triệu đồng/lao động/tháng, hiện ngân hàng chính sách cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm 200 triệu đồng.

+ Nghề đúc gang ấp Trường Thọ xã Trường Hòa (Hòa Thành) có 7 hộ tham gia với 29 lao động, doanh thu đạt 21 tỷ đồng/năm, thu nhập bình quân 4,5 triệu đồng/lao động/tháng.

+ Nghề mộc gia dụng ấp Hiệp An xã Hiệp Tân (Hòa Thành) có 23 hộ tham gia với 181 lao động, doanh thu đạt 120,5 tỷ đồng/năm, thu nhập bình quân 6,0 triệu đồng/lao động/tháng.

+ Nghề truyền thống đan lát, ấp Long Bình xã Long Thành Nam (Hòa Thành) có 162 hộ tham gia với 401 lao động, doanh thu đạt 5,58 tỷ đồng/6 tháng đầu năm 2017, thu nhập bình quân 3,5 – 4,0 triệu đồng/lao động/tháng; nguồn vốn hoạt động chủ yếu từ hộ gia đình.

+ Nghề làm bánh tráng ở thị trấn Trảng Bàng và các xã Lộc Hưng, Đôn Thuận, Hưng Thuận (Trảng Bàng) có trên 70 hộ tham gia với 350 lao động, thu nhập bình quân 7,5 triệu đồng/lao động/tháng. Sản phẩm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng được bộ Văn hóa, thể thao và du lịch công nhận là một trong các sản phẩm trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

+ Nghề mây tre đan xã An Hòa (Trảng Bàng) có 22 hộ tham gia với 86 lao động, thu nhập bình quân 16 triệu đồng/hộ/tháng.

+ Nghề rèn tại ấp Tân Lộc xã Gia Lộc (Trảng Bàng) có 43 hộ tham gia với 129 lao động, sản xuất các mặt hàng như dao, rựa, cuốc, kéo, cày bừa… thu nhập bình quân 34,9 triệu đồng/hộ/tháng.

+ Nghề chằm nón lá Phường Ninh Sơn (TP. Tây Ninh) có 47 hộ tham gia với 50 lao động (đa số là phụ nữ lớn tuổi; hoạt động không thường xuyên do thiếu nguyên liệu và thị trường tiêu thụ), thu nhập bình quân 0,7 – 0,8 triệu đồng/lao động/tháng. Hiện nay đã thành lập tổ liên kết chằm nón lá, các thành viên được vay ngân hàng 5 – 10 triệu đồng. Nhìn chung các thành viên đã và đang cố gắng khắc phục khó khăn để giữ nghề tạo ra sản phẩm đa dạng, từng bước chuyển sang hướng phục vụ du lịch.

+ Nghề truyền thống gò nhôm Phường Hiệp Ninh (TP. Tây Ninh) có 20 hộ tham gia với 70 lao động, thu nhập bình quân 3,0 – 4,0 triệu đồng/lao động/tháng. Nghề này hoạt động không thường xuyên, chỉ tập trung vào các dịp lễ tết và còn nhiều khó khăn như sản xuất thủ công, chất lượng kém gây tiếng ồn làm ô nhiễm môi trường. Hiện đã thành lập tổ hợp tác gò nhôm, mỗi thành viên trong tổ được hỗ trợ vay vốn 18 triệu đồng để mua nguyên liệu sản xuất.

+ Nghề mộc gia dụng phường IV (TP. Tây Ninh) có 12 hộ tham gia với 30 lao động, thu nhập bình quân 5,0 – 6,0 triệu đồng/lao động/tháng. Đa số lao động làm nghề theo truyền thống, gia công nhỏ lẻ. Hiện đã thành lập tổ liên kết và được hỗ trợ vốn mua nguyên liệu, máy móc thiết bị.

 Các nghề truyền thống và làng nghề truyền thống đã hình thành các tổ chức kinh tế, hợp tác gồm: 01 HTX mây tre đan Long Thành Nam (Hòa Thành), 01 HTX bánh tráng (Trảng Bàng), 01 tổ hợp tác đúc gang (Hòa Thành). Đối với các nghề truyền thống khác như mộc gia dụng, se nhang, gò nhôm, nón lá… cũng đã hình thành các tổ liên kết sản xuất hỗ trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh. Nhìn chung, các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đang phát triển ổn định, tạo việc làm, góp phần cải thiện đời sống người dân.

***Các dự án hỗ trợ và chương trình lồng ghép***

- Các địa phương đã và đang lập nhiều dự án nhằm hỗ trợ phát triển NNNT như:

+ Dự án trồng rau thủy canh theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp sơ chế, bảo quản ở HTX sản xuất rau an toàn Long Mỹ xã Long Thành Bắc huyện Hòa Thành với mức hỗ trợ 465 triệu đồng theo Quyết định 1254/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của UBND tỉnh; các hạng mục đầu tư gồm: lắp đặt, xây dựng hệ thống nhà kính, hệ thống thủy canh, kho lạnh bảo quản, máy móc vận hành và dung dịch dinh dưỡng cho rau thủy canh.

+ Dự án bảo tồn và phát triển nghề chăn nuôi ở xã Hiệp Tân huyện Hòa Thành.

+ Dự án phát triển nghề đan lát xã Long Thành Nam huyện Hòa Thành.

+ Dự án xây dựng mô hình sản xuất nhang thành phẩm xã Long Thành Bắc huyện Hòa Thành.

+ Dự án xây dựng điểm tập kết rác tại xã Gia Lộc huyện Trảng Bàng với mức hỗ trợ 250 triệu đồng.

+ Dự án phát triển nghề bánh tráng tại xã Chà Là huyện Dương Minh Châu.

 - Phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển NNNT.

+ Khuyến công: Triển khai hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng máy móc trong dây chuyền sản xuất; hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia triển lãm hàng công nghiệp; tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

+ Khoa học và công nghệ: Nghiệm thu và trển khai thực hiện các đề tài về khoa học, công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi, công nghệ sau thu hoạch, tuyển chọn giống; thực hiện các dự án thuộc chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội…

+ Về xúc tiến thương mại xây dựng thương hiệu: Phối hợp với ngành du lịch quy hoạch tổng thể ngành du lịch tỉnh, quy hoạch các điểm, cụm, tuyến du lịch cụ thể trên địa bàn tỉnh. Tổ chức và tham gia các hội chợ du lịch, các lễ hội truyền thống trên địa bàn tỉnh và các địa phương liên quan. Hướng dẫn các tổ hợp tác, HTX xây dựng và quảng bá thương hiệu cho sản phẩm; tham mưu cho UBND tỉnh cho phép các cơ sở sử dụng địa danh trên nhãn hiệu tập thể…

+ Đào tạo nguồn nhân lực: Phối hợp với sở Lao động, Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn; trong đó, tập trung vào các nghề mới, có nhu cầu cao như may công nghiệp, làm đẹp, điện dân dụng, nấu ăn, cơ khí…

***Đánh giá chung***

- Những thuận lợi và kết quả đạt được:

+ Tỉnh Tây Ninh có một số điểm du lịch thu hút khá đông khách tham quan trong và ngoài nước như: núi Bà Đen, Tòa thành Tây Ninh, Trung ương Cục Miền Nam, hồ Dầu Tiếng… đang là nơi tiềm năng trưng bày và giới thiệu các sản phẩm ngành nghề nông thôn địa phương.

+ Hàng năm UBND tỉnh đã tạo điều kiện cho các Sở, ngành tổ chức hội chợ cho các HTX, cơ sở sản xuất NNNT tham gia hội chợ triển lãm tại tỉnh và các Chương trình hội chợ triển lãm do Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức; đây là cơ hội cho các doanh nghiệp. HTX quảng bá thương hiệu, tiêu thụ và giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng.

+ Việc phát triển NNNT đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nhằm tăng thu nhập, cải thiện và nâng cao đời sống cho lao động nghiệp, nông thôn, tạo công ăn việc làm, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

+ Được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo và các cơ quan liên quan; nhìn chung ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trong những năm qua có bước phát triển khá mạnh cả về số cơ sở, lao động, công nghệ và giá trị sản xuất; một số nghề truyền thống như bánh tráng, muối ớt, mây tre đan… đang từng bước mở rộng được thị trường. Những ngành nghề mới như xây dựng, vận tải, may mặc, dịch vụ nông thôn đang có xu hướng phát triển mạnh.

+ Đã xác định được 10 nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống; trong đó, có 01 nghề bánh tráng phơi sương Trảng Bàng được bộ Văn hóa, thể thao và du lịch công nhận là một trong các sản phẩm trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; các cơ sở đã yên tâm đầu tư sản xuất, kinh doanh phát triển các nghề truyền thống địa phương có thế mạnh và ngày càng tạo ra nhiều hàng hóa, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động…

- Những khó khăn, tồn tại:

+ Sản phẩm hàng hóa NNNT trên địa bàn tỉnh phần lớn chưa có thương hiệu, chất lượng sản phẩm chưa ổn định; sức cạnh tranh còn nhiều hạn chế; trong khi đó, hoạt động ngành nghề nông thôn chưa gắn với du lịch nên đã hạn chế việc quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm.

 + Các cơ sở NNNT (HTX, doanh nghiệp, hộ gia đình) vẫn còn nhiều trở ngại trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng (chủ yếu về mặt cơ chế tín dụng và thủ tục vay vốn). Nguồn vốn ngân sách dành cho đầu tư rất hạn hẹp; còn nhiều hạn chế trong việc bố trí cơ cấu vốn đầu tư.

+ Công tác đào tạo, nâng cao tay nghề cho lao động NNNT chưa được chú trọng đúng mức; kỹ thuật, công nghệ sử dụng trong NNNT chủ yếu là thủ công, cổ truyền, mức độ công nghiệp hóa còn thấp.

+ Một số nghề truyền thống đã được hình thành ở các địa phương từ lâu đời như nghề chằm nón lá, sản xuất đũa tre, nghề rèn… sản xuất mang tính nhỏ lẻ, cầm chừng, không ổn định, hiệu quả thấp, có xu hướng bị mai một, thất truyền, nhưng các địa phương có các nghề này chưa có kế hoạch hỗ trợ cụ thể nhằm bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống; vùng nguyên liệu đang dần cạn kiệt, chi phí nhân công cao, thị trường tiêu thụ gặp khó khăn, doanh thu thấp nên nguồn vốn đầu tư gặp nhiều khó khăn, mẫu mã sản phẩm chưa phong phú để đáp ứng thị trường

+ Việc phát triển sản xuất kinh doanh lên quy mô doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do các cơ sở, hộ gia đình đa số thiếu vốn để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất; việc sản xuất chủ yếu là thủ công, công nghệ lạc hậu nên sức cạnh tranh thấp. Nguồn nguyên liệu đầu vào của một số nghề truyền thống đang ngày càng suy giảm cả về số lượng và chất lượng.

+ Việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn nhiều bất cập; lao động nông thôn sau đào tạo khó tìm kiếm việc làm.

+ Các chính sách hỗ trợ của nhà nước còn thiếu, chồng chéo, chưa đủ sức giữ chân và khuyến khích các nghệ nhân, các doanh nghiệp đầu tư phát triển NNNT.

+ Các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm còn nhiều hạn chế. Các cơ sở NNNT ít có cơ hội tiếp cận với các thị trường tiềm năng trong và ngoài nước nên khó mở rộng và giữ vững thị trường.

II.2. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

 - Những kết quả đã đạt được

Bảng 7: Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM trên địa bàn tỉnh

| **STT** | **Mục tiêu** | **31/12/2016** | **31/12/2017** | **31/12/2018** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Mức đạt tiêu chí bình quân/xã** | 13,6 | 14,2 | 14,9 |
| **2** | **Mức đạt tiêu chí bình quân/xã biên giới** | 12 | 12,7 | 13,6 |
| **3** | **Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã (xã)** |  |  |  |
|  | Số xã đạt 19 tiêu chí  | 22 | 26 | 36 |
|  | Trong đó: Đã có QĐ công nhận | 22 | 22 | 36 |
|  | Số xã đạt 18 tiêu chí |   |   |   |
|  | Số xã đạt 17 tiêu chí |   | 4 |   |
|  | Số xã đạt 16 tiêu chí | 1 |   | 6 |
|  | Số xã đạt 15 tiêu chí | 5 | 6 | 7 |
|  | Số xã đạt 14 tiêu chí | 6 | 6 | 4 |
|  | Số xã đạt 13 tiêu chí | 10 | 3 | 13 |
|  | Số xã đạt 12 tiêu chí | 9 | 6 | 4 |
|  | Số xã đạt 11 tiêu chí | 6 | 6 | 4 |
|  | Số xã đạt 10 tiêu chí | 7 | 12 | 2 |
|  | Số xã đạt 09 tiêu chí | 9 | 1 | 4 |
|  | Số xã đạt 08 tiêu chí | 2 | 2 |   |
|  | Số xã đạt 07 tiêu chí | 3 | 6 |   |
|  | Số xã đạt 06 tiêu chí |   | 1 |   |
| **4** | **Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí (xã)** |   |   |   |
|  | Số xã đạt tiêu chí Quy hoạch | 80 | 80 | 80 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Giao thông | 22 | 31 | 36 |
|   | Số xã đạt tiêu chí Thủy lợi | 63 | 74 | 62 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Điện | 25 | 35 | 43 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Trường học | 22 | 30 | 36 |
|  | Số xã đạt tiêu chí CSVC văn hóa | 26 | 33 | 36 |
|  | Số xã đạt tiêu chí CSHT thương mại nông thôn | 23 | 31 | 40 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Thông tin và Truyền thông | 80 | 80 | 80 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư | 59 | 68 | 61 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Thu nhập | 37 | 40 | 50 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Hộ nghèo | 59 | 54 | 30 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Lao động có việc làm  | 72 | 72 | 72 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Tổ chức SX | 71 | 51 | 63 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Giáo dục và Đào tạo | 55 | 48 | 65 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Y tế | 42 | 40 | 61 |
|  | Số xã đạt tiêu chí Văn hóa | 79 | 67 | 77 |
|  | Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm  | 49 | 52 | 64 |
|  | Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 71 | 65 | 70 |
|  | Tiêu chí Quốc phòng và An ninh  | 70 | 72 | 76 |
| **5** | **Một số chỉ tiêu cơ bản** |   |   |   |
|   | Thu nhập BQ khu vực NT (Tr đồng/người/năm) | 35,6 | 39,9 | 43,1 |
|   | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | 0,14 | 0,7 | 1,3 |
|   | Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (%) | 73,2 | 77 | 81 |
|   | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch (%) | 97,6 | 97,7 | 97,8 |

*Nguồn: Ban CĐ Chương trình*

+ Nhìn chung, Chương trình MTQG XD NTM đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo; các Sở, ngành tỉnh phối hợp, hướng dẫn; luôn được Ban Chỉ đạo, UBND các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc; các kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 và hàng năm đã được xây dựng và triển khai; bộ máy chỉ đạo, giúp việc các cấp từng bước được rà soát, kiện toàn; việc nâng cao kiến thức, năng lực quản lý điều hành, thực thi của cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp, công tác tuyên truyền, hướng dẫn được quan tâm triển khai; công tác phối hợp với MTTQVN, các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện Chương trình tiếp tục được phát huy và đạt được một số kết quả thiết thực; nhận thức của hệ thống chính trị, nhân dân đã có những chuyển biến rõ rệt và từng bước được nâng lên; công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên, nhất là đối với các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới; các hạn chế, thiếu sót qua kiểm tra được kịp thời phát hiện, hướng dẫn hoặc đề xuất xử lý.

+ Các đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Chương trình Giảm nghèo đã thu hút được sự tham gia, hưởng ứng của xã hội, các chính sách về tín dụng ưu đãi đã có tác động quan trọng đến giảm nghèo, giúp người nghèo phát triển sản xuất kinh doanh, là giải pháp quan trọng trong giảm nghèo và tạo việc làm, các chính sách, chế độ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo (BHYT, hỗ trợ về nhà ở, vay vốn tín dụng, miễn, giảm học phí,...) được thực hiện kịp thời, đầy đủ. Công tác đào tạo nghề lao động nông thôn đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ lao động học nghề gắn với việc làm ngày càng tăng, giúp người lao động lựa chọn nghề phù hợp, nâng cao kiến thức, thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần, nhiều mô hình đào tạo nghề hiệu quả đã được triển khai và nhân rộng.

+ Công tác đào tạo, bồi dưỡng đã giúp cho cán bộ XDNTM các cấp có những kiến thức cơ bản về nội dung, trình tự triển khai XDNTM; riêng các lớp chuyên đề giúp cho học viên nắm bắt các nội dung về đầu tư, thanh quyết toán nguồn vốn XDNTM; trang bị kiến thức cho học viên để kịp thời đề ra các giải pháp, xây dựng kế hoạch, báo cáo kết quả tổng hợp cho Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý XDNTM khi thực hiện các tiêu chí cụ thể. Các lớp bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã được nâng lên rõ rệt, đáp ứng được nhu cầu thực tiễn cũng như nhiệm vụ đặt ra. Công tác xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được triển khai thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với đối tượng và người dân. Đặc biệt là tập trung tổ chức triển khai các văn bản pháp luật mới, gắn liền với cuộc sống của nhân dân và công tác chuyên môn của các bộ cơ sở.

- Những hạn chế, tồn tại:

+ Việc kiện toàn bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp (Văn phòng Điều phối các Chương trình MTQG cấp tỉnh, huyện và bố trí công chức cấp xã chuyên trách) thực hiện chậm.

+ Tuy có khá nhiều chính sách phát triển nông nghiệp đã ban hành nhưng có một số chính sách chưa phát huy tác dụng hoặc chưa tác dụng tích cực cho phát triển sản xuất.

+ Công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới chậm, không đảm bảo tiến độ theo Kế hoạch số 1729/KH-UBND.

+ Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chưa đáp ứng nhu cầu thực hiện Chương trình theo kế hoạch, nhất là ở các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu kế hoạch. Nguồn lực huy động từ doanh nghiệp và nhân dân tại các huyện, thành phố còn thấp.

+ Sản xuất nông nghiệp gặp không ít khó khăn, hầu hết các nông sản truyền thống giá xuống thấp; nông sản mới chuyển đổi tiêu thụ còn bấp bênh; liên kết chuỗi sản xuất gắn tiêu thụ và thị trường phát triển chậm. Việc liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong chuỗi liên kết của các mô hình chuyển đổi chưa vững chắc. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn hạn chế, bất cập.

+ Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với đô thị hóa chưa tạo được sự bứt phá. Hạ tầng giao thông nông thôn được quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng theo chuẩn nông thôn mới của cấp xã, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đô thị. Xây dựng cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp là nhiệm vụ quan trọng nhưng hầu hết các xã mới chỉ quan tâm đến thu gom rác thải, chưa được đầu tư cải tạo môi trường nông thôn.

+ Thiếu cơ chế, chính sách, đặc thù cho XDNTM (ngoại trừ cơ chế phân bổ vốn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã NTM theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND; cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP), nhất là về phát triển sản xuất, hỗ trợ (vật tư) trong xây dựng cơ sở hạ tầng,.. từ đó thiếu giải pháp trong huy động nguồn lực trong dân, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, việc đầu tư chủ yếu vẫn là ngân sách nhà nước; đây cũng là một nội dung hạn chế trong công tác tuyên truyền, vận động.

+ Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh có những nội dung không cần nhiều vốn đầu tư nhưng yêu cầu đạt chuẩn cao (y tế, môi trường, bình đẳng giới) nhưng một số địa phương chưa chủ động triển khai thực hiện.

+ Trình độ cán bộ cấp xã, ấp không đồng đều, học viên là cán bộ ấp phần lớn đã cao tuổi, ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu nội dung bài giảng, thực hành theo yêu cầu; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng còn hạn chế nên không có điều kiện tổ chức tham quan thực tế, học tập kinh nghiệm ở địa phương khác.

+ Công tác hướng dẫn, tư vấn chọn ngành nghề học, việc hỗ trợ vốn vay sau học nghề từ NHCSXH còn hạn chế; chưa huy động được các nguồn lực tham gia hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn; học viên sau đào tạo chủ yếu tự tạo việc làm, các cơ sở đào tạo nghề chưa thật sự gắn kết với doanh nghiệp để giải quyết việc làm sau học nghề; đối tượng thuộc nhóm 1 rất ít hoặc không tham gia học nghề; trình độ học viên thấp, không đồng đều và có rất ít thời gian để tham gia học nghề.

***- Nguyên nhân:***

+ Một số chính sách phát triển nông nghiệp mới được ban hành; mức hỗ trợ cho doanh nghiệp xây dựng cánh đồng lớn còn hạn chế nên chưa khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng trong vùng nguyên liệu; việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng qua các ngân hàng để mua máy móc, thiết bị nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ lãi suất) còn rườm rà về: Trình tự cho vay, hồ sơ, thủ tục, thẩm định, tài sản thế chấp...

+ Một số địa phương còn lúng túng trong việc xác định khối lượng, nội dung điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, nhất là quy hoạch sản xuất gắn với cơ cấu lại nông nghiệp.

+ Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khó khăn; thiếu nguồn vốn đầu tư các công trình CSHT, một số tiêu chí theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND quy định nội dung, mức đạt chuẩn cao hơn nhiều so với Bộ tiêu chí cũ; các huyện, thành phố chưa triển khai tập trung, chủ động trong quá trình thực hiện. Tại các xã không được chọn là xã điểm, công tác kiểm tra, đôn đốc của cấp huyện chưa thường xuyên, không được ưu tiên vốn nên các huyện, xã chưa chủ động vận động vốn.

+ Nguồn lực huy động từ doanh nghiệp và nhân dân còn phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh, điều kiện kinh tế của người dân, mặt khác chưa có nhiều mô hình, giải pháp có hiệu quả để vận động nguồn lực ngoài ngân sách ở cơ sở.

+ Các mô hình sản xuất theo cánh đồng lớn gắn với liên kết sản xuất - tiêu thụ còn một số khó khăn, chưa có nhiều doanh nghiệp đầu tư bao tiêu sản phẩm. Một số cây trồng do người dân chuyển đổi tự phát, không liên kết sản xuất tiêu thụ, chưa áp dụng đúng quy trình kỹ thuật dẫn đến chất lượng sản phẩm không đảm bảo và chưa tìm được đầu ra. Công tác điều tra khảo sát, lập kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa sát nhu cầu thực tiễn.

II.3. Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phắt triển bền vững đế năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Ngày 20/2/2017, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 382/QĐ-UBND phê duyệt đề án cơ cấu lại nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các mục tiêu như sau:

+ Trên cơ sở khai thác hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài nguyên; đặc biệt là các tài nguyên vô hạn như nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, tận dụng tối đa lợi thế về địa lý kinh tế và thị trường, kết hợp với việc nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm và ứng dụng công nghệ cao để phát triển nền nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện nhanh đời sống nông dân.

+ Ổn định tốc độ tăng trưởng toàn khu vực I từ 5,15 – 5,32%/năm; chuyển dịch cơ cấu kinh tế các lĩnh vực theo hướng tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, giảm tỷ trọng trồng trọt; trong lĩnh vực trồng trọt, giảm tỷ trọng cây hàng năm để tăng cây lâu năm; đặc biệt là cây ăn quả.

+ Phân vùng phát triển nông nghiệp và xác định hệ thống cây trồng, vật nuôi chủ lực trên địa bàn để có chính sách đầu tư đúng hướng, tập trung và có chiều sâu; đồng thời có tác dụng lôi kéo các lĩnh vực liên quan, dịch vụ nông nghiệp phát triển.

+ Hình thành ít nhất 3 vùng để kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích ít nhất 800ha đến năm 2020 đạt ít nhất 1.800 ha vào năm 2030.

+ Phấn đấu đến năm 2020, có ít nhất 40% diện tích các loại nông sản là thực phẩm được sản xuất theo quy trình VietGAP (hoặc GlobalGAP, Organic) và có thể truy xuất được nguồn gốc; đến năm 2030 tỷ lệ này là 60%; phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

 + Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ƯDCNC chiếm trên 30% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh; đến năm 2030 tỷ lệ này là 50% (hiện nay là 11,22%).

+ Bình quân giá trị sản xuất/01 ha đất nông nghiệp đạt 130 triệu đồng (tăng 43 triệu đồng/ha so với năm 2015). Đến năm 2030 đạt 264 triệu đồng.

+ Đến năm 2020, tổng giá trị gia tăng toàn khu vực I ước đạt 26 ngàn tỷ đồng, tăng 7,5 ngàn tỷ đồng so với năm 2015; trong đó, ngành trồng trọt tăng 2,98 ngàn tỷ đồng, ngành chăn nuôi tăng 3,5 ngàn tỷ đồng, dịch vụ nông nghiệp tăng 826 tỷ đồng, thủy sản tăng 179 tỷ đồng và lâm nghiệp tăng 32 tỷ đồng. Tính bình quân 1 ha đất nông nghiệp, giá trị gia tăng đạt 78,9 triệu đồng, tăng 25,5 triệu đồng so với năm 2015.

 - Sau hơn 2 năm thực hiện, ngành nông nghiệp đã đạt được một số kết quả sau:

+ Đã xác định được hệ thống cây trồng, vật nuôi chủ lực gồm: **➀ Cây khoai mỳ ➁ Cây rau thực phẩm ➂ cây ăn quả đặc sản** (bao gồm mãng cầu, chuối, xoài, bưởi, thơm) **➃ cây cao su ➄ cây mía ➅ cây lúa ➆ con gà ➇ con heo ➈ con bò**.

+ Đã xác định được các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để kêu gọi các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tư vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

+ Kêu gọi thành công một số doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp; trong đó, đáng kể là Nhà máy chế biến trái cây Tanifood và nhiều doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi khác.

+ Hình thành và phát triển các chuỗi an toàn thực phẩm như mãng cầu ở TP. Tây Ninh, bò sữa ở Trảng Bàng, rau thực phẩm ở Dương Minh Châu…

+ Đang từng bước hình thành các vùng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao như: bơ núi, xoài, chuối sứ ở Thành phố Tây Ninh; xoài, cam, bưởi, mít, nhãn ở Tân Biên; mít, chuối, bưởi ở Tân Châu; xoài cát Hòa Lộc, bưởi, rau ăn quả, hoa ở Châu Thành; nhãn, bưởi, sầu riêng ở Hòa Thành…

+ Xây dựng kế hoạch đổi mới phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh.

III. HIỆN TRẠNG VỀ CÁC SẢN PHẨM TỈNH TÂY NINH

III.1. Hiện trạng về chủng loại và quy mô các sản phẩm

Chưa có số liệu tính toán giá trị sản xuất đến năm 2018; do đó, chúng tôi tổng hợp số liệu kết quả sản xuất từ các ngành, lĩnh vực và ước tính giá trị sản xuất đến năm 2018 như sau:

Bảng 8: Giá trị sản xuất các ngành, lĩnh vực trong nông nghiệp, nông thôn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngành, lĩnh vực** | **GTSX (Tr. Đồng)** | **Tỷ trọng (%)** |
|  | **Tổng GTSX** | **36.000.779** | **100,00** |
| ***I*** | ***Nông nghiệp*** | ***29.951.847*** | ***83,20*** |
| 1 | Trồng trọt | 22.476.957 | 75,04 |
| 2 | Chăn nuôi | 4.454.172 | 14,87 |
| 3 | Dịch vụ nông nghiệp | 3.020.718 | 10,09 |
| ***II*** | ***Thủy sản*** | ***753.740*** | ***2,09*** |
|  | Khai thác | 373.010 | 49,49 |
|  | Nuôi trồng | 380.730 | 50,51 |
| ***III*** | ***Lâm nghiệp*** | ***565.763*** | ***1,57*** |
| ***IV*** | ***Ngành nghề nông thôn*** | ***4.729.429*** | ***13,14*** |

Căn cứ số liệu thống kê và ước tính giá trị sản xuất, chúng tôi tổng hợp số liệu về các loại sản phẩm và quy mô của chúng đến năm 2018 như sau:

Bảng 9: Chủng loại và GTSX các sản phẩm nông nghiệp và NNNT

| **STT** | **Sản phẩm** | **Giá trị (Tr. Đồng)** | **Tỷ trọng (%)** | **STT** | **Sản phẩm** | **Giá trị (Tr. Đồng)** | **Tỷ trọng (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cao su | 4.822.425 | 13,55 | 24 | May mặc | 224.602 | 0,63 |
| 2 | Lúa (tấn) | 4.181.239 | 11,75 | 25 | Cơ khí | 201.100 | 0,56 |
| 3 | Khoai mỳ | 2.001.794 | 5,62 | 26 | Thuốc lá | 196.845 | 0,55 |
| 4 | Mãng cầu | 1.982.432 | 5,57 | 27 | CB hạt điều | 195.562 | 0,55 |
| 5 | Rau đậu | 1.758.795 | 4,94 | 28 | Ngô | 185.871 | 0,52 |
| 6 | Heo | 1.594.320 | 4,48 | 29 | Trâu | 164.550 | 0,46 |
| 7 | Gà | 1.437.365 | 4,04 | 30 | Bún, bánh canh | 123.209 | 0,35 |
| 8 | Mía | 1.183.010 | 3,32 | 31 | Mộc gia dụng | 97.410 | 0,27 |
| 9 | Đậu phộng | 1.168.500 | 3,28 | 32 | Sinh vật cảnh | 97.013 | 0,27 |
| 10 | Dịch vụ khác | 1.098.184 | 3,09 | 33 | Xây dựng | 94.075 | 0,26 |
| 11 | CAQ khác | 1.024.540 | 2,88 | 34 | Làm muối ớt | 83.801 | 0,24 |
| 12 | CB khoai mỳ | 1.018.187 | 2,86 | 35 | Làm gạch | 77.661 | 0,22 |
| 13 | Nhãn | 860.730 | 2,42 | 36 | Mây tre đan | 59.301 | 0,17 |
| 14 | Xoài | 627.970 | 1,76 | 37 | Đúc gang | 52.168 | 0,15 |
| 15 | Bò | 567.277 | 1,59 | 38 | Nấu rượu | 47.416 | 0,13 |
| 16 | Chuối | 553.000 | 1,55 | 39 | Cưa sẻ gỗ | 33.664 | 0,09 |
| 17 | Chôm chôm | 429.600 | 1,21 | 40 | Mè | 29.750 | 0,08 |
| 18 | Sửa xe | 382.166 | 1,07 | 41 | Sản xuất đậu hũ | 27.458 | 0,08 |
| 19 | Nuôi thủy sản | 380.730 | 1,07 | 42 | Nghề rèn | 24.054 | 0,07 |
| 20 | Khai thác TS | 373.010 | 1,05 | 43 | Làm nhang | 22.286 | 0,06 |
| 21 | Vịt | 273.936 | 0,77 | 44 | Làm bánh kẹo | 14.064 | 0,04 |
| 22 | Làm bánh tráng | 268.486 | 0,75 | 45 | Dê | 11.800 | 0,03 |
| 23 | Vận tải | 262.366 | 0,74 | 46 | Làm nón | 8.213 | 0,02 |

Như vậy, tính đến năm 2018, trong các lĩnh vực nông nghiệp và NNNT trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 46 loại sản phẩm; trong đó, lĩnh vực trồng trọt có 15 loại sản phẩm , lĩnh vực chăn nuôi có 6 loại sản phẩm, lĩnh vực thủy sản có 2 loại sản phẩm và lĩnh vực ngành nghề nông thôn có 23 loại sản phẩm. Phân theo nhóm sản phẩm OCOP như sau:

- Nhóm lương thực, thực phẩm và đồ uống, có 26 loại sản phẩm: lúa, ngô, trái cây các loại (mãng cầu, xoài, chuối, chôm chôm và trái cây các loại khác), rau thực phẩm, thịt heo, thịt gà, đậu phộng, thịt bò, thủy sản nuôi trồng, thủy sản khai thác, thịt vịt, bánh tráng, thịt trâu, bún bánh canh, muối ớt, rượu, đậu hũ, bánh kẹo, thịt dê.

- Nhóm sản phẩm là thảo dược: không có sản phẩm.

- Nhóm sản phẩm là vải, may mặc: có 01 loại sản phẩm là may mặc.

- Nhóm sản phẩm là hàng lưu niệm: có 01 sản phẩm là nón.

- Nhóm sản phẩm là hàng nội thất và vật liệu xây dựng: có 5 sản phẩm là mộc gia dụng, làm gạch, mây tre đan, cưa sẻ gỗ và đúc gang

- Nhóm sản phẩm là vật trang trí, và dịch vụ nông thôn: có 4 loại sản phẩm là sửa xe, vận tải, cơ khí, xây dựng và dịch vụ khác.

- Ngoài 6 nhóm sản phẩm được phân loại theo sản phẩm Ocop ở Tây Ninh có một số khác như: trồng khoai mỳ, chế biến khoai mỳ, trồng cao su, trồng mía, trồng thuốc lá, làm nhang.

III.2. Hiện trạng về phân bố các loại sản phẩm

***1. Phân bố theo cấp huyện, thành phố***

Do mỗi loại sản phẩm có các đơn vị tính khác nhau, sau khi tổng hợp kết quả điều tra, chúng tôi quy đơn vị tính thành tỷ lệ % để dễ hình dung quy mô các loại sản phẩm ở từng địa phương so với quy mô toàn tỉnh. Kết quả như sau:

Bảng 10: Quy mô các loại sản phân bố ở các địa phương so với toàn tỉnh

*ĐVT: %*

| **STT** | **Sản phẩm** | **TP. TN** | **Tân Biên** | **Tân Châu** | **DMC** | **Châu Thành** | **Hòa Thành** | **Gò Dầu** | **Bến Cầu** | **Trảng Bàng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cao su | 1,64 | 27,81 | 40,84 | 9,86 | 7,63 | 0,53 | 5,62 | 1,26 | 4,80 |
| 2 | Lúa | 1,80 | 4,68 | 0,69 | 7,86 | 27,44 | 2,02 | 12,89 | 20,34 | 22,29 |
| 3 | Khoai mỳ | 3,38 | 21,93 | 33,51 | 16,41 | 18,09 | 2,96 | 1,34 | 1,54 | 0,83 |
| 4 | Mãng cầu | 41,04 | 8,53 | 29,94 | 15,62 | 1,77 | 0,46 | 0,82 | 0,82 | 0,99 |
| 5 | Rau đậu | 2,21 | 10,95 | 3,15 | 21,76 | 11,13 | 3,21 | 12,71 | 12,34 | 22,54 |
| 6 | Heo | 3,39 | 9,44 | 8,48 | 27,44 | 11,11 | 3,09 | 7,37 | 7,37 | 22,30 |
| 7 | Gà | 6,77 | 27,86 | 8,37 | 14,52 | 13,50 | 3,73 | 6,33 | 7,79 | 11,14 |
| 8 | Mía | 0,19 | 19,71 | 30,67 | 2,65 | 36,22 | 0,04 | 2,93 | 6,65 | 0,94 |
| 9 | Đậu phộng | 7,36 | 0,39 | 0,98 | 43,13 | 2,72 | 0,23 | 2,85 | 0,55 | 41,80 |
| 10 | Dịch vụ khác | 16,80 | 7,50 | 8,40 | 10,20 | 13,30 | 15,80 | 9,80 | 9,50 | 8,70 |
| 11 | CAQ khác | 5,77 | 14,21 | 12,54 | 10,02 | 10,98 | 8,55 | 13,71 | 7,20 | 17,03 |
| 12 | CB khoai mỳ | - | 42,86 | 37,50 | 8,93 | 10,71 | - | - | - | - |
| 13 | Nhãn | 4,33 | 1,33 | 1,72 | 28,85 | 1,66 | 34,92 | 16,22 | 1,69 | 9,28 |
| 14 | Xoài | 7,15 | 12,01 | 14,76 | 6,34 | 17,42 | 5,03 | 3,81 | 9,81 | 23,68 |
| 15 | Bò | 4,49 | 9,82 | 3,96 | 10,36 | 12,38 | 2,82 | 7,61 | 14,62 | 33,93 |
| 16 | Chuối | 15,85 | 14,32 | 9,60 | 10,40 | 12,44 | 10,06 | 3,35 | 6,99 | 16,99 |
| 17 | Chôm chôm | 32,13 | 10,16 | 5,37 | 8,40 | 1,56 | 19,53 | 5,37 | 0,29 | 17,19 |
| 18 | Sửa xe | 16,81 | 9,70 | 10,58 | 10,21 | 9,98 | 14,67 | 9,75 | 9,52 | 8,77 |
| 19 | Nuôi thủy sản | 4,87 | 6,02 | 6,66 | 23,05 | 27,66 | 4,10 | 2,82 | 12,68 | 12,16 |
| 20 | Khai thác TS | 3,07 | 0,83 | 4,19 | 33,18 | 29,02 | 6,81 | 2,54 | 7,84 | 12,53 |
| 21 | Vịt | 8,60 | 6,70 | 6,80 | 12,80 | 14,50 | 15,80 | 11,20 | 11,00 | 12,60 |
| 22 | Làm bánh tráng | 9,82 | - | - | 34,62 | 11,43 | 9,98 | 19,97 | 2,90 | 11,27 |
| 23 | Vận tải | 16,81 | 9,70 | 10,58 | 10,20 | 10,01 | 14,67 | 9,82 | 9,51 | 8,69 |
| 24 | May mặc | 9,76 | 7,48 | 8,38 | 10,24 | 15,81 | 13,29 | 16,81 | 9,52 | 8,71 |
| 25 | Cơ khí | 9,89 | 7,60 | 8,37 | 10,27 | 15,78 | 13,31 | 16,73 | 9,51 | 8,56 |
| 26 | Thuốc lá | 3,17 | 3,62 | - | - | 33,59 | - | - | 29,65 | 29,97 |
| 27 | CB hạt điều | 8,82 | - | - | 35,29 | 17,65 | 23,53 | 14,71 | - | - |
| 28 | Ngô | 4,45 | 9,82 | 5,04 | 18,86 | 7,76 | 2,10 | 18,68 | 6,68 | 26,60 |
| 29 | Trâu | 1,83 | 10,49 | 9,85 | 23,55 | 14,52 | 1,32 | 10,23 | 10,66 | 17,56 |
| 30 | Bún, bánh canh | 18,67 | 3,56 | 5,33 | 13,78 | 13,33 | 12,44 | 10,22 | 10,67 | 12,00 |
| 31 | Mộc gia dụng | 12,96 | 9,26 | 11,64 | 9,79 | 11,11 | 21,69 | 9,79 | 5,82 | 7,94 |
| 32 | Sinh vật cảnh | 21,01 | 11,34 | 6,72 | 9,66 | 10,08 | 13,45 | 9,24 | 8,40 | 10,08 |
| 33 | Xây dựng | 16,82 | 7,46 | 7,56 | 10,15 | 13,33 | 15,82 | 11,14 | 7,96 | 9,75 |
| 34 | Làm muối ớt | 9,68 | - | - | 2,58 | 0,65 | 16,13 | 41,29 | - | 29,68 |
| 35 | Làm gạch | - | - | - | - | 66,67 | 33,33 | - | - | - |
| 36 | Mây tre đan | - | - | - | 9,15 | 1,37 | 84,44 | - | - | 5,03 |
| 37 | Đúc gang | - | - | - | - | - | - | - | - | 100,00 |
| 38 | Nấu rượu | 13,98 | 2,80 | 10,74 | 11,86 | 23,83 | 12,98 | 14,32 | 6,38 | 3,13 |
| 39 | Cưa xẻ gỗ | 20,78 | 1,95 | 2,60 | 4,55 | 12,34 | 29,87 | 7,79 | 16,23 | 3,90 |
| 40 | Mè | - | 21,72 | 4,30 | 34,19 | 35,05 | - | 1,94 | 1,29 | 1,51 |
| 41 | Sản xuất đậu hũ | - | - | - | 36,84 | 19,30 | 43,86 | - | - | - |
| 42 | Nghề rèn | 6,49 | 9,73 | 10,81 | 15,68 | 3,78 | 14,59 | 7,03 | 8,65 | 23,24 |
| 43 | Làm nhang | - | - | - | 29,95 | 0,92 | 69,12 | - | - | - |
| 44 | Làm bánh kẹo | 27,37 | - | - | 23,16 | 32,63 | 12,63 | - | - | 4,21 |
| 45 | Dê | 5,22 | 10,10 | 39,81 | 11,64 | 8,21 | 2,14 | 12,01 | 2,44 | 8,43 |
| 46 | Làm nón | 88,89 | - | - | - | - | - | - | - | 11,11 |

Theo đó, có thể xác định quy mô một số loại sản phẩm có quy mô khá lớn so với toàn tỉnh ở từng địa phương như sau:

**➀ Thành phố Tây Ninh:** có 39 loại sản phẩm; trong đó, có 18 loại sản phẩm có quy mô khá lớn, chiếm tỷ trọng cao (>10%) so với quy mô toàn tỉnh gồm:

Bảng 11: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao thành phố Tây Ninh

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Quy mô Toàn tỉnh** | **Trong đó TP. Tây Ninh** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Làm nón | hộ | 103 | 92 | 88,89 |
| 2 | Mãng cầu | ha | 4.739 | 1.945 | 41,04 |
| 3 | Chôm chôm | ha | 1.024 | 329 | 32,13 |
| 4 | Làm bánh kẹo | hộ | 164 | 45 | 27,37 |
| 5 | Sinh vật cảnh | hộ | 238 | 50 | 21,01 |
| 6 | Cưa xẻ gỗ | Csở | 137 | 28 | 20,78 |
| 7 | Bún, bánh canh | hộ | 263 | 49 | 18,67 |
| 8 | Xây dựng | hộ | 1.005 | 169 | 16,82 |
| 9 | Vận tải | hộ | 1.588 | 267 | 16,81 |
| 10 | Sửa xe | Csở | 2.154 | 362 | 16,81 |
| 11 | Dịch vụ khác | Tr. Đ | 1.098.540 | 184.555 | 16,80 |
| 12 | Chuối | ha | 1.760 | 279 | 15,85 |
| 13 | Nấu rượu | hộ | 856 | 120 | 13,98 |
| 14 | Mộc gia dụng | hộ | 456 | 59 | 12,96 |
| 15 | Cơ khí | hộ | 526 | 52 | 9,89 |
| 16 | Làm bánh tráng | hộ | 621 | 61 | 9,82 |
| 17 | May mặc | hộ | 1.113 | 109 | 9,76 |
| 18 | Làm muối ớt | hộ | 145 | 14 | 9,68 |

**➁ Huyện Tân Biên:** có 35 loại sản phẩm; trong đó, có 14 loại sản phẩm có quy mô khá lớn, chiếm tỷ trọng cao (>10%) so với quy mô toàn tỉnh gồm:

Bảng 12: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Tân Biên

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Quy mô Toàn tỉnh** | **Trong đó,****Huyện Tân Biên** | **Tỷ lệ****(%)** |
| 1 | CB khoai mỳ | Csở | 65 | 28 | 42,86 |
| 2 | Gà | con | 5.903.841 | 1.644.955 | 27,86 |
| 3 | Cao su | ha | 100.437 | 27.929 | 27,81 |
| 4 | Khoai mỳ | ha | 55.940 | 12.270 | 21,93 |
| 5 | Mè | ha | 465 | 101 | 21,72 |
| 6 | Mía | ha | 15.601 | 3.075 | 19,71 |
| 7 | Chuối | ha | 1.760 | 252 | 14,32 |
| 8 | CAQ khác | ha | 4.610 | 655 | 14,21 |
| 9 | Xoài | ha | 2.365 | 284 | 12,01 |
| 10 | Sinh vật cảnh | hộ | 238 | 27 | 11,34 |
| 11 | Rau đậu | ha | 25.194 | 2.759 | 10,95 |
| 12 | Trâu | con | 14.320 | 1.502 | 10,49 |
| 13 | Chôm chôm | ha | 1.024 | 104 | 10,16 |
| 14 | Dê | con | 7.842 | 792 | 10,10 |

**➂ Huyện Tân Châu:** có 35 loại sản phẩm; trong đó, có 13 loại sản phẩm có quy mô khá lớn, chiếm tỷ trọng cao (>10%) so với quy mô toàn tỉnh gồm:

Bảng 13: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Tân Châu

| **STT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Quy mô****Toàn tỉnh** | **Trong đó****Huyện Tân Châu** | **Tỷ lệ****(%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cao su | ha | 100.437 | 41.017 | 40,84 |
| 2 | Dê | con | 7.842 | 3.122 | 39,81 |
| 3 | CB khoai mỳ | Csở | 56 | 21 | 37,50 |
| 4 | Khoai mỳ | ha | 55.940 | 18.747 | 33,51 |
| 5 | Mía | ha | 15.601 | 4.785 | 30,67 |
| 6 | Mãng cầu | ha | 4.739 | 1.419 | 29,94 |
| 7 | Xoài | ha | 2.365 | 349 | 14,76 |
| 8 | CAQ khác | ha | 4.610 | 578 | 12,54 |
| 9 | Mộc gia dụng | hộ | 456 | 53 | 11,64 |
| 10 | Nghề rèn | hộ | 159 | 17 | 10,81 |
| 11 | Nấu rượu | hộ | 856 | 92 | 10,74 |
| 12 | Sửa xe | Csở | 2.154 | 228 | 10,58 |
| 13 | Vận tải | hộ | 1.588 | 168 | 10,58 |

**➃ Huyện Dương Minh Châu:** có 42 loại sản phẩm; trong đó, có 31 loại sản phẩm có quy mô khá lớn, chiếm tỷ trọng cao (>10%) so với quy mô toàn tỉnh gồm:

Bảng 14: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện D.M. Châu

| **STT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Quy mô****Toàn tỉnh** | **Trong đó****huyện D.M. Châu** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mộc gia dụng | hộ | 456 | 197 | 43,13 |
| 2 | Mây tre đan | hộ | 527 | 194 | 36,84 |
| 3 | Ngô | ha | 4.898 | 1.729 | 35,29 |
| 4 | Vịt | con | 950.000 | 328.905 | 34,62 |
| 5 | Làm gạch | Csở | 60 | 21 | 34,19 |
| 6 | Cơ khí | hộ | 526 | 175 | 33,18 |
| 7 | Sản xuất đậu hũ | hộ | 87 | 26 | 29,95 |
| 8 | Vận tải | hộ | 1.588 | 458 | 28,85 |
| 9 | Mãng cầu | ha | 4.739 | 1.300 | 27,44 |
| 10 | Khai thác TS | tấn | 3.391 | 798 | 23,55 |
| 11 | Làm nhang | hộ | 105 | 24 | 23,16 |
| 12 | Gà | con | 5.903.841 | 1.360.680 | 23,05 |
| 13 | Mía | ha | 15.601 | 3.395 | 21,76 |
| 14 | Mè | ha | 465 | 88 | 18,86 |
| 15 | CB khoai mỳ | Csở | 65 | 11 | 16,41 |
| 16 | Đúc gang | Csở | 7 | 1 | 15,68 |
| 17 | Khoai mỳ | ha | 55.940 | 8.735 | 15,62 |
| 18 | Xoài | ha | 2.365 | 343 | 14,52 |
| 19 | Bò | con | 95.413 | 13.146 | 13,78 |
| 20 | Xây dựng | hộ | 1.005 | 129 | 12,80 |
| 21 | CB hạt điều | Csở | 74 | 9 | 11,86 |
| 22 | Làm bánh kẹo | hộ | 164 | 19 | 11,64 |
| 23 | Heo | con | 171.828 | 17.866 | 10,40 |
| 24 | Chuối | ha | 1.760 | 182 | 10,36 |
| 25 | Chôm chôm | ha | 1.024 | 105 | 10,27 |
| 26 | Nuôi thủy sản | ha | 781 | 80 | 10,24 |
| 27 | May mặc | hộ | 1.113 | 114 | 10,21 |
| 28 | Sinh vật cảnh | hộ | 238 | 24 | 10,20 |
| 29 | Nghề rèn | hộ | 159 | 16 | 10,20 |
| 30 | Nhãn | ha | 3.373 | 342 | 10,15 |
| 31 | Nấu rượu | hộ | 856 | 86 | 10,02 |

**➄ Huyện Châu Thành:** có 44 loại sản phẩm; trong đó, có 32 loại sản phẩm có quy mô khá lớn, chiếm tỷ trọng cao (>10%) so với quy mô toàn tỉnh gồm:

Bảng 15: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Châu Thành

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Quy mô****Toàn tỉnh** | **Trong đó huyện Châu Thành** | **Tỷ lệ****(%)** |
| 1 | Làm gạch | Csở | 60 | 40 | 66,67 |
| 2 | Mía | ha | 15.601 | 5.650 | 36,22 |
| 3 | Mè | ha | 465 | 163 | 35,05 |
| 4 | Thuốc lá | ha | 1.548 | 520 | 33,59 |
| 5 | Làm bánh kẹo | hộ | 164 | 54 | 32,63 |
| 6 | Khai thác TS | tấn | 3.391 | 984 | 29,02 |
| 7 | Nuôi thủy sản | ha | 781 | 216 | 27,66 |
| 8 | Lúa | ha | 147.808 | 40.559 | 27,44 |
| 9 | Nấu rượu | hộ | 856 | 204 | 23,83 |
| 10 | Sản xuất đậu hũ | hộ | 87 | 17 | 19,30 |
| 11 | Khoai mỳ | ha | 55.940 | 10.117 | 18,09 |
| 12 | CB hạt điều | Csở | 74 | 13 | 17,65 |
| 13 | Xoài | ha | 2.365 | 412 | 17,42 |
| 14 | May mặc | hộ | 1.113 | 176 | 15,81 |
| 15 | Cơ khí | hộ | 526 | 83 | 15,78 |
| 16 | Trâu | con | 14.320 | 2.079 | 14,52 |
| 17 | Vịt | con | 950.000 | 137.750 | 14,50 |
| 18 | Gà | con | 5.903.841 | 796.860 | 13,50 |
| 19 | Bún, bánh canh | hộ | 263 | 35 | 13,33 |
| 20 | Xây dựng | hộ | 1.005 | 134 | 13,33 |
| 21 | Dịch vụ khác | Tr. Đ | 1.098.540 | 146.105 | 13,30 |
| 22 | Chuối | ha | 1.760 | 219 | 12,44 |
| 23 | Bò | con | 95.413 | 11.814 | 12,38 |
| 24 | Cưa xẻ gỗ | Csở | 137 | 17 | 12,34 |
| 25 | Làm bánh tráng | hộ | 621 | 71 | 11,43 |
| 26 | Rau đậu | ha | 25.194 | 2.804 | 11,13 |
| 27 | Heo | con | 171.828 | 19.096 | 11,11 |
| 28 | Mộc gia dụng | hộ | 456 | 51 | 11,11 |
| 29 | CAQ khác | ha | 4.610 | 506 | 10,98 |
| 30 | CB khoai mỳ | Csở | 65 | 7 | 10,71 |
| 31 | Sinh vật cảnh | hộ | 238 | 24 | 10,08 |
| 32 | Vận tải | hộ | 1.588 | 159 | 10,01 |

**➅ Huyện Hòa Thành:** có 41 loại sản phẩm; trong đó, có 23 loại sản phẩm có quy mô khá lớn, chiếm tỷ trọng cao (>10%) so với quy mô toàn tỉnh gồm:

Bảng 16: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Hòa Thành

| **STT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Quy mô****Toàn tỉnh** | **Trong đó****huyện Hòa Thành** | **Tỷ lệ****(%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mây tre đan | hộ | 527 | 445 | 84,44 |
| 2 | Làm nhang | hộ | 105 | 73 | 69,12 |
| 3 | Sản xuất đậu hũ | hộ | 87 | 38 | 43,86 |
| 4 | Nhãn | ha | 3.373 | 1.178 | 34,92 |
| 5 | Làm gạch | Csở | 60 | 20 | 33,33 |
| 6 | Cưa xẻ gỗ | Csở | 137 | 41 | 29,87 |
| 7 | CB hạt điều | Csở | 74 | 17 | 23,53 |
| 8 | Mộc gia dụng | hộ | 456 | 99 | 21,69 |
| 9 | Chôm chôm | ha | 1.024 | 200 | 19,53 |
| 10 | Làm muối ớt | hộ | 145 | 23 | 16,13 |
| 11 | Xây dựng | hộ | 1.005 | 159 | 15,82 |
| 12 | Vịt | con | 950.000 | 150.100 | 15,80 |
| 13 | Dịch vụ khác | Tr. Đ | 1.098.540 | 173.569 | 15,80 |
| 14 | Vận tải | hộ | 1.588 | 233 | 14,67 |
| 15 | Sửa xe | Csở | 2.154 | 316 | 14,67 |
| 16 | Nghề rèn | hộ | 159 | 23 | 14,59 |
| 17 | Sinh vật cảnh | hộ | 238 | 32 | 13,45 |
| 18 | Cơ khí | hộ | 526 | 70 | 13,31 |
| 19 | May mặc | hộ | 1.113 | 148 | 13,29 |
| 20 | Nấu rượu | hộ | 856 | 111 | 12,98 |
| 21 | Làm bánh kẹo | hộ | 164 | 21 | 12,63 |
| 22 | Bún, bánh canh | hộ | 263 | 33 | 12,44 |
| 23 | Chuối | ha | 1.760 | 177 | 10,06 |

**➆ Huyện Gò Dầu:** có 37 loại sản phẩm; trong đó, có 16 loại sản phẩm có quy mô khá lớn, chiếm tỷ trọng cao (>10%) so với quy mô toàn tỉnh gồm:

Bảng 17: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Gò Dầu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Quy mô Toàn tỉnh** | **Trong đó huyện Gò Dầu** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Làm muối ớt | hộ | 145 | 60 | 41,29 |
| 2 | Làm bánh tráng | hộ | 621 | 124 | 19,97 |
| 3 | Ngô | ha | 4.898 | 915 | 18,68 |
| 4 | May mặc | hộ | 1.113 | 187 | 16,81 |
| 5 | Cơ khí | hộ | 526 | 88 | 16,73 |
| 6 | Nhãn | ha | 3.373 | 547 | 16,22 |
| 7 | CB hạt điều | Csở | 74 | 11 | 14,71 |
| 8 | Nấu rượu | hộ | 856 | 123 | 14,32 |
| 9 | CAQ khác | ha | 4.610 | 632 | 13,71 |
| 10 | Lúa | ha | 147.808 | 19.057 | 12,89 |
| 11 | Rau đậu | ha | 25.194 | 3.202 | 12,71 |
| 12 | Dê | con | 7.842 | 942 | 12,01 |
| 13 | Vịt | con | 950.000 | 106.400 | 11,20 |
| 14 | Xây dựng | hộ | 1.005 | 112 | 11,14 |
| 15 | Trâu | con | 14.320 | 1.465 | 10,23 |
| 16 | Bún, bánh canh | hộ | 263 | 27 | 10,22 |

**➇ Huyện Bến Cầu:** có 36 loại sản phẩm; trong đó, có 9 loại sản phẩm có quy mô khá lớn, chiếm tỷ trọng cao (>10%) so với quy mô toàn tỉnh gồm:

Bảng 18: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Bến Cầu

| **STT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Quy mô Toàn tỉnh** | **Trong đó****huyện Bến Cầu** | **Tỷ lệ****(%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thuốc lá | ha | 1.548 | 459 | 29,65 |
| 2 | Lúa | ha | 147.808 | 30.059 | 20,34 |
| 3 | Cưa xẻ gỗ | Csở | 137 | 22 | 16,23 |
| 4 | Bò | con | 95.413 | 13.953 | 14,62 |
| 5 | Nuôi thủy sản | ha | 781 | 99 | 12,68 |
| 6 | Rau đậu | ha | 25.194 | 3.109 | 12,34 |
| 7 | Vịt | con | 950.000 | 104.500 | 11,00 |
| 8 | Bún, bánh canh | hộ | 263 | 28 | 10,67 |
| 9 | Trâu | con | 14.320 | 1.526 | 10,66 |

**➈ Huyện Trảng bàng:** có 41 loại sản phẩm; trong đó, có 23 loại sản phẩm có quy mô khá lớn, chiếm tỷ trọng cao (>10%) so với quy mô toàn tỉnh gồm:

Bảng 19: Quy mô một số loại sản phẩm chiếm tỷ trọng cao huyện Trảng Bàng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Quy mô Toàn tỉnh** | **Trong đó huyện Trảng Bàng** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Đúc gang | Csở | 7 | 7 | 100,00 |
| 2 | Đậu phộng | ha | 6.211 | 2.596 | 41,80 |
| 3 | Bò | con | 95.413 | 32.378 | 33,93 |
| 4 | Thuốc lá | ha | 1.548 | 464 | 29,97 |
| 5 | Làm muối ớt | hộ | 145 | 43 | 29,68 |
| 6 | Ngô | ha | 4.898 | 1.303 | 26,60 |
| 7 | Xoài | ha | 2.365 | 560 | 23,68 |
| 8 | Nghề rèn | hộ | 159 | 37 | 23,24 |
| 9 | Rau đậu | ha | 25.194 | 5.679 | 22,54 |
| 10 | Heo | con | 171.828 | 38.317 | 22,30 |
| 11 | Lúa | ha | 147.808 | 32.950 | 22,29 |
| 12 | Trâu | con | 14.320 | 2.514 | 17,56 |
| 13 | Chôm chôm | ha | 1.024 | 176 | 17,19 |
| 14 | CAQ khác | ha | 4.610 | 785 | 17,03 |
| 15 | Chuối | ha | 1.760 | 299 | 16,99 |
| 16 | Vịt | con | 950.000 | 119.700 | 12,60 |
| 17 | Khai thác TS | tấn | 3.391 | 425 | 12,53 |
| 18 | Nuôi thủy sản | ha | 781 | 95 | 12,16 |
| 19 | Bún, bánh canh | hộ | 236 | 28 | 12,00 |
| 20 | Làm bánh tráng | hộ | 621 | 70 | 11,27 |
| 21 | Gà | con | 5.903.841 | 657.580 | 11,14 |
| 22 | Làm nón | hộ | 103 | 11 | 11,11 |
| 23 | Sinh vật cảnh | hộ | 238 | 24 | 10,08 |

***2. Phân bố theo cấp xã, thị trấn***

Căn cứ kết quả điều tra và thảo luận với các địa phương, các loại sản phẩm có quy mô khá lớn được phân bố theo địa bàn các xã (phường, thị trấn) như sau:

Bảng 20: Sơ bộ xác định loại sản phẩm phân theo xã

| **STT** | **Địa phương** | **Loại sản phẩm** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **TP. Tây Ninh** |   |
| 1 |  Phường I | Sửa xe; Dịch vụ; Bún; Mộc gia dụng; Cưa xẻ gỗ; SVC |
| 2 |  Phường II | Sửa xe; Dịch vụ; Bún; CB điều; Mộc gia dụng; Cưa xẻ gỗ; SVC |
| 3 |  Phường III | Mộc gia dụng; Bánh kẹo; Sửa xe; Dịch vụ; Rượu; Bún; Chả lụa  |
| 4 |  Phường IV | Mộc; Bánh tráng; Muối ớt; Bún; Dịch vụ; Rượu; Rèn; Nem chay |
| 5 |  Phường Hiệp Ninh | Gò nhôm; Mcầu; CAQ; mộc; Chăn nuôi; Mộc; Cưa xẻ gỗ; Rèn… |
| 6 |  Phường Ninh Sơn | Nón; Mcầu; Bơ; Xoài; chuối; Muối ớt; CB điều… |
| 7 |  Phường Ninh Thạnh | Nón; Mcầu, Bơ; Xoài; chuối; Bánh tráng, Muối ớt; CB điều |
| 8 |  Xã Thạnh Tân | Nón; Mcầu; Xoài; Chuối; Heo; Bò |
| 9 |  Xã Tân Bình | Mcầu, CAQ; Kèo nèo; Kmì; Heo; Bò; Nem chay |
| 10 |  Xã Bình Minh | Kmì; Mcầu, CAQ; Chăn nuôi; Mộc; Rèn |
| **II** | **Huyện Tân Biên** |   |
| 11 |  TT. Tân Biên | Csu; Kmì, Xoài; CB khoai mì; Rượu; Rèn; Xay xát; SVC… |
| 12 |  X. Tân Lập | Csu; Kmì, Xoài; Mít, Mcầu; Đậu hũ; Heo; Bò; Gà … |
| 13 |  X. Thạnh Bắc | Cao su; Kmì; Bưởi; Xoài; Cây dược liệu, Heo; Bò; Gà; CB khoai mì… |
| 14 |  X. Tân Bình | Csu; Kmì; CAQ; Heo; Bò; Gà; CB khoai mì; Rượu; Rèn… |
| 15 |  X. Thạnh Bình | Csu; Kmì, CAQ, Mía; Heo; Bò; Gà; CB khoai mì… |
| 16 |  X. Thạnh Tây | Csu; Kmì, CAQ, Mía; Heo; Bò; Gà; CB khoai mì… |
| 17 |  X. Hòa Hiệp | Csu; Kmì, Lúa, Mía; Heo; Bò; Mít; Xoài |
| 18 |  X. Tân Phong | Csu; Kmì, Xoài; Bưởi; Mía; Heo; Bò; Gà; CB khoai mì; Rượu… |
| 19 |  X. Mỏ Công | Csu; Kmì, Mía, CAQ; Heo; Bò; Gà; CB khoai mì; Rượu… |
| 20 |  X. Trà Vong | Csu; Kmì, Mía, CAQ; Heo; Bò; Gà; CB khoai mì; Rèn… |
| **III** | **Huyện Tân Châu** |   |
| 21 |  TT. Tân Châu | Kmì, Csu, mía, CAQ; Chăn nuôi; Rèn; SVC… |
| 22 |  X. Tân Hà | Kmì, Csu, Mía, CAQ; Mộc; Heo; Bò; Gà |
| 23 |  X. Tân Đông | Kmì, Csu, Mía, CAQ; Rượu; Heo; Bò; Gà |
| 24 |  X. Tân Hội | Kmì, Csu, Mía, CAQ; Rượu; Heo; Bò; Gà; Rèn… |
| 25 |  X. Tân Hòa | Rừng, Kmì, Csu, Mía, CAQ; CB khoai mì; Heo; Bò; Gà; Rèn… |
| 26 |  X. Tân Hiệp | Kmì, Csu, Mía, CAQ; Rượu; Heo; Bò; Gà; Tsản… |
| 27 |  X. Tân Thành | Rừng, Kmì, Csu, Mía, CAQ; Btráng; Heo; Bò; Gà; Tsản; Rèn… |
| 28 |  X. Tân Phú | Kmì, Csu, Mía, Mcầu; CB khoai mì; Heo; Bò; Gà |
| 29 |  X. Tân Hưng | Kmì, Csu, Mía, CAQ; Mcầu; Heo; Bò; Gà |
| 30 |  X. Suối Ngô | Rừng; Kmì, Csu, Mía, CAQ, Rau; Heo; Bò; Gà |
| 31 |  X. Suối Dây | Kmì, Csu, CAQ; Btráng; CB khoai mì; Tsản; Heo; Bò; Gà; Rượu… |
| 32 |  X. Thạnh Đông | Kmì, Csu, mía, CAQ; Heo; Bò; Gà; CB khoai mì |
| **IV** | **Huyện DM Châu** |   |
| 33 |  TT. DM Châu | CB điều; Mây tre; Nhang; Rượu; Rau, CAQ; SVC; Mộc; Cơ khí, Rèn… |
| 34 |  X. Suối Đá | Lúa, Rau, CAQ, Mcầu; Btráng; CB khoai mì; CB điều; Rượu; Nhang… |
| 35 |  X. Xã Phan | Lúa, Rau, CAQ; CB khoai mì; Gạch; Rượu; Mây tre; Nhang; Heo; Gà |
| 36 |  X. Phước Ninh | Lúa, Kmì, Rau, Bắp, CAQ; CB khoai mì; Rượu; CB điều; Nhang. |
| 37 |  X. Phước Minh | Btráng; Gỗ; Rượu, CB điều; CB K mì; Lúa, Rau, CAQ; Heo; Bò; Trâu |
| 38 |  X. Bàu Năng | CB Kmì, CB điều; Btráng; Gỗ; Nhang; Heo; Bò; Trâu; Rau, CAQ… |
| 39 |  X. Chà Là | Btráng; CB điều, Cao su; Nhang; Csu, Rau, CAQ; Heo; Bò; Gà |
| 40 |  X. Cầu Khởi | Csu, Rau, CAQ; Cơ khí; Rượu; CB K. mì Mộc; Heo; Bò; Gà; Trâu |
| 41 |  X. Bến Củi | Rượu; CB khoai mì, Csu; Mộc; Rèn; Rau, CAQ; Csu; Bò; Gà; Trâu |
| 42 |  X. Lộc Ninh | Csu, CAQ; Rượu; CB khoai mì; Mây tre; Rèn; Heo; Bò; Gà |
| 43 |  X. Truông Mít | Gạch; Rượu; Mây tre; Rèn; Rau; CAQ; Heo; Bò; Gà |
| **V** | **Huyện Châu Thành** |   |
| 44 |  TT. Châu Thành | Csu; Lúa; Rau, CAQ, SVC; Btráng; Rượu; Mộc; Cơ khí; Bún... |
| 45 |  X. Hảo Đước | Kmì; Lúa; Rau; Tlá; CAQ; Rượu; Gỗ; Cơ khí... |
| 46 |  X. Phước Vinh | Kmì; Lúa; Rau; Csu; CAQ; CB khoai mì; Gỗ; Nhang; Cơ khí; Chăn nuôi... |
| 47 |  X. Đồng Khởi | Kmì; Lúa; Rau; CAQ; Tsản; Btráng; Gỗ; Gạch; Rèn; Bún; Chăn nuôi… |
| 48 |  X. Thái Bình | Kmì; Lúa; Rau; CAQ; Tsản; Btráng; Rượu; Btráng; Chăn nuôi… |
| 49 |  X. An Cơ | Kmì; Lúa; Rau; Tlá; CAQ; CB khoai mì; Gỗ; Chăn nuôi… |
| 50 |  X. Biên Giới | Kmì; Lúa; Mía; Rau; CAQ; Rượu; Heo; Bò |
| 51 |  X. Hòa Thạnh | Kmì; Lúa; Rau; Csu; CAQ; Tsản; Rượu; Gỗ; Chăn nuôi… |
| 52 |  X. Trí Bình | Kmì; Lúa; Rau; Csu; CAQ; Tsản; Gỗ; Cơ khí; Chăn nuôi… |
| 53 |  X. Hòa Hội | Kmì, lúa; Rau; Csu; CAQ; Tsản; Gỗ; Gạch; Cơ khí; Rèn; Chăn nuôi… |
| 54 |  X. An Bình | Kmì; Lúa; Rau; Csu; CAQ; Ckhí; May mặc; Bún; Heo; Bò; Gà |
| 55 |  X. Thanh Điền | Kmì; Lúa; Rau; Csu; CAQ; Tsản; Btráng; Gạch; Bún; Heo; Bò; Gà |
| 56 |  X. Thành Long | Kmì; Lúa; Rau; Csu; Mía; Tlá; CAQ; Tsản; Bánh kẹo; Gỗ; Heo; Bò; Gà |
| 57 |  X. Ninh Điền | Kmì; lúa; rau; Mía; Tlá; Tsản; Rượu; CB khoai mì; Heo; Bò; Gà |
| 58 |  X. Long Vĩnh | Kmì; lúa; Rau; CAQ; Tsản; Ckhí; Heo; Bò; Gà |
| **VI** | **Huyện Hòa Thành** |   |
| 59 |  TT. Hòa Thành | Muối ớt; Hành phi; Rượu; Mộc; Gỗ; Nhang; Tàu hũ ky; Bún; SVC… |
| 60 |  X. Hiệp Tân | Mộc; Gỗ; Rượu; Rèn; CAQ; Heo; Bò; Gà |
| 61 |  X. Trường Hòa | Đúc gang; Nước tương; Rượu; Nhang; Rèn; CAQ; SVC; Heo; Bò; Gà |
| 62 |  X. Trường Đông | Btráng; CB khoai mì; CB điều; Bún; Rèn; Nhang; CAQ; Đphộng; Kmì |
| 63 |  X. Trường Tây | Nhang; Muối ớt; Mây tre; Mộc; Rau; CAQ; SVC; Heo; Bò; Gà |
| 64 |  X. Long Thành Bắc | Nhang; Muối ớt; Mây tre; May mặc; Rau; CAQ; SVC; Heo; Bò; Gà |
| 65 |  X. Long Thành Trung | Mây tre; Muối ớt; Đậu hũ ky; Rượu; Rau; CAQ; Heo; Bò; Gà |
| 66 |  X. Long Thành Nam | Mây tre; Btráng; Muối ớt; Rượu; Nhang; Rau; CAQ |
| **VII** | **Huyện Gò Dầu** |   |
| 67 |  TT. Gò Dầu | Btráng; Muối ớt; Rượu; Rèn; Mộc; Gỗ; Bún; Rau; CAQ; SVC... |
| 68 |  X. Thạnh Đức | Muối ớt; Rượu; Mộc; Gỗ; Btráng; Rau; CAQ; SVC; Heo; Bò; Gà |
| 69 |  X. Cẩm Giang | Btráng; Muối ớt; Rượu; CB điều; Rèn; Rau; CAQ; Heo; Bò; Gà |
| 70 |  X. Hiệp Thạnh | Muối ớt; Rượu; CB điều; Mộc; Gỗ; Rau; CAQ; Heo; Bò; Gà |
| 71 |  X. Bầu Đồn | Btráng; Rượu; Bún; Rau; Đphộng; CAQ; Heo; Bò; Gà |
| 72 |  X. Phước Thạnh | Muối ớt; Btráng; Đphộng; Rau; CAQ; Heo; Bò; Gà |
| 73 |  X. Phước Đông | Btráng; Muối ớt; CB điều; Bún; Rèn; Rau; Đphộng; CAQ; Heo; Bò; Gà |
| 74 |  X. Phước Trạch | Btráng; Muối ớt; Bún; Rượu; Rau; CAQ; Heo; Bò; Gà |
| 75 |  X. Thanh Phước  | Btráng; Muối ớt; Rượu; Bún; Rau; CAQ; Heo; Bò; Gà |
| **VIII** | **Huyện Bến Cầu** |   |
| 76 |  TT. Bến Cầu | Lúa; CAQ; SVC; Btráng; Muối ớt; Rượu; Bánh kẹo; Mộc; Rèn… |
| 77 |  X. An Thạnh  | Lúa; CAQ; SVC; Btráng; Muối ớt; Rượu; Bánh kẹo; Mộc; Gạch; Rèn… |
| 78 |  X. Long Chữ | Lúa; CAQ; Rau; Xay xát; Rượu; Bún; Heo; Bò; Gà; Trâu |
| 79 |  X. Long Phước | Lúa; CAQ; Tlá; Rau; Mía; Bún; Heo; Bò; Gà; Trâu |
| 80 |  X. Long Giang | Lúa; CAQ; Tlá; Rau; Mộc; Xay xát; Heo; Bò; Gà; Trâu |
| 81 |  X. Long Thuận | Lúa; CAQ; Tlá; rau; Xay xát; Btráng; Heo; Bò; Gà; Trâu |
| 82 |  X. Long Khánh | Lúa; CAQ; Tlá; Mía; Rau; Bún; Rèn; Heo; Bò; Gà; Trâu |
| 83 |  X. Tiên Thuận | Lúa; CAQ; Bắp; Rau; Rượu; Bún; Rèn; Heo; Bò; Gà; Trâu |
| 84 |  X. Lợi Thuận | Lúa; CAQ; Bắp; Rau; Rượu; Bún; Heo; Bò; Gà; Trâu |
| **IX** | **Huyện Trảng Bàng** |   |
| 85 |  TT. Trảng Bàng | Btráng; Muối ớt; Bún; Rượu; Mộc; CAQ, Rau, SVC; Bò sữa… |
| 86 |  X. Đôn Thuận | Btráng; Muối ớt; Bún; Rượu; Mây tre; Mộc; CAQ, Rau, SVC; Bò sữa … |
| 87 |  X. Hưng Thuận | Btráng; Mây tre; Bún; Rượu; CAQ, rau, SVC; Bò; Heo; Gà |
| 88 |  X. Lộc Hưng  | Rau, SVC; Rượu; Rèn; Btráng; Xấy Tlá; Mộc; Bò; Heo; Gà |
| 89 |  X. Gia Lộc | Btráng; Rèn; Muối ớt; Mây tre; Bún; CAQ; SVC; Bò; Heo; Gà |
| 90 |  X. Gia Bình | Btráng; Mây tre; Bún; Rượu; Rèn; CAQ, Rau, SVC; Bò; Heo; Gà |
| 91 |  X. Bình Thạnh | Lúa; Rau; CAQ, Mắm cá; Rượu; Bò; Heo; Gà |
| 92 |  X. An Tịnh | Btráng; Mây tre; Nón, Bún; CAQ, rau, SVC; Bò; Heo; Gà |
| 93 |  X. An Hòa | Mây tre; Muối ớt; Bún; Nón; CAQ, rau, SVC; Bò; Heo; Gà |
| 94 |  X. Phước Lưu | Lúa; Rau; CAQ; Rượu; Bún; Tsản; Heo; Trâu |
| 95 |  X. Phước Chỉ | Lúa; Rau, CAQ; Rượu; Bún; Tsản; Heo; Trâu |

III.3. Hiện trạng về công nghệ sản xuất các sản phẩm

 ***- Đối với sản phẩm nông nghiệp***

+ Kết quả điều tra cho thấy có đến 84,46% số hộ được điều tra thực hiện đúng quy trình kỹ thuật đã được tập huấn; những cây trồng có tỷ lệ hộ áp dụng đúng quy trình cao gồm: cao su (97,56%), mía (94,36%), lúa (93,42%), khoai mì (92,26%), mãng cầu (91,16%), bắp giống (90,38%). Ở mức trung bình có: rau các loại (65,26%), đậu phộng (64,42%), Chăn nuôi bò sữa (63,74%), nuôi cá (60,04%). Ở mức thấp có khoai lang (51,48%), đậu các loại (49,20%), nuôi heo (46,46%), xoài, mít (43,54%), điều (42,40%), chăn nuôi heo, gà, vịt… (<40%).

+ Những lỗi sai quy trình mà người nông dân thường mắc phải gồm: sử dụng phân bón quá liều lượng (đối với cây lúa, mãng cầu, rau…); sử dụng ít hoặc không sử dụng phân bón (đối với cây mía, đậu các loại, lúa mùa, chuối, điều…); sử dụng quá nhiều hóa chất như thuốc trừ sâu, thuốc kích thích sinh trưởng (đối với rau, mãng cầu, lúa…), thâm canh tăng vụ quá nhiều đối với cây mãng cầu, kết hợp việc không vệ sinh vườn cây làm cho sản phẩm không đạt chất lượng, có nhiều sâu bệnh.

 + Nhìn chung lao động nông nghiệp ở Tây Ninh có chất lượng khá, đa số các hộ áp dụng đúng quy trình khuyến cáo nên năng suất và chất lượng sản phẩm ở khá cao; tuy nhiên, vẫn còn không ít hộ nông dân áp dụng không đúng quy trình kỹ thuật làm ảnh hưởng đến sức cạnh tranh và chất lượng của sản phẩm.

***- Đối với sản phẩm ngành nghề nông thôn***

+ Những nghề đã được từng bước cơ giới hóa bao gồm: nghề làm Bánh tráng, chế biến khoai mì, chế biến hạt điều, mộc, gỗ; những công đoạn đã được cơ giới hóa như: pha bột, tráng bánh và đóng gói (đối với nghề làm Bánh tráng); vận chuyển, chà, lọc bột (đối với nghề chế biến khoai mì); bóc vỏ, đóng gói (đối với nghề chế biến hạt điều); cưa xẻ, vận chuyển, khoan cắt gỗ… đối với nghề mộc.

+ Tuy nhiên một số nghề do đặc điểm công việc và yêu cầu của thị trường nên vẫn sử dụng phương pháp thủ công như: nghề muối ớt, chằm nón, mây tre đan, nhang, chế biến thực phẩm…

III.4. Hiện trạng về điểm mạnh, điểm yếu của từng ngành hàng

Căn cứ kết quả điều tra và tính toán một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với từng ngành hàng, chúng tôi tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu của một số ngành hàng trên địa bàn tỉnh như sau:

Bảng 21: Tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu của một số ngành hàng

| **Ngành hàng** | **Điểm mạnh của ngành hàng** | **Điểm yếu hay nút thắt của ngành hàng** |
| --- | --- | --- |
| **Ngành hàng khoai mì** |  + Quy mô lớn, NS cao, thu nhập khá |  + Sản phẩm bán cho thương lái, chưa có liên kết |
|  + Đã và đang ứng dụng CNC trong SX |  + Mức độ cơ giới hóa chưa cao |
|  + Nhiều cơ sở CB công suất lớn, công nghệ hiện đại, đặt tại trung tâm vùng nguyên liệu |  + Tinh bột khoai mì được xuất dưới dạng nguyên liệu thô; các DN chưa quan tâm đến xây dựng thương hiệu. Chưa hiện đại hóa công nghệ để chế biến sâu  |
|  |  + Phụ thuộc quá nhiều vào thị trường TQ; SP thường được xuất ủy thác qua trung gian nên giá trị không cao |
| **Ngành hàng Cao su** |  + Đất bằng phẳng, sử dụng giống tốt |  + Giá giảm liên tục; Csu tiểu điền đang giảm |
|  + Quy mô khá lớn; phân bố tập trung, NS cao |  + SP chưa đáp ứng nhu cầu trong nước |
|  + Có cơ sở chế biến với công nghệ khá |  + Chủ yếu xuất thô |
|   |  + Người trồng cao su đang có thu nhập rất thấp |
| **Ngành hàng mía đường** |  + Địa hình bằng, có khả năng nguồn nước |  + Giống mía ít được đổi mới, khó có khả năng rải vụ |
|  + Phân bố thành từng vùng khá tập trung |  + Giá mía thấp, sức cạnh tranh của cây mía kém  |
|  + Người dân có nhiều kinh nghiệm |  + Mối liên kết giữa người trồng mía và cơ sở chế biến đường có nhiều bất cập |
|  + Có 3 nhà máy, CS lớn, hiện đại |  + Giá đường thấp, các nhà máy đường ít có cơ hội nâng giá mía nguyên liệu |
|  + Có thương hiệu (quy mô lớn, chất lượng mía cao) |   |
|  + Đã ứng dụng công nghệ cao (tưới tiết kiệm) |   |
| **Ngành hàng lúa gạo** |  + Quỹ đất trồng lúa lớn nhất ĐNB |  + Thu nhập của người trồng lúa còn ở mức thấp |
|  + Phân bố thành từng vùng khá tập trung |  + Chất lượng lúa ở Tây Ninh chưa cao |
|  + Người dân có nhiều kinh nghiệm |  + Quy trình sản xuất lúa còn nhiều bất cập |
|  + Trình độ nhận thức về thâm canh được nâng lên |  + Tổ chức SX lúa mới dừng lại ở tổ hợp tác, chưa đủ tư cách pháp nhân để liên kết với doanh nghiệp |
|  + Các điều kiện về đất đai, nguồn nước, CSHT và thị trường tiêu thụ đều khá thuận lợi |  + Do NS và chất lượng kém, Tiêu thụ qua thương lái (ít cơ hội nâng cấp chuỗi) nên thu nhập của người trồng lúa thấp |
| **Rau thực phẩm** |  + Đất đai, nguồn nước dồi dào, gần thị trường  |  + Nhiều hộ chưa tuân thủ GAP |
|  + Phân bố thành từng vùng khá tập trung |  + SX chưa theo quy hoạch, quy mô manh mún |
|  + Nằm trong chuỗi cung ứng rau TP. HCM |  + CSHT còn thiếu và không đồng bộ |
|  + Đã có chợ đầu mối tiêu thụ rau |  + Ít ứng dụng CNC nên Mức độ rủi ro lớn |
|  + Đang có sức cạnh tranh khá, lãi cao  |  + Thiếu chính sách khuyến khích sản xuất theo GAP |
|   |  + Tiêu thụ qua thương lái (ít cơ hội nâng cấp chuỗi) |
| **Cây ăn quả** |  + Là cây đặc sản, nổi tiếng, có thương hiệu |  + Vẫn xảy ra tình trạng được mùa mất giá |
|  + Các điều kiện tự nhiên rất phù hợp |  + Vấn đề an toàn chưa được bảo đảm |
|  + Phân bố thành từng vùng khá tập trung |  + Chưa có công nghệ bảo quản và chế biến  |
|  + Đang có sức cạnh tranh khá, lãi cao  |  + Thương hiệu "Mãng cầu Bà Đen" bị lợi dụng nhiều |
|  + Đã và đang áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật; trong đó có tăng vụ, tưới tiết kiệm, SX theo GAP… |  + Do chưa sản xuất theo VietGAP nên kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh không bảo đảm; cộng với việc tăng vụ quá cao, vườn cây không được vệ sinh đúng quy trình nên vào mùa mưa, ruồi vàng đục trái làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. + Tiêu thụ qua thương lái (ít cơ hội nâng cấp chuỗi) |
| **Chăn nuôi heo** |   | + Đàn heo nái có năng suất sinh sản thấp+ Nuôi trang trại có phát triển nhưng chưa bền vững |
| + Nuôi trang trại, quy mô lớn chiếm 45,61%+ Có nhiều tiến bộ trong áp dụng KH - CN làm tăng năng suất, chất lượng thịt đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng.+ Chăn nuôi đang mang lại thu nhập ổn định  | + Chủ yếu là gia công phụ thuộc vào DN nước ngoài+ Chất lượng TĂCN chưa được kiểm soát chặt+ Tiêu thụ sản phẩm phụ thuộc vào thương lái+ Việc hình thành chuỗi liên kết còn nhiều tồn tại + Vấn đề ô nhiễm môi trường còn phức tạp + Giá thành sản phẩm cao |
|  |  |
| **Chăn nuôi gia cầm** | + Nuôi trang trại, quy mô lớn  |  + Gà lông màu chưa xác định được bộ giống chuẩn |
| + Có nhiều tiến bộ trong KH - CN |  + Thiếu kế hoạch phát triển đàn gà giống |
| + Có tập đoàn lớn nuôi hướng CN |  + Chưa có quy trình CN khép kín, an toàn dịch bệnh  |
| + Có nhiều giống gà NS cao  |  + Chất lượng TĂCN chưa được kiểm soát chặt |
| + Có nhiều tiến bộ trong KH - CN + Nuôi gà thả vườn cũng có HQ cao. + Đã áp dụng nhiều công nghệ mới trong thiết kế, xây dựng chuồng nuôi, xử lý chất thải bảo vệ môi trường… |  + Việc hình thành chuỗi LK còn nhiều tồn tại + Vấn đề ô nhiễm môi trường còn phức tạp + Giá thành sản phẩm cao |
| **Chăn nuôi bò** |  + Nguồn cung thịt bò thấp hơn cầu |  + Khả năng đất trồng cỏ hạn chế |
|  + Đầu tư cho Chăn nuôi bò thấp |  + Ít có khả năng nuôi QM lớn (chủ yếu là gia trại) |
|  + Có nhiều tiến bộ trong KH - CN |  + Quy mô đàn bò sữa còn nhỏ bé |
|  + Người dân có nhiều kinh nghiệm |  + Nguy cơ ô nhiễm  |
|  + Đã hình thành ngành Chăn nuôi bò sữa theo phương thức nuôi bán công nghiệp. Hiện có nhiều dự án đầu tư phát triển đàn bò sữa |  + Dự án Trang trại bò sữa của Công ty CP VINAMILK (8.000 bò sữa và nhà máy chế biến sữa) triển khai chậm tiến độ dự án, làm cho khả năng tăng quy mô đàn không đúng kế hoạch.  |
| **Ngành thủy sản** |  + Có tiềm năng rất lớn để nuôi trồng thủy sản và phát triển vùng nguyên liệu cá tra ven sông Vàm Cỏ | + Giá cả thị trường không ổn định, biến động theo hướng bất lợi cho người sản xuất |
|  + Có nhà máy chế biến, với tổng công suất thiết kế 80 tấn cá nguyên liệu/ngày | + Tiêu thụ qua thương lái (ít cơ hội nâng cấp chuỗi) |
|  + Hồ Dầu Tiếng là ngư trường tốt để khai thác thủy sản | + Diện nuôi đang có xu thế bị thu hẹp + Giá thành sản phẩm cao; chưa có cơ sở nuôi theo hướng GAP |
|  + Người dân có nhiều kinh nghiệm nuôi nuôi thủy sản và thủy đặc sản được nhiều địa phương khác đến học tập kinh nghiệm |  + Tình trạng khai thác trong mùa sinh sản, khai thác tận diệt… mặc dù đã được cấm nhưng vẫn còn lén lút xảy ra |
|  + Nhiều đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao |  + Công nghệ cao trong nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản chưa được áp dụng một cách phổ biến |
| **Bánh tráng** | Hình thành vùng sản xuất, có quy mô lớn với thương hiệu khá nổi tiếng. Người SX có kinh nghiệm; đang từng bước được đầu tư cơ giới hóa; được sự quan tâm tốt của chính quyền các cấp |  Giá thành sản phẩm cao, chất lượng không đều và ổn định; khả năng mở rộng thị trường thấp. Các nhà sản xuất thường thiếu vốn đầu tư. Xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm còn nhiều bất cập |
| **Muối ớt** | Hình thành vùng SX, có quy mô lớn với thương hiệu khá nổi tiếng. Người sản xuất có kinh nghiệm; đang từng bước được đầu tư cơ giới hóa; được sự quan tâm tốt của chính quyền các cấp | Khả năng mở rộng thị trường thấp; giá bán thấp nên hiệu quả không cao. Không chủ động được nguồn nguyên liệu; chất lượng sản phẩm không ổn định; chủ yếu sản xuất thủ công, thâm dụng lao động. Xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm còn nhiều bất cập |
| **Chế biến thực phẩm (bánh kẹo, bún, đậu hũ…)** | Thị trường nội địa, khá ổn định; có nguồn nguyên liệu tại chỗ, giá thành thấp; chất lượng ổn định; sản phẩm đã có thương hiệu (đặc biệt là bánh canh Trảng Bàng; đậu hũ ky Hòa Thành…) | Khả năng mở rộng thị trường thấp (quy mô thị trường nhỏ); chất lượng sản phẩm không ổn định; chủ yếu sản xuất thủ công, thâm dụng lao động.  |
| **Chế biến Khoai mì** | Có nguồn nguyên liệu tại chỗ, giá thành thấp; Người sản xuất có kinh nghiệm, đang từng bước được đầu tư cơ giới hóa chất lượng ổn định; sản phẩm đã có thương hiệu  |  Tinh bột khoai mì được xuất dưới dạng nguyên liệu thô; các doanh nghiệp chưa quan tâm đến xây dựng thương hiệu. Chưa hiện đại hóa công nghệ để chế biến sâu. Phụ thuộc quá nhiều vào thị trường Trung Quốc; sản phẩm qua ủy thác nên hiệu quả không cao |
| **Chế biến hạt điều** | Có sẵn cơ sở chế biến với công nghệ khá hiện đại, nguồn nhân công nhiều; thị trường tiêu thụ ổn định, chất lượng sản phẩm khá  | Không chủ động nguồn nguyên liệu; thường phải nhập nguyên liệu với giá cao; thâm dụng lao động, giá thuê công nhân đang có xu thế tăng nhanh… |
| **Mây tre đan** |  Là ngành nghề truyền thống; được chính quyền các cấp quan tâm đầu tư; các nghệ nhân có trình độ cao; thị trường ngày càng ưa chuộng | Nguồn nguyên liệu cạn kiệt. Các nhà sản xuất thường thiếu vốn đầu tư. Các chính sách chưa phù hợp. Xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm còn nhiều bất cập. Sản phẩm không được đa dạng hóa phù hợp với thị trường. Chưa liên kết với ngành du lịch… |
| **Chằm nón** |  Là ngành nghề truyền thống; được chính quyền các cấp quan tâm đầu tư; các nghệ nhân có trình độ cao; thị trường ngày càng ưa chuộng. Có nhiều cơ hội liên kết với ngành du lịch | Nguồn nguyên liệu cạn kiệt. Các nhà sản xuất thường thiếu vốn đầu tư. Các chính sách chưa phù hợp. Xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm còn nhiều bất cập. Sản phẩm không được đa dạng hóa phù hợp với thị trường. Chưa liên kết với ngành du lịch… |
| **Nhang** |  Là ngành nghề truyền thống (trên 80 năm) vốn đầu tư thấp; thị trường khá rộng lớn và ổn định | Nguồn nguyên liệu cạn kiệt; thâm dụng lao động; là nghề độc hại; chủ yếu sản xuất nhang thô, không có thương hiệu. Do bán nhang thô nên giá cả và hiệu quả thấp |
| **Chăn nuôi** |  Là ngành nghề truyền thống; nghệ nhân có nhiều kinh nghiệm; sản phẩm có thương hiệu; thị trường khá ổn định | Nguồn nguyên liệu ngày càng khan hiếm; Sản phẩm không được đa dạng phù hợp với thị trường. Xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm còn nhiều bất cập. Đa số người sản xuất thường thiếu vốn đầu tư. Thời gian đào tạo nghề lâu; trong xu thế công nghiệp hóa khó giữ nghệ nhân gắn bó với nghề |
| **Nghề Rèn** |  Là ngành nghề truyền thống | Nguồn nguyên liệu ngày càng khan hiếm; sản phẩm bị cạnh tranh nhiều bởi hàng công nghiệp; mẫu mã và chất lượng sản phẩm không đáp ứng yêu cầu thị trường; là nghề nặng nhọc. Đang có nguy cơ mai một |
| **Các nghề dịch vụ khác (vận tải, sửa xe, làm đẹp…)** | Cùng với xu thế đô thị hóa và công nghiệp hóa; nhu cầu các nghề này ngày càng lớn. Vốn đầu tư ít; yêu cầu kỹ thuật không cao. Đang được chính quyền các cấp khuyến khích | Đây là một nghề mới, khó quản lý; cần được tổ chức thành các hợp tác xã hay hiệp hội nghề; người hành nghề cần được qua đào tạo bài bản với yêu cầu chặt chẽ về tính chuyên nghiệp và đạo đức kinh doanh |

IV. TỔNG QUAN VỀ PHONG TRÀO MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM

IV.1. Xuất xứ của phong trào

Cho đến cuối những năm 70 của thế kỷ 20, Nhật Bản về cơ bản đã thực hiện xong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các ngành công nghiệp được hình thành và phát triển mạnh mẽ ở khu vực thành phố thu hút người lao động từ các vùng nông thôn. Mặc dù các khu vực này chỉ chiếm khoảng 20% diện tích đất tự nhiên nhưng lại tập trung đến trên 80% dân số của cả nước đến học tập và làm việc. Thế hệ trẻ sau khi tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng hoặc dạy nghề đều không muốn trở về vùng nông thôn nơi mình đã sinh ra và lớn lên mà trụ lại tìm việc làm ở các thành phố và trung tâm công nghiệp lớn.

Để giải quyết những khó khăn này cùng với vấn đề cấp bách khi đó là phải cải thiện đời sống của cư dân nông thôn trong điều kiện khó khăn về kinh phí trợ cấp của chính quyền trung ương, Phong trào “Mỗi làng, một sản phẩm – gọi tắt là OVOP” ra đời. Mục tiêu là làm tăng thu nhập và cải thiện bộ mặt nông thôn. Tuy nhiên, mục tiêu sâu xa hơn chính là thông qua các hoạt động này, tạo sức lôi cuốn của khu vực nông thôn, hạn chế sự di dân tự do ra các thành phố và khu công nghiệp lớn trong cả nước, xây dựng nguồn nhân lực đủ mạnh thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá khu vực nông thôn trong tương lai, đồng thời tạo ra sự chuyển dịch để đạt đến sự cân bằng về kinh tế cũng như về xã hội giữa vùng nông thôn của địa phương với các thành phố lớn, giảm sự phụ thuộc về kinh tế và ngân sách vào chính quyền trung ương.

IV.2. Phong trào “OVOP” Nhật Bản

Mỗi địa phương (làng, xã, huyện), mỗi làng tuỳ theo điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của mình lựa chọn ra những sản phẩm độc đáo, mang đậm nét đặc trưng của địa phương để phát triển. Các sản phẩm này có thể là những sản phẩm tiêu dùng cụ thể như rau, quả, đồ gỗ… nhưng cũng có thể là các sản phẩm văn hoá, dịch vụ du lịch… Điều quan trọng là chúng phải mang nét đặc trưng, kết hợp được các yếu tố địa lý, văn hoá, truyền thống,… của địa phương đó và phải được thị trường Nhật Bản và thế giới chấp nhận.

Để thực hiện nội dung này, hàng loạt vấn đề được đề cập và giải quyết một cách triệt để như xây dựng các nguyên tắc hoạt động của phong trào, tổ chức sản xuất sản phẩm, tổ chức mạng lưới quảng bá và tiêu thụ sản phẩm, phân phối lợi ích,… Song song với đó là việc tái tạo và làm sống lại các giá trị văn hoá, lịch sử, truyền thống của địa phương. Đưa các giá trị này vào giáo dục trong các trường học để nâng cao lòng tự hào đối với quê hương của lớp trẻ.

Điều quan trọng được nhấn mạnh là người dân địa phương tham gia một cách tự nguyện vào Phong trào này với tư cách là chủ nhân của các hoạt động. Chính quyền địa phương chỉ đóng vai trò trợ giúp cho những nỗ lực, cố gắng của người dân chứ không phải là hướng dẫn hoặc ra mệnh lệnh cho họ. Đây chính là động lực làm nên những thành công vang dội của Phong trào này.

Trải qua hơn 20 năm phát triển, Phong trào OVOP đã đạt được những thành công vang dội trong quá trình phát triển nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị cả về kinh tế, văn hoá và lối sống. Thành công lớn nhất của Phong trào là tạo ra niềm tin cho lớp  trẻ - những người vốn đã có mặc cảm về sự yếu kém kinh tế của địa phương, về sự phát triển của kinh tế nông thôn nơi họ đã sinh ra và lớn lên. Từ đó, chính họ lại là người tìm ra những giải pháp khả thi để phát triển quê hương họ, tạo ra tinh thần thi đua trong khu vực nông thôn, làm đổi mới nền công nghiệp địa phương dựa trên chính nền kinh tế và nguồn nhân lực của địa phương đó. Làm sâu sắc thêm quá trình phát triển cộng đồng và mô hình “Phát triển nội sinh ở nông thôn” cũng như các hoạt động sáng tạo ở các địa phương khác nhau trên toàn nước Nhật.

Do có nhiều tương đồng giữa Phong trào “Mỗi làng, một sản phẩm” của Nhật bản với chính sách phát triển nông thôn của các quốc gia, đã có rất nhiều nhà lãnh đạo cao cấp của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực Đông Nam Á quan tâm, tìm hiểu Phong trào này. Đến nay, đã có hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới áp dụng OVOP ở châu Á, châu Mỹ và châu Phi.

IV.3. Chương trình “OTOP” của Thái Lan

Năm 2001, Chính phủ Thái Lan đã triển khai áp dụng mô hình OVOP ở cấp xã, nhưng với tên gọi khác là OTOP. Do có nhiều nét tương đồng trong mục tiêu phát triển nông thôn, cùng với kinh nghiệm và sự hỗ trợ từ Nhật Bản, Thái Lan đã trở thành một trong những nước triển khai thành công mô trình OTOP.

Cũng giống như OVOP, OTOP hướng tới mục tiêu xoá đói giảm nghèo và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn; tạo công ăn việc làm cho nông dân; hạn chế sự sụt giảm dân số và di dân tự do từ nông thôn ra thành phố; bảo vệ môi trường và giữ gìn sự ổn định xã hội. Bên cạnh đó, đặc điểm chung của hai mô hình trên là phát hiện những sản phẩm tiềm năng của khu vực nông thôn; hướng việc phát triển các sản phẩm và dịch vụ vào phục vụ mục đích hội nhập toàn cầu; tìm kiếm và xây dựng những thị trường tiềm năng cả trong nước và quốc tế; cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ phù hợp với thị hiếu của thị trường và nâng cao giá trị gia tăng.

Mô hình OTOP được triển khai với 3 nguyên tắc cơ bản, bao gồm: Triển khai tại địa phương nhưng mang tính toàn cầu; tự tin sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực. Trong đó, yếu tố thành công chủ yếu của mô hình OTOP tại Thái Lan là việc tìm ra những nguồn lực chưa được sử dụng hoặc sử dụng chưa hiệu quả tại các địa phương, sau đó sắp xếp lại nguồn lực một cách hợp lý và linh hoạt nhằm đem lại những kết quả và sản phẩm tốt hơn.

Thông qua mô hình này, Chính phủ Thái Lan sẽ hỗ trợ các xã để phát triển các nghề thủ công truyền thống, tập trung chủ yếu vào các khâu tiếp thị, xúc tiến bán hàng, đào tạo kỹ năng và chuyển giao công nghệ cho nông dân. Mỗi địa phương, tùy theo điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mình, lựa chọn ra những sản phẩm độc đáo, mang đậm nét đặc trưng của địa phương để phát triển, tạo ra sản phẩm mang tính đặc thù, có chất lượng tốt, độc đáo về mẫu mã, kiểu dáng… từ đó, đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu ra thị trường quốc tế.

Phân cấp chính quyền tại Thái Lan được chia thành 3 cấp, với cấp quốc gia là cấp cao nhất, sau đó đến cấp tỉnh, cuối cùng là địa phương (bao gồm huyện và xã). Nhằm quản lý có hệ thống và giảm thiểu chi phí hành chính, các cơ quan quản lý OTOP được Chính phủ phân cấp, phân trách nhiệm theo cấu trúc trên và chịu sự quản lý của Chính phủ. Ở cấp quốc gia, Ủy ban Hành chính OTOP trực thuộc Văn phòng Thủ tướng Chính phủ, có trách nhiệm hoạch định chiến lược và chính sách, lựa chọn sản phẩm, thiết lập và giám sát các tiêu chuẩn sản phẩm, thúc đẩy sự tham gia của chính quyền địa phương, hỗ trợ về mặt kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật - công nghệ mới về các sản phẩm và phát triển quy mô sản xuất. Đồng thời, lưu trữ dữ liệu thống kê của các sản phẩm cao cấp phổ biến đối với người tiêu dùng. Ở cấp tỉnh và huyện, Ủy ban Hành chính OTOP được thiết lập trên địa bàn cả nước, đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn các sản phẩm nổi bật, chịu trách nhiệm về ngân sách đối với chất lượng và sự phát triển của OTOP tại địa phương. Bên cạnh đó, một số ban, ngành liên quan cũng có vai trò và trách nhiệm đối với việc xây dựng và phát triển mô hình OTOP như: (i) Cục Xúc tiến xuất khẩu là đơn vị tổ chức, sắp xếp các cuộc triển lãm trong nước để giới thiệu sản phẩm và thu hút sự quan tâm đối với các sản phẩm; đề ra kế hoạch nhằm thâm nhập vào thị trường quốc tế và tổ chức triển lãm ở nước ngoài để giới thiệu sản phẩm OTOP tại một số nước. (ii) Viện Tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan có chức năng kiểm soát các tiêu chuẩn của sản phẩm OTOP và đưa ra các tiêu chí cụ thể để lựa chọn nơi sản xuất hàng hóa trong dự án. Trong đó, đối với nơi sản xuất, ưu tiên các địa phương sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ; các sản phẩm cần phải đạt tiêu chuẩn cao; phải có đủ nhân lực tại địa phương để đảm bảo sản xuất kịp thời. Các sản phẩm của OTOP sẽ được sàng lọc, phân loại dựa theo 4 tiêu chí: Có thể xuất khẩu với giá trị thương hiệu; sản xuất liên tục và nhất quán; đảm bảo tiêu chuẩn hóa và có tính đặc biệt.

Yếu tố dẫn đến thành công của OTOP tại Thái Lan được rút ra là: (1) Nguồn lực xã hội và trí tuệ nhóm, địa phương; (2) Cam kết của Chính phủ được thể hiện bằng chương trình nghị sự, chính sách, ngân sách chính thức; (3) Hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan; (4) Sự tham gia của nhân dân, cộng đồng; (5) Chính sách nhất quán và tập trung cho phát triển kinh tế cơ sở (phát triển hợp tác xã và doanh nghiệp, hộ sản xuất); (6) Bộ máy thực hiện OTOP đầy đủ và có đủ thẩm quyền; (7) Sự hiểu biết cơ bản về phát triển sản phẩm; (8) Thương hiệu OTOP và quan trọng hơn nữa là việc coi sản phẩm là trung tâm cốt lõi, trong đó chú trọng việc thiết kế bao bì, đóng gói sản phẩm.

IV.4. Triển khai Chương trình OCOP tại Việt Nam

- Phong trào OVOP (mỗi làng một sản phẩm) đã được nhiều tỉnh thành tiếp cận từ năm 1997, đã có nhiều hội thảo trong nước và quốc tế về OVOP nhằm đẩy mạnh áp dụng OVOP tại các địa phương, góp phần tìm hướng đi phù hợp cho sự phát triển làng nghề tại các tỉnh thành trong cả nước.

- Năm 2012, Câu lạc bộ OVOP Hà Nội được thành lập nhằm thúc đẩy phát triển sản phẩm thủ công - mỹ nghệ tại các làng nghề. CLB đã khảo sát thực trạng các làng nghề, cùng với Sở Công Thương đề xuất giải pháp hỗ trợ cho làng nghề như: Đào tạo (thiết kế, xây dựng thương hiệu,…), xúc tiến thương mại (tham gia hội chợ, kết nối phân phối),… một số nhà sản xuất làng nghề đã tạo ra nhiều dòng sản phẩm mới (gốm, mây tre đan, sơn mài,…).

Tuy nhiên, kết quả từ chương trình OVOP tại các địa phương còn nhiều hạn chế, mới chủ yếu tập trung vào nhóm sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống tại các làng nghề, chưa thúc đẩy trở thành phong trào có sức ảnh hưởng lan tỏa đến cộng đồng dân cư, đặc biệt là khu vực nông thôn.

- Năm 2012, tỉnh Quảng Ninh khởi động chương trình với tên gọi là “Chương trình “OCOP” (Mỗi xã một sản phẩm); Chương trình được triển khai theo cách có hệ thống, với sự tham gia của cả hệ thống chính trị, lấy trọng tâm là Chu trình OCOP thường niên; trung tâm là sản phẩm, không chỉ giới hạn ở thủ công mỹ nghệ mà được mở rộng thành 5 ngành hàng sản phẩm và dịch vụ. Qua hơn 5 năm triển khai, Chương trình đạt được một số kết quả như sau:

+ Hệ thống tổ chức quản lý Chương trình gồm: Ban điều hành (BĐH) cấp tỉnh (cơ quan thường trực là Ban Xây dựng nông thôn mới; có Phòng Nghiệp vụ OCOP chuyên trách với 4 tiểu ban: Phát triển sản phẩm, Xúc tiến thương mại, Đào tạo - Truyền thông, Hành chính – Tổng hợp (hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm). BĐH cấp huyện (các thành viên kiêm nhiệm là lãnh đạo các phòng ban; cơ quan thường trực là Phòng NN và PTNT hoặc Phòng kinh tế, có bộ phận OCOP (01 - 02 cán bộ). BĐH cấp xã: Lồng ghép trong Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới.

+ Bộ công cụ quản lý Chương trình (Chu trình OCOP): Thực hiện theo 6 bước, trên cơ sở nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm” (đề xuất nhu cầu từ dưới lên, theo nhu cầu và khả năng từ hộ sản xuất, đến SMEs, HTX). Trong đó quan trọng là bước thi đánh giá chất lượng và phân hạng sản phẩm. Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thang điểm 100, bao gồm: Tổ chức sản xuất 35 điểm; khả năng tiếp thị (sức sống của sản phẩm) 20 điểm và tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm 45 điểm. Nội hàm là sản phẩm lợi thế của địa phương, do cộng đồng sản xuất và đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.

+ Hệ thống tư vấn, hỗ trợ phát triển SMEs, HTX và sản phẩm OCOP (Các nhà tư vấn về phát triển, quản trị doanh nghiệp; tư vấn phát triển sản phẩm; các nhà khoa học; ngân hàng thương mại; các doanh nghiệp cung ứng nguyên liệu, vật tư, thương mại; các cơ quan truyền thông, nhà báo... Hiện thực hóa mô hình liên kết 5 nhà (nhà nước - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp - nhà nông - nhà tư vấn).

+ Phát triển các tổ chức và sản phẩm OCOP: Có 180 tổ chức kinh tế, hộ sản xuất (có đăng ký kinh doanh), trong đó thành lập mới: 12 DN, 29 HTX, 11 Tổ hợp tác. Có 198 sản phẩm, trong đó có 99 sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên. Trên cơ sở phát triển sản phẩm, đã xây dựng quy hoạch 17 vùng sản xuất tập trung cấp tỉnh và trên 50 vùng sản xuất tập trung cấp huyện, xã, đưa tiềm năng, lợi thế của mỗi địa phương (làng, xã) được đầu tư, khai thác có hệ thống.

+ Hoạt động xúc tiến thương mại: Đã và đang xây dựng hệ thống trung tâm, điểm bán hàng OCOP tại các khu du lịch, khu đông dân cư trên địa bàn toàn tỉnh. Hiện đã có 6 trung tâm cấp tỉnh và huyện. Đang triển khai kêu gọi đầu tư các điểm bán hàng tại Hà Nội và tỉnh ngoài. Tổ chức hội chợ OCOP cấp tỉnh 02 kỳ/năm, tham gia 09 cuộc tổ chức triển lãm, hội chợ trong và ngoài nước. Đang thực hiện xuất khẩu sản phẩm OCOP sang thị trường Trung Quốc. Đang xây dựng kế hoạch triển khai thương mại điện tử cho chương trình.

+ Công tác truyền thông, quảng bá: Tổ chức 03 hội thảo quan trọng cấp tỉnh và 32 hội nghị triển khai cấp huyện về chương trình OCOP cho các đối tượng là cán bộ quản lý, chủ DN, HTX, hộ sản xuất. Đài, báo địa phương có chuyên mục riêng về Chương trình Mỗi xã, phường một sản phẩm định kỳ theo tuần. Đài PTTH có chuyên mục (dạng trailer) phát thường xuyên về từng sản phẩm OCOP (nguyên liệu, quy trình sản xuất, các tiêu chuẩn, cách sử dụng,..) phát trên Đài PTTH, YouTube, facebook, các biển quảng cáo điện tử lớn trên địa bàn tỉnh.

- Những khó khăn, thách thức đối với Chương trình OCOP ở Quảng Ninh:

+ Về tổ chức bộ máy, công tác lãnh đạo, chỉ đạo: Bộ máy quản lý và triển khai Chương trình còn thiếu cán bộ chuyên trách, chủ yếu kiêm nhiệm; cán bộ phòng nông nghiệp, phòng kinh tế cấp huyện phụ trách nhiều mảng công việc khác nhau nên thiếu kiến thức chuyên sâu để hướng dẫn, tư vấn cho các tổ chức kinh tế triển khai chương trình OCOP. Công tác phối hợp giữa các phòng ban liên quan ở cấp huyện chưa thường xuyên và kịp thời. Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thật sự chú trọng tập trung chỉ đạo triển khai chương trình. Sự vào cuộc của một số thành viên Ban chỉ đạo Chương trình OCOP từ tỉnh đến cơ sở còn thiếu chủ động. Công tác lập kế hoạch triển khai thực hiện chu trình OCOP hàng năm chưa được quan tâm; Việc tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp, HTX lập các dự án sản xuất còn hạn chế; Công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát của cấp ủy, chính quyền địa phương chưa sâu sát.

+ Công tác tuyên truyền và thực hiện các cơ chế, chính sách: Công tác triển khai tổ chức tuyên truyền ở các địa phương chưa thường xuyên liên tục, hình thức chưa phong phú, chủ yếu lồng ghép trong các hội nghị. Một số tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp, HTX nhận thức chưa đầy đủ về chương trình OCOP. Việc vận dụng cơ chế chính sách chưa đạt hiệu quả cao, một số cơ chế chính sách còn vướng mắc về thủ tục hành chính. Các địa phương (cấp xã) chưa tích cực đăng ký đề xuất các dự án để triển khai thực hiện theo chương trình OCOP.

+ Về phát triển sản phẩm: Số lượng và chất lượng sản phẩm OCOP của một số địa phương chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế; Chất lượng sản phẩm còn ở tầm địa phương, tính cạnh tranh yếu, sản lượng tiêu thụ ít, nhỏ lẻ. Việc hình thành chuỗi từ sản xuất, chế biến, bảo quản, đến tiêu thụ sản phẩm OCOP trên địa bàn còn ít. Một số sản phẩm có chất lượng và sản lượng tốt nhưng phải cạnh tranh về giá và thị trường tiêu thụ với các sản phẩm cùng loại hoặc sản phẩm không rõ nguồn gốc. Một số sản phẩm còn thiếu một số thủ tục theo qui định. Bao bì mẫu mã sản phẩm chậm đổi mới nâng cấp. Công tác quản lý nhãn hiệu ở một số địa phương chưa được chú trọng, vẫn còn sản phẩm chưa qua thi cấp chứng nhận đạt sao đã dán nhãn OCOP để đi tiêu thụ.

+ Về hoạt động xúc tiến thương mại: Việc qui hoạch các trung tâm, các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP ở cấp tỉnh và các địa phương còn chậm triển khai; chưa có qui chế qui định về quản lý các điểm bán sản phẩm OCOP nên một số trung tâm chưa đảm bảo các điều kiện hoạt động. Việc bố trí các quỹ đất sạch và thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế ở cấp huyện gặp nhiều khó khăn. Hoạt động của trung tâm OCOP cấp huyện được hỗ trợ đầu tư song chưa phát huy được tác dụng trong trưng bày, quảng bá, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP của huyện. Một số trung tâm chưa thường xuyên chủ động kết nối sản phẩm OCOP của các huyện bạn để trao đổi, giới thiệu và bán tại các trung tâm OCOP huyện nhà.

IV.5. Những bài học kinh nghiệm

Thông qua kết quả thực hiện chương trình OCOP của Nhật Bản, OTOP của Thái Lan và gần nhất là chương trình OCOP của Quảng Ninh, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm khi thực hiện Chương trình OCOP như sau.

- Đối với cấp tỉnh:

+ Xác định đúng đối tượng của Chương trình là **Sản phẩm** và **Chủ thể sản xuất**. Do vậy, cần tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để hai đối tượng này phát triển theo đúng mục tiêu của Chương trình.

+ Chỉ đạo quyết liệt của Ban điều hành. Người đứng đầu phải trong Bộ máy Nhà nước có đủ thẩm quyền để điều hành và quyết định công việc. Đội ngũ cán bộ triển khai thực hiện được trao nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp để thực hiện. Phân công trách nhiệm cho từng thành viên. Có sự phối hợp chặt chẽ với các cấp huyện, xã.

+ Công tác tuyên truyền thường xuyên, rộng rãi trong cộng đồng (các tổ chức, các doanh nghiệp, HTX, người dân) nhận thức đầy đủ về chương trình OCOP.

+ Thúc đẩy được sự đề xuất, tính sáng tạo từ dưới lên (từ nhân dân, từ nhóm, từ doanh nghiệp, từ HTX).

+ Đánh giá và lựa chọn đúng sản phẩm lợi thế.

+ Đề xuất và thực hiện tốt các cơ chế chính sách (kể cả chính sách chung và chính sách đặc thù).

+ Hỗ trợ việc hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất, chế biến, bảo quản, đến tiêu thụ sản phẩm OCOP.

+ Kiểm tra giám sát từ khâu sản xuất đến tiêu thụ để sản phẩm đảm bảo chất lượng, tránh hàng giả hàng nhái nhãn hiệu OCOP.

+ Khuyến khích các cơ sở sản xuất nâng cao năng lực về tổ chức SX; hỗ trợ các tổ chức đầu tư xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm.

- Đối với các cấp huyện, xã:

+ Công tác lãnh đạo chỉ đạo phải được thực hiện thường xuyên theo chủ trương của tỉnh. Trong công tác chỉ đạo cần có tính đồng bộ, quyết liệt, liên tục, kiên trì, bền bỉ, có trọng tâm trọng điểm, không nóng vội. Cần bám sát tình hình thực tiễn, xác định các vấn đề trọng tâm để tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện.

+ Cùng người dân trực tiếp tham gia đề xuất, lựa chọn SP tham gia Chương trình OCOP; trực tiếp đề xuất các chính sách đặc thù đối với từng loại SP đặc thù.

+ Chương trình OCOP không phải là sự áp đặt của cơ quan chính quyền, nó phải xuất phát từ nhu cầu của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh có sản phẩm tham gia. Cơ quan nhà nước không thể đóng vai trò làm thay cho người sản xuất, phải là người sản xuất tự làm, tự quyết định sản phẩm của mình, cơ quan nhà nước chỉ đóng vai trò hướng dẫn, giúp đỡ.

Phần thứ hai

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH OCOP TỈNH TÂY NINH

I. QUAN ĐIỂM

Chương trình quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm” là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội sinh và gia tăng giá trị, gắn phát triển nông thôn với đô thị; là giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm trong triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM. Trọng tâm của OCOP Tây Ninh là phát triển sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ du lịch có lợi thế trên địa bàn tỉnh theo hướng gia tăng giá trị, do các tổ chức kinh tế OCOP tại địa phương thực hiện.

Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, ban hành khung pháp lý và chính sách để thực hiện, hỗ trợ các khâu đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, định hướng quy hoạch các vùng sản xuất hàng hoá, dịch vụ.

Cộng đồng dân cư (bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất tham gia đầu tư sản xuất các sản phẩm trên địa bàn tỉnh) chủ động tổ chức triển khai thực hiện.

"Mỗi xã một sản phẩm" nghĩa là: Phấn đấu mỗi xã/phường/thị trấn có tối thiểu một sản phẩm OCOP (có thể 02 hay nhiều xã, liên xã kết hợp tạo ra một loại sản phẩm). Không giới hạn số sản phẩm OCOP của một xã/phường/thị trấn.

Sản phẩm OCOP là: Các sản phẩm, dịch vụ du lịch được phát triển dựa trên lợi thế so sánh của cộng đồng; có tác động/ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng. Các sản phẩm/dịch vụ này cần được đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

 Tổ chức kinh tế OCOP: Là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các HTX, tổ hợp tác sản xuất, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh tại địa phương. Ưu tiên các hình thức tổ chức có sự tham gia sở hữu nhiều hơn của cộng đồng (HTX, công ty cổ phần).

II. MỤC TIÊU

II.1. Mục tiêu tổng quát

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân và thực hiện hiệu quả nhóm tiêu chí “Kinh tế và tổ chức sản xuất” trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới.

- Thông qua việc phát triển sản xuất tại địa bàn khu vực nông thôn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn hợp lý (hạn chế dân di cư ra thành phố, các khu công nghiệp), tận dụng nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường và gìn giữ, phát triển xã hội khu vực nông thôn theo hướng bền vững.

- Đưa chương trình OCOP trở thành chương trình phát triển kinh tế quan trọng của tỉnh để phát triển sản xuất tập trung quy mô lớn trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn và khu vực đô thị góp phần cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại của tỉnh.

- Phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế khi Việt Nam tham gia thực hiện các Hiệp định thương mại khu vực và quốc tế.

- Xây dựng và quản lý nhãn hiệu OCOP thành thương hiệu mạnh của tỉnh Tây Ninh trên phạm vi cả nước và dần từng bước trên thị trường quốc tế.

- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh (ưu tiên phát triển HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa) để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ du lịch có lợi thế, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế nông thôn theo hướng phát triển nội sinh và gia tăng giá trị.

II.2. Mục tiêu cụ thể

- Triển khai các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng và hệ thống quản lý Chương trình OCOP các cấp về Chương trình OCOP, bao gồm: Sự cần thiết phải thực hiện Chương trình; 3 nguyên tắc của OCOP; Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP; Nội dung Chương trình OCOP; Các hỗ trợ của Nhà nước trong việc thực hiện Chương trình OCOP.

- Xác định cụ thể ở mỗi xã (phường, thị trấn) một (hoặc vài) sản phẩm truyền thống, có lợi thể để đề xuất tham gia sản phẩm OCOP tỉnh Tây Ninh.

- Xây dựng bộ tiêu chí xác định sản phẩm OCOP chủ lực cấp tỉnh và sản phẩm OCOP định hướng cấp quốc gia.

- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất – kinh doanh gắn với các sản phẩm OCOP theo hướng gia tăng lợi ích cho cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế nông thôn theo hướng gia tăng giá trị sản phẩm, tăng thu nhập cho người dân.

- Xây dựng chiến lược phát triển đối với từng loại sản phẩm OCOP, đảm bảo đáp ứng các tiêu chí SP OCOP đối với từng cấp (cấp quốc gia, cấp tỉnh và địa phương).

- Tổ chức đánh giá, cấp giấy công nhận và xếp hạng cho các loại sản phẩm OCOP Tây Ninh; trong đó; xác định rõ sản phẩm OCOP chủ lực cấp tỉnh và sản phẩm OCOP định hướng cấp quốc gia.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho 100% đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong hệ thống OCOP (tỉnh, huyện, xã) và lãnh đạo các doanh nghiệp/HTX tham gia OCOP thông qua đào tạo, tập huấn kiến thức chuyên môn quản lý SX, kinh doanh.

- Duy trì chu trình OCOP thường niên liên tục tại cấp tỉnh và cấp huyện. Hằng năm mỗi huyện, TP có ít nhất 2 ý tưởng sản phẩm được hỗ trợ theo Chu trình OCOP.

- Đưa Chương trình OCOP trở thành chương trình phát triển kinh tế quan trọng của Tỉnh để phát triển sản xuất tập trung quy mô lớn trong việc sản xuất hàng hóa nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn và khu vực đô thị góp phần cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho phát triển dịch vụ thương mại của Tỉnh.

- Xây dựng và quản lý nhãn hiệu OCOP thành thương hiệu mạnh của Tây Ninh trên phạm vi cả nước và dần từng bước trên thị trường quốc tế.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Chu trình phát triển sản phẩm OCOP Tây Ninh được thực hiện 06 bước (theo phụ lục 1 kèm theo Quyết định [490/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=490/Q%C4%90-TTg&match=True&area=2&lan=1) ngày 07/5/2018 của Thủ tướng chính phủ và sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất ban hành kèm theo Quyết định số [4781/QĐ-BNN-VPĐP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/quyet-dinh-4781-qd-bnn-vpdp-2017-so-tay-huong-dan-phat-trien-san-xuat-370364.aspx) ngày 21/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) đảm bảo nguyên tắc: Nhà nước hướng dẫn, tập huấn, hỗ trợ, giám sát; các tổ chức, đơn vị tham gia là chủ thể đề xuất nhu cầu và tổ chức triển khai thực hiện (đề xuất nhu cầu từ dưới lên, theo nhu cầu và khả năng của hộ sản xuất, HTX và SMEs). Theo đó, các hoạt động thường niên theo chu trình OCOP như sau:



III.1. Tuyên truyền hướng dẫn về Chương trình OCOP

- Triển khai các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của hệ thống quản lý Chương trình OCOP các cấp và sự hiểu biết của cộng đồng về Chương trình OCOP, bao gồm: Sự cần thiết, 3 nguyên tắc của OCOP, bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP, nội dung Chương trình OCOP, các hỗ trợ của Nhà nước và đặc biệt là đề xuất ý tưởng sản phẩm và phát phiếu xây dựng ý tưởng sản phẩm đến cộng đồng, từ đó khởi đầu chu trình OCOP của cộng đồng.

- Các kênh tuyên truyền bao gồm: Các phương tiện truyền thông đại chúng cấp tỉnh, huyện, xã (truyền thanh, truyền hình, báo chí,…); tại các hội nghị, hội thảo cấp tỉnh, huyện, xã, thôn (lồng ghép); họp, hội nghị của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp (lồng ghép);..., cụ thể:

+ Xây dựng phóng sự truyền hình tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng (Báo Tây Ninh và đài phát thanh, truyền hình tỉnh Tây Ninh) về mục tiêu và nội dung của Chương trình OCOP Tây Ninh; số lần phát: trong năm 2019 thực hiện định kỳ theo tuần (mỗi tuần 01 lần); các năm sau thực hiện định kỳ theo tháng (mỗi tháng 02 lần vào các ngày 5 và 20 hàng tháng).

+ Thực hiện theo chuyên đề hoặc lồng ghép trong các hội nghị cấp huyện, xã để phổ biến cho người dân tại các xã (thôn, ấp) biết và hiểu về chương trình OCOP, nắm được các thủ tục tham gia chương trình (cách đăng ký sản phẩm, thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ...).

+ Tổ chức đoàn đi vận động các chủ thể (đang sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực trên địa bàn) đăng ký tham gia lớp tập huấn lần 1 trong năm.

+ Tổ chức các lớp tuyên truyền và tập huấn kiến thức chuyên môn về quản lý, triển khai thực hiện chương trình. Thành phần tham dự bao gồm các thành viên trong ban điều hành OCOP các cấp (tỉnh, huyện, xã); các chủ thể sản xuất kinh doanh đang quan tâm và muốn tham gia chương trình. Nội dung tuyên truyền, tập huấn gồm mục tiêu và nội dung Chương trình OCOP; sự cần thiết, 3 nguyên tắc của OCOP, bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP… Cuối đợt tập huấn, ban tổ chức sẽ nhận được danh sách các chủ thể OCOP đăng ký tham gia đợt tập huấn lần 2 trong năm. Thời gian thực hiện sẽ liên tục trong các năm; mỗi năm 01 đợt dự kiến vào đầu năm (tháng 2 hoặc tháng 3); mỗi đợt dự kiến tổ chức 10 lớp; trong đó, 01 lớp tổ chức tại văn phòng Ban điều hành và 9 lớp tổ chức tại 8 huyện và thành phố Tây Ninh. Số lượng thành viên tham gia mỗi lớp là danh sách các chủ thể đã đăng ký trong đợt vận động.

III.2. Nhận đăng ký ý tưởng sản phẩm

Sau khi được tuyên truyền vận động; cộng đồng khởi đầu tham gia Chương trình OCOP bằng việc đăng ký ý tưởng sản phẩm cho hệ thống quản lý Chương trình OCOP. Việc đăng ký sản phẩm nào sẽ tham gia Chương trình OCOP xuất phát từ ý tưởng của các chủ thể tham gia; trong phạm vi đề án này, chúng tôi chỉ giới thiệu phương pháp lựa chọn ngành hàng chủ lực như những gợi ý cho ý tưởng sản phẩm mà chủ thể muốn tham gia.

Sau đây là nội dung và phương pháp xác định ngành hàng chủ lực

**a. Xác định ngành hàng chủ lực**

+ Khái niệm và tiêu chí xác định ngành hàng chủ lực

Hiện nay, chưa có khái niệm thống nhất về ngành hàng chủ lực; tuy nhiên, sau khi tổng hợp và chọn lọc từ các định nghĩa trong nhiều tài liệu, trong phạm vi đề án này, chúng tôi đề nghị thống nhất khái niệm về ngành hàng chủ lực như sau: *Ngành hàng chủ lực là ngành hàng sản xuất ra các loại sản phẩm (nông nghiệp và phi nông nghiệp) và dịch vụ được sản xuất và cung ứng trên địa bàn để cung cấp ra thị trường sản phẩm dịch vụ với khối lượng lớn, năng lực cạnh tranh cao, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị và giá trị gia tăng, có khả năng lôi kéo các ngành nghề khác cùng phát triển để đem lại hiệu quả cao cả về kinh tế - xã hội và môi trường; sản phẩm chủ lực còn có thể là đặc sản của mỗi địa phương hay vùng lãnh thổ.*

Với khái niệm như trên, chúng tôi cũng đề nghị các tiêu chí để xác định ngành hàng chủ lực ở từng địa phương như sau:

Bảng 22: Hệ thống tiêu chí xác định ngành hàng chủ lực

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí và ý nghĩa của nó** |
| 1 | **Quy mô ngành hàng:** Phản ánh khả năng sản xuất và cung ứng với khối lượng lớn của SPCL |
| 2 | **Tỷ trọng GTSX (Rov):** Phản ánh mức độ tập trung nguồn lực và mức độ quan trọng của SPCL thông qua đóng góp giá trị và thành tích chung của vùng, địa phương |
| 3 | **Hệ số vượt trội (Cgw):** Phản ánh khả năng vượt trội của SPCL về tốc độ tăng trưởng |
| 4 | **Hệ số địa phương hóa (LQir):** Phản ánh mức độ tập trung, chuyên môn hóa của SPCL |
| 5 | **Sức cạnh tranh (Com):** Phản ánh tính hơn hẳn của SPCL về tính hiệu quả  |
| 6 | **Khả năng ứng dụng CNC**: Phản ánh khả năng đột biến về sức cạnh tranh của SPCL |
| 7 | **Quy mô thị trường:** Phản ánh khả năng tiêu thụ của SPCL |
| 8 | **Mức độ lan tỏa đến ngành nghề khác:** Khả năng lôi kéo các ngành khác cùng phát triển |
| 9 | **Mức độ an toàn và thân thiện với môi trường:** Phản ánh tính phát triển bền vững của SPCL |
| 10 | **Chính sách ưu đãi của nhà nước:** Phản ánh sự quan tâm của nhà nước với SPCL |
| 11 | **Tính truyền thống của SP:** Khẳng định khả năng đứng vững và thương hiệu của SPCL  |

+ Phương pháp xác định ngành hàng chủ lực

a. Điều tra nội dung các tiêu chí: Sau khi thống nhất số lượng tiêu chí, nhóm tác giả tiến hành thiết kế bảng câu hỏi và tiến hành điều tra các cán bộ cấp huyện, xã và các hộ (cơ sở) sản xuất đối với từng tiêu chí; xử lý phiếu điều tra để xác định nội dung các tiêu chí đối với từng ngành hàng và đối với từng cấp tỉnh, huyện, xã.

b. Sử dụng phương pháp chuyên gia để khảo sát trọng số của từng tiêu chí. Kết quả khảo sát này là cơ sở quan trọng để lượng hóa, xác định điểm tổng hợp của từng loại ngành hàng và lựa chọn ngành hàng chủ lực đối với từng địa phương.

c. Xây dựng khung thang điểm và điểm chuẩn tối đa cho tiêu chí: Xây dựng hệ thống các tiêu chí để xác định ngành hàng chủ lực là việc làm cần thiết, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và là cơ sở để xem xét các yếu tố lợi thế cạnh tranh, tiềm năng, nguồn lực cũng như các yếu tố liên quan đến điều kiện và môi trường kinh doanh khác. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở đó thì chưa đủ, vì chưa có cơ sở định lượng để xác định mức độ đạt được của các tiêu chí trên. Do vậy, bên cạnh hệ thống các tiêu chí xác định ngành hàng chủ lực, phải xây dựng khung thang điểm với điểm chuẩn tối đa cho hệ thống tiêu chí cũng như từng tiêu chí cụ thể. ➀ Về điểm chuẩn tối đa: đây là biểu thị mức độ đạt được của hệ thống các tiêu chí; là cơ sở để đưa ra quyết định việc có công nhận một sản phẩm nào đó là ngành hàng chủ lực hay không (xét về mặt định lượng); điểm chuẩn tối đa của hệ thống có thể là 10, 20, 50 hoặc 100, tùy vào quyết định chủ quan của người xây dựng. Tuy nhiên, để đảm bảo việc đánh giá chính xác đến mức phần trăm (1/100), cần chọn theo thang điểm ‘bách phân’, tối đa là 100 điểm (thực tế nhiều địa phương trong nước đã làm). ➁ Về điểm chuẩn tối đa cho từng tiêu chí. Đây là biểu thị mức độ đạt được của một tiêu chí cụ thể; là cơ sở xem xét mức độ đạt được về mặt định lượng của một yếu tố nào đó. Do mỗi tiêu chí có mức độ quan trọng khác nhau nên khi xây dựng thang điểm chuẩn cho mỗi tiêu chí, cần tiến hành theo phương pháp chuyên gia thông qua phỏng vấn bằng bảng câu hỏi để thu thập thông tin, xử lý và tìm ra trọng số cho mỗi tiêu chí. Nếu gọi i (i=1,2,3,4,5...n) là các phương án trả lời cho mỗi câu hỏi trong thang đo và cũng là trọng số của phương án lựa chọn; tỷ lệ người chọn trả lời phương án là r (r = % của số người tham gia trả lời); vậy, trọng số của một tiêu chí cụ thể nào đó chính là Σir. Từ đó, nếu gọi t là tiêu chí thứ t (với t = 1, 2, 3, 4, 5... m) thì tổng trọng số của cả hệ thống các tiêu chí được biết là ΣΣir. Bây giờ gọi P là tổng điểm chuẩn tối đa của hệ thống và Pt là điểm chuẩn tối đa của tiêu chí. Vậy, điểm chuẩn tối đa của một tiêu chí được tính bằng công thức sau:

P

Σ Σ ir

Pt.=\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_------------\_\_\_\_\_\_\_

i=1 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_------------\_\_\_\_\_\_\_

m \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_------------\_\_\_\_\_\_\_

t=1 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_------------\_\_\_\_\_\_\_

i=1 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_------------\_\_\_\_\_\_\_

n \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_------------\_\_\_\_\_\_\_

Σ ir

n\_\_\_\_\_\_\_\_\_------------\_\_\_\_\_\_\_

= \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_------------\_\_\_\_\_\_\_

d. Xác định ngành hàng chủ lực trên từng địa bàn: Sau khi đã xác định hệ thống tiêu chí, xây dựng khung thang điểm với điểm chuẩn tối đa cho hệ thống tiêu chí cũng như từng tiêu chí cụ thể; căn cứ khung thang điểm để xác định ngành hàng chủ lực trên từng địa bàn. Việc tính toán nội dung tiêu chí đối với cấp nào ta xác định sản phẩm chủ lực ở cấp đó. Như vậy, bằng phương pháp trên ta có thể xác định được ngành hàng chủ lực đối với cả 3 cấp: cấp tỉnh – cấp huyện và cấp xã; làm cơ sở để đề xuất sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

+ Kết quả xác định ngành hàng chủ lực

 **a. Đối với cấp xã:** Kết quả tính toán các tiêu chí ta xác định được nhóm sản phẩm chủ lực cho từng xã (phường); trên cơ sở đó, sơ bộ đề xuất các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đối với từng xã (phường, thị trấn) như sau:

Bảng 23: Kết quả xác định ngành hàng chủ lực và đề xuất sản phẩm OCOP của từng xã

| **STT** | **Địa phương** | **Ngành hàng chủ lực** | **Đề xuất sản phẩm OCOP** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **TP. Tây Ninh** |  |  |
| 1 |  Phường I | Dịch vụ; SVC; Mộc; CBTP | Nem chay TN; chả lụa TN; Mộc gia dụng |
| 2 |  Phường II | Dịch vụ; SVC; Mộc; CBTP | Nem chay TN; chả lụa TN; Mộc gia dụng |
| 3 |  Phường III | Dịch vụ; SVC; Mộc; CBTP | Nem chay TN; chả lụa TN; Mộc gia dụng |
| 4 |  Phường IV | Dịch vụ; SVC; Mộc; CBTP | Nem chay TN; chả lụa TN; Mộc gia dụng |
| 5 |  P. Hiệp Ninh | Mãng Cầu; Làm nón; CAQ; Dịch vụ | Mãng cầu núi Bà Đen; Nón lá TN  |
| 6 |  P. Ninh Sơn | Mãng Cầu; Làm nón; CAQ; Dịch vụ | Mãng cầu núi Bà Đen; Nón lá TN  |
| 7 |  P. Ninh Thạnh | Mãng Cầu; Làm nón; CAQ; Dịch vụ | Mãng cầu núi Bà Đen; Nón lá TN  |
| 8 |  X. Thạnh Tân | Mãng Cầu; CAQ; Dịch vụ; Rau đậu; Dịch vụ | Mãng cầu núi Bà Đen; Chuối sứ; Bơ núi  |
| 9 |  X. Tân Bình | Mãng Cầu; CAQ; Dịch vụ; Rau đậu; Dịch vụ | Mãng cầu núi Bà Đen; Chuối sứ; Bơ núi  |
| 10 |  X. Bình Minh | Mãng Cầu; CAQ; Dịch vụ; Rau đậu; Dịch vụ | Mãng cầu núi Bà Đen; Chuối sứ; Kèo nèo  |
| **II** | **Huyện Tân Biên** |  |  |
| 11 |  TT. Tân Biên | Dịch vụ; CBTP; CAQ; SVC | Tinh bột mì (TP); Chao; Xoài tứ quý |
| 12 |  X. Tân Lập | Csu; Kmỳ; CAQ; CB bột Kmỳ; CBTP | Cam sành; Bưởi; Xoài tứ quý; Chao  |
| 13 |  X. Thạnh Bắc | Csu; Kmỳ; CAQ; CB bột Kmỳ; CBTP; Dược liệu | Cam sành; Bưởi; Xoài tứ quý; Cây dược liệu  |
| 14 |  X. Tân Bình | Csu; Kmỳ; CAQ; CB bột Kmỳ; Chăn nuôi | Xoài, Bưởi; Mít; Bò tơ vàng TN; Tinh bột mì (TP)  |
| 15 |  X. Thạnh Bình | Csu; Kmỳ; CAQ; Mía; Rau đậu; Chăn nuôi | Xoài, Bưởi; Mít; Bò tơ vàng TN; Rau TP |
| 16 |  X. Thạnh Tây | Csu; Kmỳ; CAQ; Mía; Chăn nuôi | Bưởi; Xoài; Bò tơ vàng TN  |
| 17 |  X. Hòa Hiệp | Csu; Kmỳ; CAQ; Mía; Chăn nuôi | Bưởi; Xoài; Bò tơ vàng TN  |
| 18 |  X. Tân Phong | Csu; Kmỳ; CAQ; Mía; Chăn nuôi | Rau TP; Bưởi; Xoài; Bò tơ vàng TN  |
| 19 |  X. Mỏ Công | Csu; Kmỳ; CAQ; Rau đậu; Chăn nuôi; CBTP | Cam sành; Bưởi; Rau TP; Bò tơ vàng TN; chao  |
| 20 |  X. Trà Vong | Csu; Kmỳ; CAQ; Rau đậu; Chăn nuôi; CBTP | Cam sành; Bưởi; Rau TP; Bò tơ vàng TN; chao  |
| **III** | **Huyện Tân Châu** |  |  |
| 21 |  TT. Tân Châu | Dịch vụ; CBTP; CAQ; SVC; Rèn | Đường organic; Tinh bột mì TP; Chao; Bưởi |
| 22 |  X. Tân Hà | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi | Csu; Tinh bội mì; Bưởi; Mít; Bò tơ vàng TN |
| 23 |  X. Tân Đông | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi | Csu; Chuối; Bưởi; Mít; Bò tơ vàng TN |
| 24 |  X. Tân Hội | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi; Rượu | Csu; Chuối; Bưởi; Mít; Bò tơ vàng TN; Rượu TN |
| 25 |  X. Tân Hòa | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi | Csu; Chuối; Bưởi; Mít; Bò tơ vàng TN |
| 26 |  X. Tân Hiệp | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi; Rượu | Csu; Chuối; Bưởi; Mít; Bò tơ vàng TN; Rượu TN |
| 27 |  X. Tân Thành | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi | Csu; Chuối; Bưởi; Mít; Bò tơ vàng TN |
| 28 |  X. Tân Phú | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi | Csu; Tinh bội mì; Mãng Cầu; Bưởi; Bò tơ vàng TN |
| 29 |  X. Tân Hưng | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi | Csu; Tinh bội mì; Mãng Cầu; Bưởi; Bò tơ vàng TN |
| 30 |  X. Suối Ngô | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi; Rau đậu | Csu; Tinh bội mì; RauTP; Bưởi; Bò tơ vàng TN |
| 31 |  X. Suối Dây | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi | Csu; Tinh bội mì; RauTP; Bưởi; Bò tơ vàng TN |
| 32 |  X. Thạnh Đông | Csu; Kmỳ; Mía; CAQ Chăn nuôi | Csu; Tinh bội mì; RauTP; Bưởi; Bò tơ vàng TN |
| **IV** | **Huyện DM Châu** |  |  |
| 33 | TT. DM Châu | Dịch vụ; CBTP; CAQ; SVC; CB hạt điều; Mộc | Hạt điều; Rau TP; Nhãn; Mộc gia dụng |
| 34 | X. Suối Đá | CAQ; Rau TP; Rượu; CBTP; CB hạt điều | Mcầu; Rau TP; Hạt điều |
| 35 | X. Xã Phan | Rau; CAQ; Btráng | Rau TP; Xoài; Nhãn; Btráng |
| 36 | X. Phước Ninh | Rau; CAQ; Bắp; CB hạt điều; Kmì | Rau TP; Nhãn; Sầu riêng; Hạt điều; Bắp |
| 37 | X. Phước Minh | Rau; CAQ; Bắp; CB hạt điều; Kmì | Rau TP; Nhãn; Sầu riêng; Hạt điều; Bắp |
| 38 | X. Bàu Năng | Rau; CAQ; Bắp; Chăn nuôi | Rau TP; Nhãn; Sầu riêng; Gà ta TN |
| 39 | X. Chà Là | Rau; CAQ; Bắp; Chăn nuôi | Rau TP; Nhãn; Sầu riêng; Gà ta TN |
| 40 | X. Cầu Khởi | Rau; CAQ; Bắp; Chăn nuôi; cao su | Rau TP; Nhãn; Sầu riêng; Gà ta TN |
| 41 | X. Bến Củi | Csu; Btráng; CAQ; Mộc | Btráng; Rượu TN; Mộc gia dụng |
| 42 | X. Lộc Ninh | Csu; Btráng; CAQ; Mộc | Btráng; Rượu TN; Mộc gia dụng |
| 43 | X. Truông Mít | Rau; CAQ; Bắp; Chăn nuôi | Rau TP; Nhãn; Sầu riêng; Gà ta TN |
| **V** | **Huyện Châu Thành** |  |  |
| 44 | TT. Châu Thành | Dịch vụ; CBTP; CAQ; SVC; RauTP | Tinh bột mì (TP); Rau TP; Xoài cát Hòa Lộc |
| 45 | X. Hảo Đước | Lúa; Rau; Tlá CAQ;  | Lúa; Rau; Tlá; Xoài cát Hòa Lộc; Bưởi; Sầu riêng |
| 46 | X. Phước Vinh | Kmì; Lúa; Rau CAQ | Xoài cát Hòa Lộc; Lúa; Gà lông màu; Bò tơ vàng TN |
| 47 | X. Đồng Khởi | Lúa; Rau; CAQ; Chăn nuôi | Rau TP; Xoài cát Hòa Lộc; Gà lông màu; Bò tơ vàng TN |
| 48 | X. Thái Bình | Lúa; Rau; CAQ; Chăn nuôi | Rau TP; Xoài cát Hòa Lộc; Gà lông màu; Bò tơ vàng TN |
| 49 | X. An Cơ | Kmì; CAQ; Chăn nuôi | Rau TP; Xoài cát Hòa Lộc; Gà lông màu; Bò tơ vàng TN |
| 50 | X. Biên Giới | Lúa; Mía; CAQ; Chăn nuôi | Xoài cát Hòa Lộc; Lúa; Gà lông màu; Bò tơ vàng TN |
| 51 | X. Hòa Thạnh | Lúa; Mía; CAQ; Chăn nuôi | Xoài cát Hòa Lộc; Bưởi; Gà lông màu; Bò tơ vàng TN |
| 52 | X. Trí Bình | Lúa; Mía; CAQ; Chăn nuôi | Xoài cát Hòa Lộc; Bưởi; Gà lông màu; Bò tơ vàng TN |
| 53 | X. Hòa Hội | Lúa; Rau; CAQ; CBTP; Chăn nuôi  | Xoài cát Hòa Lộc; Bưởi; Gà lông màu; Bò tơ vàng TN |
| 54 | X. An Bình | Lúa; Rau; CAQ; CBTP; Chăn nuôi  | Lúa; Rau; Xoài cát Hòa Lộc; gà lông màu |
| 55 | X. Thanh Điền | Lúa; Rau; CAQ; CBTP  | Lúa; Rau; Xoài cát Hòa Lộc; gà lông màu |
| 56 | X. Thành Long | Mía; Kmì; Csu; Rau; CAQ | Lúa; Rau; Xoài cát Hòa Lộc; gà lông màu |
| 57 | X. Ninh Điền | Mía; Rau; CAQ; Chăn nuôi | Lúa; Rau; Xoài cát Hòa Lộc; gà lông màu |
| 58 | X. Long Vĩnh | Mía; Rau; CAQ; Chăn nuôi | Lúa; Rau; Xoài cát Hòa Lộc; gà lông màu |
| **VI** | **Huyện Hòa Thành** |  |  |
| 59 |  TT. Hòa Thành | Dịch vụ; CBTP; CAQ; SVC; Mộc; Nhang | Mộc gia dụng; Tàu hũ ky; Đồ chay; Nhang |
| 60 |  X. Hiệp Tân | Mộc, CBTP; Rượu; CAQ; Nhang | Mộc gia dụng; Nhang; Tàu hũ ky; Nhãn |
| 61 |  X. Trường Hòa | CAQ; Mộc; Đúc gang; Rượu; Mtre | Nhãn; Bưởi; SP gang; Rượu; Mtre |
| 62 |  X. Trường Đông | Btráng; Nhang; Rèn; CAQ; Mtre | Btráng; Nhang; Rèn; Nhãn; Sầu riêng |
| 63 |  X. Trường Tây | Muối ớt; Nhang; CAQ; Mtre; Rau TP | Nhãn; Sầu riêng; Mtre; Muối ớt; RauTP |
| 64 |  X. Long Thành Bắc | Mtre; CAQ; Muối ớt, Mộc | Mtre; Nhãn; Bưởi; Sầu riêng; Mộc gia dụng Dvụ du lịch |
| 65 |  X. Long Th. Trung | Mtre; CAQ; Muối ớt, Mộc | Mtre; Nhãn; Bưởi; Sầu riêng; Mộc gia dụng Dvụ du lịch |
| 66 |  X. Long Thành Nam | Mtre; CAQ; Muối ớt, Mộc | Mtre; Nhãn; Bưởi; Sầu riêng; Mộc gia dụng Dvụ du lịch |
| **VII** | **Huyện Gò Dầu** |  |  |
| 67 |  TT. Gò Dầu | Dịch vụ; Muối ớt; Btráng; SVC; CBTP | Muối tôm; Muối ớt; Btráng me; Bún bánh canh |
| 68 |  X. Thạnh Đức | Muối ớt; Bánh tráng CAQ; Mộc; CB hạt điều | Muối tôm; Muối ớt; Btráng me; Hạt điều; Nhãn; Sầu riêng  |
| 69 |  X. Cẩm Giang | Btráng; Muối ớt; Rượu; CAQ; Rau TP | Btráng; Muối tôm; Muối ớt; Rượu; Nhãn; Sầu riêng; Rau TP  |
| 70 |  X. Hiệp Thạnh | Btráng; Muối ớt; Rượu; CAQ; Rau TP | Btráng; Muối tôm; Muối ớt; Rượu; Nhãn; Sầu riêng; Rau TP  |
| 71 |  X. Bầu Đồn | Đậu phộng; Btráng; Muối ớt; Rượu; CAQ; Rau TP | Đậu phộng; Btráng; Muối ớt; Nhãn; Sầu riêng; Rau TP  |
| 72 |  X. Phước Thạnh | Đậu phộng; Btráng; Muối ớt; Rượu; CAQ; Rau TP | Đậu phộng; Btráng; Muối ớt; Nhãn; Sầu riêng; Rau TP  |
| 73 |  X. Phước Đông | Đậu phộng; Btráng; Muối ớt; Rượu; CAQ; Rau TP | Đậu phộng; Btráng; Muối ớt; Nhãn; Sầu riêng; Rau TP  |
| 74 |  X. Phước Trạch | Btráng; Muối ớt; CAQ; Rau TP | Muối tôm; Muối ớt; Btráng; Bưởi; Nhãn; Sầu riêng |
| 75 |  X. Thanh Phước  | Btráng; Muối ớt; Rượu; CAQ; Rau TP | Muối tôm; Muối ớt; Btráng; Bưởi; Nhãn; Sầu riêng; Rượu |
| **VIII** | **Huyện Bến Cầu** |  |  |
| 76 | TT. Bến Cầu | CAQ; SVC; Dịch vụ; CBTP | Chuối; Bưởi; Bánh kẹo; Rượu; Dịch vụ |
| 77 | X. An Thạnh  |  Lúa; CAQ;Chăn nuôi; Rau TP | Lúa; Xoài; Chuối; Bưởi; Bò tơ vàng TN; Rau TP |
| 78 | X. Long Chữ |  Lúa; CAQ; Chăn nuôi; Rau TP | Lúa; Xoài; Chuối; Bưởi; Bò sữa; Rau TP |
| 79 | X. Long Phước |  Lúa; Mía; CAQ; Chăn nuôi; Rau TP | Lúa; Xoài; Chuối; Bưởi; Bò sữa; Rau TP |
| 80 | X. Long Giang |  Lúa; CAQ; Chăn nuôi; Rau TP; Tlá | Lúa; Xoài; Chuối; Bưởi; Bò sữa; Rau TP; Tlá |
| 81 | X. Long Thuận |  Lúa; CAQ; Chăn nuôi; Rau TP; Tlá | Lúa; Xoài; Chuối; Bưởi; Bò sữa; Rau TP; Tlá |
| 82 | X. Long Khánh |  Lúa; CAQ; Chăn nuôi; Rau TP; Tlá | Lúa; Xoài; Chuối; Bưởi; Bò sữa; Rau TP; Tlá |
| 83 | X. Tiên Thuận |  Lúa; CAQ; Bắp; Chăn nuôi; Rau TP | Lúa; Bắp; Xoài; Chuối; Bưởi; Bò sữa; Rau TP |
| 84 | X. Lợi Thuận |  Lúa; CAQ; Bắp; Chăn nuôi; Rau TP | Lúa; Bắp; Xoài; Chuối; Bưởi; Bò sữa; Rau TP |
| **IX** | **Huyện Trảng Bàng** |  |  |
| 85 | TT. Trảng Bàng | Dvụ; SVC; Btráng; Bún, bánh canh; CBTP; Chăn nuôi | Btráng; Bcanh; Dịch vụ; Bò sữa |
| 86 | X. Đôn Thuận | Btráng; Bún, bánh canh; CAQ; RauTP; Chăn nuôi | Btráng; Bcanh; Bò sữa; Rau rừng |
| 87 | X. Hưng Thuận | Btráng; Bún, bánh canh; CAQ; RauTP; Chăn nuôi | Btráng; Bcanh; Bò sữa; Rau rừng |
| 88 | X. Lộc Hưng  | Btráng; Bún, bánh canh; CAQ; Rèn; RauTP | Btráng; Bcanh; Rèn; Bò sữa; Rau rừng |
| 89 | X. Gia Lộc | Btráng; Bún, bánh canh; CAQ; Rèn; Mtre; Chăn nuôi | Btráng phươi sương; Bcanh; Rèn; Bò sữa; Rau rừng; Mtre |
| 90 | X. Gia Bình | Btráng; Bún, bánh canh; CAQ; Rèn; Mtre; Chăn nuôi | Btráng phươi sương; Bcanh; Rèn; Bò sữa; Rau rừng; Mtre |
| 91 | X. Bình Thạnh | Lúa; RauTP; CAQ; CBTP; Chăn nuôi; SVC | Lúa; Rau rừng; Hoa lan; Mắm cá; Xoài; Chuối; Bò sữa |
| 92 | X. An Tịnh | Mtre; CAQ; SVC; Chăn nuôi; Nón lá |  Mtre; Xoài; Chuối; Hoa lan; Bò sữa; Nón lá |
| 93 | X. An Hòa | Mtre; CAQ; SVC; Chăn nuôi; Nón lá; Bún, bánh canh |  Mtre; Xoài; Chuối; Hoa lan; Bò sữa; Bánh canh |
| 94 | X. Phước Lưu | Lúa; CAQ; CBTP; RauTP; Chăn nuôi; Rượu | Lúa đặc sản; Xoài; Chuối; Thơm; Heo; Rượu |
| 95 | X. Phước Chỉ | Lúa; CAQ; CBTP; RauTP; Chăn nuôi; Rượu | Lúa đặc sản; Xoài; Chuối; Thơm; Heo; Rượu |

**b. Đối với cấp huyện:** Sử dụng phương pháp như đã tính toán đối với cấp xã; cũng xác định được các ngành hàng chủ lực và đề xuất sản phẩm OCOP cho từng huyện và thành phố Tây Ninh như sau:

**Thành phố Tây Ninh:**

- Ngành hàng chủ lực:

 + Nông nghiệp: ➀ Hình thành vùng chuyên canh mãng cầu (gọi là vùng mãng cầu Núi bà Đen) ở các phường Ninh Sơn, Ninh Thạnh, Hiệp Ninh; các xã Thạnh Tân, Tân Bình và Bình Minh ➁ Đa dạng hóa các loại cây ăn quả như xoài, chuối, mít, sầu riêng (đặc biệt là sản phẩm chuối sứ, bơ núi…) vừa phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh; nhu cầu chế biến của Tanifoot và hỗ trợ cho ngành du lịch ➂ Hình thành vùng gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh ở ven núi Bà Đen, kết hợp với phát triển du lịch.

 + Ngành nghề nông thôn: ➀ Đa dạng hóa sản phẩm ngành nghề chằm nón để hỗ trợ cho ngành du lịch phát triển. ➁ Tiếp tục phát triển các nghề dịch vụ (dịch vụ làm đẹp, dịch vụ du lịch…) và các ngành nghề hỗ trợ cho công nghiệp hóa và đô thị hóa như sửa xe, xây dựng, may mặc ➂ Duy trì, ổn định một số nghề đã tồn tại lâu năm như mộc gia dụng, chế biến hạt điều, may mặc, SX bánh kẹo, chế biến thực phẩm (nem chay, chả lụa…).

 - Đề xuất sản phẩm OCOP cấp huyện:

 + Nhóm thực phẩm, đồ uống: ➀ Mãng Cầu Núi Bà Đen ➁ Bơ núi ➂ Chuối sứ ➃ Nem chay ➄ Chả lụa.

 + Nhóm hàng lưu niệm: ➀ Nón lá Tây Ninh ➁ Dịch vụ du lịch núi Bà.

 **Huyện Tân Biên:** Tiến hành điều chỉnh quy hoạch các loại cây trồng có quy mô khá lớn là cao su, khoai mì và mía để xem xét bổ sung một số nhóm cây ăn quả và rau thực phẩm trên cơ sở quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ngoài ra, Cần tiếp tục bảo vệ tốt rừng thuộc các khu vườn quốc gia Lò Gò Xa mát và khu Chàng Riệc; hỗ trợ các cơ sở chế biến khoai mì để tiếp tục bảo đảm đầu ra cho các vùng trồng khoai mì tập trung. Như vậy, các nhóm ngành hàng chủ lực và đề xuất sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện gồm:

- Ngành hàng chủ lực:

 + Nông nghiệp: ➀ Cây khoai mì ➁ Cây cao su ➂ Cây ăn quả các loại (xoài tứ quý, cam sành, bưởi, mít, sầu riêng…) ➃ Tiếp tục phát triển đàn bò như một đặc sản của Tây Ninh (Bò tơ vàng Tây Ninh) ➄ Cây rau thực phẩm sản xuất trong các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

 + Ngành nghề nông thôn ➀ Chế biến khoai mì ➁ cưa xẻ gỗ ➂ Duy trì các ngành nghề thủ công như nghề rèn, nấu rượu, xay xát, chế biến thực phẩm…

 - Đề xuất sản phẩm OCOP cấp huyện:

 + Nhóm thực phẩm, đồ uống: ➀ Xoài tứ quý ➁ Cam sành ➂ Sầu riêng ➃ Mít ➄ Tinh bột mì (TP) ➅ Chao ➆ Bò tơ vàng Tây Ninh.

 + Thảo dược: ➀ Cây dược liệu

 + Nhóm khác: ➀ Cao su ➁ Khoai mì ➂ Bột mì ➃ Mía

 **Huyện Tân Châu:** Cũng như huyện Tân Biên, cần tiến hành điều chỉnh quy hoạch các loại cây trồng có quy mô khá lớn là cao su, khoai mì và mía để xem xét bổ sung một số nhóm cây ăn quả và rau thực phẩm trên cơ sở quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đồng thời, Rừng phòng hộ Dầu Tiếng là đối tượng cần tiếp tục được phát triển để bảo vệ nguồn nước quý giá cho hồ Dầu Tiếng; mặt khác, đây cũng là một nguồn lợi thủy sản không nhỏ; ngoài ra, với điều kiện thuận lợi về đất đai, nguồn nước, Tân Châu có khá nhiều thuận lợi để phát triển các loại cây ăn quả, rau thực phẩm… Như vậy, các ngành hàng chủ lực và đề xuất sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện gồm:

- Ngành hàng chủ lực:

 + Nông nghiệp: ➀ Cây cao su ➁ Cây khoai mì ➂ Cây ăn quả các loại (chuối, mít, bưởi…) ➃ Tiếp tục phát triển đàn bò như một đặc sản của Tây Ninh ➄ Cây rau thực phẩm sản xuất trong các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ➅ Nuôi thủy sản ➆ Chăn nuôi.

 + Ngành nghề nông thôn: ➀ Chế biến khoai mì ➁ Chế biến thực phẩm (tương, chao…) ➂ Duy trì các nghề thủ công như nghề rèn, nấu rượu, chế biến thực phẩm…

 - Đề xuất sản phẩm OCOP cấp huyện:

 + Nhóm thực phẩm, đồ uống: ➀ Đường Organic ➁ Tinh bột mì (TP) ➂ Chuối ➃ Bưởi ➄ Xoài ➅ Mít ➆ Chao ➇ Thủy sản hồ Dầu Tiếng.

 + Nhóm khác: ➀ Cao su ➁ Khoai mì ➂ Bột mì ➃ Mía.

 + Nhóm nội thất, VLXD: ➀ Sản phẩm từ nghề rèn.

 **Huyện Dương Minh Châu:** Thế mạnh hiện nay của huyện Dương Minh Châu là một vùng trồng rau khá nổi tiếng nằm trong chuỗi cung ứng rau thành phố Hồ Chí Minh (gồm Tiền Giang, Long An, Tây Ninh, TP. HCM, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai và Lâm Đồng); Cạnh đó, các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, Trảng Bàng đang cùng với các huyện ven sông Sài Gòn của Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương vùng sản xuất bánh tráng nổi tiếng cả nước; ngoài ra, cây ăn quả và thủy sản cũng đang là những thế mạnh không nhỏ của Dương Minh Châu. Từ luận chứng trên, kết hợp với kết quả tính toán, xin đề xuất các nhóm ngành hàng chủ lực và đề xuất sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Dương Minh Châu gồm:

 - Ngành hàng chủ lực:

 + Nông nghiệp: ➀ Rau thực phẩm ➁ Trồng Cây ăn quả các loại ➂ Khoai mì ➃ Trồng bắp ➄ Chăn nuôi.

 + Ngành nghề nông thôn ➀ Bánh tráng ➁ Chế biến bột khoai mỳ ➂ Chế biến hạt điều ➃ Mộc gia dụng ➄ Nấu rượu ➅ Chế biến thực phẩm ➆ Gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh ➇ Các nghề tiểu thủ công nghiệp khác như: mây tre đan; làm nhang; nấu rượu; mộc gia dụng; cơ khí; rèn…

 +Thủy sản: ➀ Nuôi các loại thủy sản (cá tra, lóc, rô…) ➁ Khai thác thủy đặc sản trong Hồ Dầu Tiếng và ven sông Sài Gòn.

 - Đề xuất sản phẩm OCOP cấp huyện:

 + Nhóm thực phẩm, đồ uống: ➀ Rau thực phẩm (bao gồm rau ăn quả và rau ăn lá) ➁ Bánh tráng ➂ Nhãn ➃ Sầu riêng ➄ Tinh bột mì (TP) ➅ Gà ta. ➆ Cá (rô, lóc) đồng ➇ Thịt trâu ➈ Hạt điều ➉ Rượu Tây Ninh.

 + Nhóm Nội thất, VLXD: ➀ Đồ mộc gia dụng ➁ Nhang ➂ Mây tre đan.

 **Huyện Châu Thành:**

- Ngành hàng chủ lực

 + Nông nghiệp: ➀ Lúa cao sản ➁ Khoai mì ➂ Mía ➃ Cây ăn quả các loại (xoài cát Hòa Lộc, bưởi, chuối, mít, sầu riêng…). ➄ Tiếp tục ổn định diện tích cao su quốc doanh ➅ Chăn nuôi ➆ Rau thực phẩm.

+ Ngành nghề nông thôn: ➀ Chế biến hạt điều ➁ May mặc ➂ Chế biến nông sản (Làm bún, bánh canh, hủ tiếu và bánh trái các loại) ➃ Các nghề tiểu thủ công nghiệp khác (mây tre đan; nấu rượu; mộc gia dụng; cơ khí; rèn…).

- Đề xuất sản phẩm OCOP cấp huyện

 + Nhóm lương thực, thực phẩm, đồ uống: ➀ Lúa ➁ Rau thực phẩm (bao gồm rau ăn quả và rau ăn lá) ➂ Gà lông màu ➃ Bò tơ vàng Tây Ninh ➄ Xoài cát Hòa Lộc ➅ Bưởi (CAQ có múi) ➆ Sầu riêng ➇ Tinh bột mì (TP) ➈ Rượu Tây Ninh ➉ Thực phẩm chế biến khác.

 + Nhóm Nội thất, VLXD: ➀ Gạch ➁ Mộc gia dụng ➂ Sản phẩm cơ khí.

 + Nhóm vải, may mặc: ➀ Quần áo may sẵn.

 + Nhóm trang trí, dịch vụ nông thôn: ➀ Dịch vụ làm đẹp ➁ Dịch vụ du lịch ➂ Dịch vụ nông thôn khác.

**Huyện Hòa Thành:**

 - Ngành hàng chủ lực

 + Ngành nghề nông thôn: ➀ Mây tre đan ➁ Mộc gia dụng ➂ Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh ➃ Làm nhang ➄ Sản xuất tàu hũ ky ➅ Nghề rèn ➆ Chế biến nông sản (làm bún, bánh canh, hủ tiếu và bánh trái các loại) ➇ Các nghề phù hợp với quá trình CNH và đô thị hóa (dịch vụ, sửa xe, vận tải, cơ khí; rèn, may mặc…).

 + Nông nghiệp: ➀ Cây ăn quả các loại (Nhãn, Bưởi, sầu riêng…) ➁ Chăn nuôi.

- Đề xuất sản phẩm OCOP cấp huyện:

+ Nhóm thực phẩm, đồ uống: ➀ Tàu hũ ky ➁ Đồ chay ➂ Rượu (Hòa Thành) ➃ Nhãn ➄ Bưởi ➅ Kẹo đậu phộng ➆ Sầu riêng ➇ Bánh canh, hủ tiếu ➈ Muối ớt ➉ bánh tráng.

+ Nhóm nội thất, VLXD: ➀ Mộc gia dụng ➁ Hàng mây tre đan ➂ Sản phẩm đúc gang ➃ Làm gạch.

 + Nhóm vải, may mặc: ➀ Quần áo may sẵn.

 + Nhóm trang trí, dịch vụ nông thôn: ➀ Dịch vụ du lịch ➁ Dịch vụ làm đẹp ➂ Dịch vụ nông thôn khác ➃ Hoa, cây cảnh.

 **Huyện Gò Dầu:**

- Ngành hàng chủ lực

 - Ngành nghề nông thôn: ➀ Muối ớt, muối tôm ➁ Bánh Tráng ➂ Chế biến hạt điều ➃ Mộc gia dụng ➄ Chế biến nông sản như nấu rượu, làm bún, bánh canh, hủ tiếu và bánh trái các loại ➅ Cơ khí, sửa chữa, dịch vụ ➆ Chế biến thực phẩm.

 - Ngành nông nghiệp: ➀ Cây ăn quả các loại (sầu riêng, bưởi, nhãn) ➁ Đậu phộng ➂ Rau thực phẩm.

- Đề xuất sản phẩm OCOP cấp huyện:

+ Nhóm thực phẩm, đồ uống: ➀ Muối ớt ➁ Muối tôm ➂ Bánh tráng me ➃ Bún, bánh canh ➄ Rau thực phẩm ➅ Nhãn ➆ Sầu riêng ➇ Hạt điều ➈ Bò tơ vàng Tây Ninh ➉ Thực phẩm chế biến khác.

+ Nhóm nội thất, VLXD: ➀ Mộc gia dụng ➁ Làm gạch ➂ Sản phẩm nghề rèn.

 + Nhóm vải, may mặc: ➀ Quần áo may sẵn.

 + Nhóm trang trí, dịch vụ nông thôn: ➀ Dịch vụ du lịch ➁ Dịch vụ làm đẹp ➂ Dịch vụ nông thôn khác ➃ Hoa, cây cảnh.

 **Huyện Bến Cầu:** Là huyện phía Tây sông Vàm Cỏ Đông; có cửa khẩu quốc tế Mộc Bài và khu kinh tế cửa khẩu. Các nhóm ngành hàng chủ lực và đề xuất sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện gồm:

- Ngành hàng chủ lực

 + Nông nghiệp: ➀ Lúa đặc sản (đây là nguồn nguyên liệu để làm bánh tráng, rượu, bún, bánh canh…) ➁ Nuôi Bò sữa ➂ Cây ăn quả các loại ➃ Mía (vùng nguyên liệu của Công ty Thành Thành Công) ➄ Trồng thuốc lá ➅ Trồng rau các loại.

 + Ngành nghề nông thôn: ➀ Xấy thuốc lá ➁ Chế biến nông sản như nấu rượu, làm bún, bánh canh, hủ tiếu và bánh trái các loại ➂ Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh (phục vụ khu kinh tế cửa khẩu).

 + Thủy sản: ➀ Nuôi và khai thác các loại thủy đặc sản.

- Đề xuất sản phẩm OCOP cấp huyện:

+ Nhóm thực phẩm, đồ uống: ➀ Lúa ➁ Chuối ➂ Bưởi ➃ Bánh kẹo ➄ Rau thực phẩm ➅ Bò tơ vàng Tây Ninh ➆ Sữa bò ➇ Hạt điều ➈ Heo ➉ Thực phẩm chế biến khác.

+ Nhóm nội thất, VLXD: ➀ Mộc gia dụng ➁ Sản phẩm nghề rèn.

 + Nhóm vải, may mặc: ➀ Quần áo may sẵn.

 + Nhóm trang trí, dịch vụ nông thôn: ➀ Dịch vụ du lịch ➁ Dịch vụ nông thôn khác ➂ Hoa, cây cảnh.

 + Nhóm khác: ➀ Thuốc lá sấy.

**Huyện Trảng Bàng:** Là huyện có nhiều sản phẩm truyền thống nổi tiếng; ngoài ra còn có một số loại sản phẩm truyền thống, nổi tiếng như ít có cơ hội mở rộng thị trường hoặc đang bị canh tranh nhiều bởi sản phẩm công nghiệp nhưng lại hỗ trợ nhiều cho ngành du lịch. Các ngành hàng chủ lực và sản phẩm được đề xuất trong Chương trình OCOP trên địa bàn huyện Trảng Bàng gồm:

- Ngành hàng chủ lực

 + Ngành nghề nông thôn ➀ Báng tráng (Kể cả bánh tráng Trảng Bàng và bánh tráng nướng)➁ Mây tre đan ➂ Làm bún, bánh canh, hủ tiếu ➃ Trồng và kinh doanh rau rừng và rau các loại ➄ Rèn ➅ Nấu rượu ➆ Chế biến nông sản như xay xát, làm bún, bánh canh, hủ tiếu và bánh trái các loại ➇ Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh.

 - Nông nghiệp: ➀ Chăn nuôi ➁ Trồng hoa, cây cảnh ➂ Trồng lúa đặc sản ➃ Rau thực phẩm ➄ Cây ăn quả các loại.

 - Thủy sản: ➀ Nuôi và khai thác các loại thủy đặc sản.

- Đề xuất sản phẩm OCOP cấp huyện:

+ Nhóm thực phẩm, đồ uống: ➀ Bánh tráng phơi sương ➁ Bánh canh Trảng Bàng ➂ Bánh tráng Trảng Bàng ➃ Rau rừng Trảng Bàng ➄ Lúa đặc sản ➅ Sữa bò ➆ Cá đồng ➇ Chuối ➈ Thơm (dứa) ➉ Mắm cá, ruốc sấy và thực phẩm chế biến khác.

+ Nhóm nội thất, VLXD: ➀ Mộc gia dụng ➁ Sản phẩm mây tre đan ➂ sản phẩm nghề rèn.

 + Nhóm vải, may mặc: ➀ Quần áo may sẵn.

 + Nhóm hàng lưu niệm: ➀ Nón lá ➁ Hàng thủ công, mỹ nghệ (đan lát).

 + Nhóm trang trí, dịch vụ nông thôn: ➀ Dịch vụ du lịch ➁ Dịch vụ nông thôn khác ➂ Hoa lan ➃ Cây cảnh.

 **c. Đối với cấp tỉnh:** Tổng hợp kết quả tính toán, từ các xã và lựa chọn ngành hàng chủ lực của các huyện, chúng tôi tính toán các ngành hàng chủ lực và đề xuất sản phẩm tham gia Chương trình OCOP tỉnh Tây Ninh như sau:

- Ngành hàng chủ lực

 + Nông nghiệp: **➀** Mãng cầu (tập trung ở thành phố Tây Ninh và một phần huyện Tân Châu) **➁** Rau thực phẩm (tập trung ở huyện Dương Minh Châu và huyện Châu Thành **➂** Trồng khoai mì (Đây là nguồn nguyên liệu cung ứng cho các cơ sở chế biến khoai mì trên địa bàn tỉnh; để khắc phục tình trạng diện tích khoai mì đang có xu thế giảm, cần có kế hoạch nhập khoai mì từ các tỉnh lân cận hoặc từ CamPuChia) **➃** trồng cao su (mặc dù diện tích cao su trên địa bàn tỉnh đang có xu thế giảm nhưng cao su vẫn là cây trồng chủ lực của Việt Nam; đặc biệt là diện tích cao su quốc doanh cần phải ổn định và duy trì diện tích) **➄** Chăn nuôi bò sữa (phân bố ở các xã phía Tây sông Vàm Cỏ thuộc 2 huyện Bến Cầu và Trảng Bàng) ➅ Cây ăn quả (khi nguồn nước được cải thiện, nhà máy chế biến Tanifoot đi vào hoạt động thì cây ăn quả sẽ là thế mạnh lớn của Tây Ninh; các loại trái cây chính dự kiến được trồng là xoài, chuối, cây ăn quả có múi, sầu riêng, ổi, táo…) ➆ Lúa đặc sản (vùng lúa đặc sản ở các xã phía Tây sông Vàm Cỏ Đông, sẽ là nguồn nguyên liệu chính cho các nghề bánh tráng, bún, bánh canh, nấu rượu…).

 + Ngành nghề nông thôn: ➀ Báng tráng (Kể cả bánh tráng Trảng Bàng và bánh tráng nướng, tập trung ở 3 huyện Trảng Bàng, Gò Dầu và Dương Minh Châu)➁ Muối tôm và muối ớt (tập trung ở các xã ven sông Vàm Cỏ thuộc các huyện Gò Dầu, Hòa Thành) ➂ Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh (tập trung ở các xã phường ven núi Bà Đen thành phố Tây Ninh; ven khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài; khu du lịch Trung ương Cục huyện Tân Biên và các xã An Hòa, An Tịnh, thị trấn huyện Trảng Bàng ➃ Chế biến khoai mì (phân bố ở 4 huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu và Hòa Thành).➄ Các hoạt động dịch vụ (tập trung ở thành phố Tây Ninh, các thị trấn và các khu du lịch trên địa bàn tỉnh) ➅ Mây tre đan (là một nghề truyền thống nhưng khả năng mở rộng thị trường không lớn; tuy nhiên, nếu được đầu tư đúng mức sẽ là cơ hội không nhỏ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn) ➆ Mộc gia dụng (là một nghề truyền thống ở các huyện Trảng Bàng, Gò Dầu và thành phố Tây Ninh) ➇ Nghề làm nhang (đây cũng là một nghề truyền thống của Hòa Thành; tuy nhiên sức cạnh tranh trên thị trường không lớn) ➈ Nghề làm tàu hũ ky (cũng là một nghề truyền thống gắn liền với phong tục ăn chay của đạo Cao Đài; hơn nữa khả năng mở rộng thị trường đến thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ là không nhỏ) ➉ Nghề làm bún, bánh canh, hủ tiếu (đây là một nghề truyền thống và đang được mở rộng thị trường đến thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh ĐNB).

- Đề xuất sản phẩm OCOP cấp tỉnh:

+ Nhóm thực phẩm, đồ uống: ➀ Mãng cầu núi Bà Đen ➁ Bánh canh Trảng Bàng ➂ Bánh tráng phơi sương ➃ Bánh tráng Tây Ninh (Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Gò Dầu) ➄ Muối ớt Tây Ninh (Gò Dầu, Hòa Thành, Trảng Bàng) ➅ Muối tôm Gò Dầu ➆ Bò tơ vàng Tây Ninh ➇ Rau thực phẩm (Dương Minh Châu) ➈ Tinh bột mì thực phẩm ➉ Đường Organic (11) Cá đồng Tây Ninh (12) Tàu hũ ky Hòa Thành (13) Đậu phộng Gò Dầu.

+ Nhóm nội thất, VLXD: ➀ Mộc gia dụng Tây Ninh (Hòa Thành, TP. Tây Ninh) ➁ Sản phẩm mây tre đan (Hòa Thành, Trảng Bàng).

 + Nhóm vải, may mặc: ➀ Quần áo may sẵn.

 + Nhóm hàng lưu niệm: ➀ Nón lá ➁ Hàng thủ công, mỹ nghệ (đan lát).

 + Nhóm trang trí, dịch vụ nông thôn: ➀ Dịch vụ du lịch ➁ Hoa lan ➂ Cây cảnh ➃ Dịch vụ nông thôn.

 + Nhóm sản phẩm khác: ➀ Khoai mì ➁ Mía ➂ Bột khoai mì ➃ Thuốc lá.

 Tóm lại, trên đây là giới thiệu về nội dung, phương pháp xác định ngành hàng chủ lực và được xem như nội dung chủ yếu tập huấn đợt 2 (làm căn cứ để xây dựng bộ tiêu chí sản phẩm OCOP); đồng thời sơ bộ đề xuất một số sản phẩm tham gia Chương trình OCOP các cấp (xã, tỉnh, huyện) như những gợi ý để các chỉ thể OCOP đề xuất ý tưởng sản phẩm.

**b. Tổ chức tập huấn để đăng ký ý tưởng sản phẩm**

 - Sau tập huấn đợt 1, các chủ thể đã đăng ký tham gia tập huấn đợt 2, Ban tổ chức cần tiến hành tập huấn đợt 2 với các nội dung gồm: Giới thiệu nội dung, phương pháp xác định ngành hàng chủ lực (Kết quả xác định ngành hàng chủ lực và đề xuất sản phẩm tham gia Chương trình OCOP đã trình bày ở trên chỉ nên được xem là những gợi ý cho các chủ thể để đăng ký ý tưởng sản phẩm). Giới thiệu về bộ tiêu chí cũng như cách thức hình thành hồ sơ đăng ký ý tưởng sản phẩm cũng như cách thức hình thành hồ sơ đăng ký để làm cơ sở đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP.

- Thời gian thực hiện sẽ liên tục trong các năm; mỗi năm 01 đợt dự kiến vào đầu năm (tháng 3 hoặc tháng 4); mỗi đợt dự kiến tổ chức 10 lớp; trong đó, 01 lớp tổ chức tại văn phòng Ban điều hành và 9 lớp tổ chức tại 8 huyện và thành phố Tây Ninh. Số lượng thành viên tham gia mỗi lớp là danh sách các chủ thể đã đăng ký trong đợt tập huấn lần 1.

**c. Xem xét, lựa chọn các ý tưởng sản phẩm**

 - Sau đợt tập huấn lần 2, các chủ thể sẽ hoàn thiện hồ sơ đăng ký ý tưởng sản phẩm nộp Ban điều hành OCOP các cấp.

- Từng ý tưởng sản phẩm sẽ được xem xét, lựa chọn các ý tưởng đạt tiêu chí (làm cơ sở để triển khai).

- Các ý tưởng chưa đạt có thể hoàn thiện, nộp lại sau 1 tuần hoặc tham gia cùng thời điểm năm sau.

III.3. Nhận kế hoạch sản xuất – kinh doanh

- Tổ chức tập huấn để xây dựng dự án sản xuất – kinh doanh.

+ Các sản phẩm đạt tiêu chí, được lựa chọn để triển khai thực hiện; các chủ thể cần tiếp tục xây dựng dự án sản xuất kinh doanh; để tạo thuận lợi cho các chủ thể trong quá trình lập dự án, Ban tổ chức cần tiếp tục tổ chức tập huấn đợt 3; thành phần tham dự là các chủ thể có các ý tưởng sản phẩm đã được lựa chọn.

+ Nội dung tập huấn tập trung vào các bước lập dự án (Nghiên cứu, đánh giá thị trường đầu tư. Xác định thời điểm đầu tư và qui mô đầu tư. Lựa chọn hình thức đầu tư. Tiến hành các hoạt động khảo sát và lựa chọn địa bàn đầu tư) Nội dung báo cáo dự án khả thi (Mục tiêu đầu tư. Địa điểm đầu tư. Qui mô đầu tư. Vốn đầu tư. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án. Các giải pháp về kiến trúc, xây dựng, công nghệ, môi trường. Phương án sử dụng lao động, quản lý khai thác dự án. Các hình thức quản lý dự án. Hiệu quả đầu tư. Xác định các mốc thời gian chính thực hiện dự án. Tính chất tham gia, mối quan hệ cũng như trách nhiệm của các cơ quan liên quan…). Phương pháp trình bày báo cáo dự án đầu tư; phương pháp phân tích dự án dầu tư sản xuất kinh doanh. Khái niệm về kinh doanh, các loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh, marketing cơ bản, sản phẩm, xây dựng kế hoạch tài chính và nội dung kế hoạch kinh doanh. Chu trình hình thành doanh nghiệp/HTX; quản trị sản xuất, tiếp thị; nghiên cứu phát triển sản phẩm; tài chính doanh nghiệp nâng cao.

+ Thời gian thực hiện sẽ liên tục trong các năm; mỗi năm 01 đợt dự kiến vào giữa năm (tháng 4 hoặc tháng 5); số lượng và phân bố lớp được tổ chức tùy thuộc vào chủng loại các ý tưởng sản phẩm được lựa chọn. Số lượng thành viên tham gia mỗi lớp tùy thuộc vào số lượng ý tưởng sản phẩm trong từng chủng loại ý tưởng.

- Xem xét, lựa chọn các dự án sản xuất kinh doanh

 + Sau đợt tập huấn lần 3, các chủ thể sẽ hoàn thiện dự án sản xuất kinh doanh nộp Ban điều hành OCOP các cấp.

+ Từng dự án sẽ được xem xét, lựa chọn theo đúng quy trình thẩm định dự án đầu tư hiện hành (làm cơ sở để triển khai).

+ Kế hoạch kinh doanh chưa được lựa chọn có thể hoàn thiện, nộp lại hoặc tham gia cùng thời điểm năm sau.

III.4. Triển khai kế hoạch sản xuất – kinh doanh

- Trong quá trình triển khai theo phương án/dự án sản xuất - kinh doanh; tùy theo mức độ đơn giản hay phức tạp và điều kiện sẵn có, một sản phẩm có thể nhận được sự hỗ trợ của cán bộ OCOP cấp huyện hoặc tư vấn của Chương trình OCOP từ một đến tất cả các nội dung hỗ trợ sau:

+ Tập huấn và tư vấn tại chỗ để chủ thể thành lập mới hoặc tái cơ cấu tổ chức kinh tế theo tiêu chí OCOP.

+ Tập huấn và tư vấn tại chỗ về nội dung và phương pháp huy động các nguồn lực (kiến thức, kỹ năng, thị trường…); chủ thể được chỉ dẫn kết nối để tiếp cận các nguồn vốn (cách tiếp cận, các yêu cầu, thủ tục, mẫu biểu…).

+ Tập huấn, tư vấn tại chỗ và hỗ trợ thực hiện từng hợp phần của dự án, từng công trình hoặc hạng mục công trình; trong đó, một số hạng mục công trình được ngân sách nhà nước hỗ trợ như những dự án ứng dụng khoa học kỹ thật có hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

+ Tập huấn, tư vấn tại chỗ về nghiên cứu và phát triển sản phẩm để chủ thể có thể giải quyết được những vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất; trong đó, một số nội dung tư vấn có thể được hỗ trợ bằng các hợp đồng với các tổ chức cá nhân.

+ Hỗ trợ để hoàn thiện quy trình công nghệ: các chủ thể được hỗ trợ bằng các hoạt động như: hỗ trợ kinh phí xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ; kinh phí thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm. Thông qua đó, chủ thể được chỉ dẫn, kết nối để xây dựng và trình duyệt các đề tài khoa học – công nghệ; các dự án sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ sản xuất.

+ Hỗ trợ trong các hoạt động xúc tiến thương mại bao gồm: quảng bá về sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức các hội chợ triển lãm riêng hoặc dành gian hàng trong các hội chợ triển lãm riêng.

+ Hỗ trợ để nâng cao năng lực quản lý, điều hành bằng các lớp tập huấn ngắn hạn hoặc lớp đào tạo CEO… để các chủ thể có thể từng bước tự triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP.

- Các trường hợp được hỗ trợ gồm:

+ Hỗ trợ theo kế hoạch định kỳ bao gồm các nội dung như: Tập huấn về nội dung và phương pháp huy động các nguồn lực; Tập huấn về nghiên cứu và phát triển sản phẩm (Khái niệm chung về sản phẩm, các bước phát triển sản phẩm mới, bao bì thực phẩm, nhãn hiệu hàng hóa, an toàn vệ sinh bao bì thực phẩm, vòng đời sản phẩm, marketing trong phát triển sản phẩm mới...); Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại; Kỹ năng bán hàng (Nhân viên bán hàng của các tổ chức kinh tế tham gia Chương trình OCOP, nhân viên làm việc tại các điểm, trung tâm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP (và sản phẩm nông sản) trên địa bàn tỉnh được đào tạo các kỹ năng cơ bản về tiếp thị, bán hàng. Được cấp chứng chỉ sau khi hoàn thành khóa học). Tập huấn để nâng cao năng lực quản lý, điều hành… các kế hoạch định kỳ sẽ được thực hiện liên tục trong các năm; mỗi năm 01 đợt dự kiến vào tháng 6 hoặc tháng 7; Số lượng lớp, phân bố lớp và số thành viên tham gia từng lớp được tổ chức tùy thuộc vào số lượng và chủng loại dự án đã và đang triển khai thực hiện.

+ Hỗ trợ từng chủ thể thông qua các yêu cầu cụ thể: những yêu cầu cụ thể của từng chủ thể như: hỗ trợ thực hiện từng hợp phần của dự án, từng công trình hoặc hạng mục công trình; Hỗ trợ để hoàn thiện quy trình công nghệ của từng loại sản phẩm… hoặc những yêu cầu khác mà không trùng khớp với nội dung và thời điểm kế hoạch hỗ trợ định kỳ, sẽ được cán bộ OCOP cấp huyện hoặc tư vấn của Chương trình OCOP tư vấn tại chỗ thông qua đề nghị bằng văn bản của chủ thể gửi lên Ban tổ chức.

III.5. Đánh giá, xếp hạng và cấp giấy công nhận sản phẩm OCOP

Theo chu trình OCOP, hàng năm các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP bắt buộc phải tham gia đánh giá và xếp hạng ở các cấp hội đồng như sau:

- Hội đồng đánh giá cấp huyện tham gia đánh giá toàn bộ các sản phẩm đủ điều kiện dự thi trên địa bàn huyện ➀ Những sản phẩm đạt 3 – 5 sao được công nhận là sản phẩm OCOP cấp huyện và được quyền tham gia hội đồng đánh giá cấp tỉnh. ➁ Những sản phẩm đạt từ 1 – 2 sao không được công nhận là sản phẩm OCOP cấp huyện và đề nghị chủ thể tiếp tục hoàn thiện để tham gia dự thi vào những năm sau.

- Hội đồng đánh giá cấp tỉnh tham gia đánh giá những sản phẩm đã được công nhận là sản phẩm OCOP đạt 3 – 5 sao cấp huyện. ➀ Những sản phẩm đạt 3 – 5 sao được công nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh ➁ Những sản phẩm đạt 5 sao được quyền tham gia hội đồng đánh giá cấp quốc gia. ➂ Những sản phẩm đạt từ 1 – 2 sao không được công nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (nhưng vẫn được công nhận là sản phẩm OCOP đạt 3 – 5 sao cấp huyện).

Thời gian thực hiện: tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại sản phẩm (đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp cần được đánh giá đúng thời điểm thu hoạch mới xác định đúng chất lượng của sản phẩm); do đó, trong năm mỗi chủ thể của từng loại sản phẩm sẽ phải đăng ký với Hội đồng đánh giá sản phẩm cấp tương ứng để Hội đồng xây dựng kế hoạch tổ chức các cuộc thi.

III.6. Xúc tiến thương mại

Các sản phẩm đạt 3 - 5 sao cấp tỉnh được hỗ trợ xúc tiến thương mại trên quy mô toàn tỉnh. Các sản phẩm đạt 5 sao cấp quốc gia được tham gia các chương trình hỗ trợ xúc tiến cấp quốc gia (trên toàn quốc và quốc tế), các hình thức chủ yếu gồm:

- Quảng cáo, tiếp thị sản phẩm

+ Triển khai các hoạt động xúc tiến, quảng bá trên các phương tiện truyền thông đại chúng: (i) Xây dựng video clip, tin bài quảng bá cho các sản phẩm có thứ hạng sao cao (từ 3 - 5 sao); (ii) Phát sóng trên truyền hình hoặc đăng trên các trang báo, tạp chí của tỉnh; (iii) Xây dựng, xuất bản ấn phẩm, tạp chí chuyên đề OCOP quảng bá trên hệ thống tuyến du lịch. Thời lượng và tần số phát tin bài, video clip căn cứ theo thứ hạng sao của sản phẩm. Các chủ thể OCOP sẽ được nhận video clip, tin bài về sản phẩm của mình để chủ động thực hiện các chương trình tiếp thị riêng của mình.

+ Tổ chức các đoàn xúc tiến thương mại cấp tỉnh hoặc các doanh nghiệp mang sản phẩm OCOP tiêu biểu (tùy thị trường) đến giới thiệu tại các thị trường trong nước và quốc tế.

- Thương mại điện tử

+ Lựa chọn, tham gia phân phối sản phẩm OCOP trên các trang mạng giới thiệu và bán sản phẩm nông sản, sản phẩm đặc sản hiện có.

+ Tham gia hệ thống sàn bán hàng điện tử OCOP theo hướng dẫn của Thường trực OCOP Trung ương. Quản lý số lượng, chất lượng sản phẩm OCOP của tỉnh trên Sàn bán hàng điện tử.

- Tổ chức sự kiện hội chợ, triển lãm

+ Hội chợ OCOP được tổ chức thường niên tại cấp tỉnh (1 lần/năm 2019; 2 lần/năm từ năm 2020 - 2035) tập trung vào các sự kiện văn hóa, du lịch lớn của tỉnh.

+ Các hội chợ, triển lãm khác: Lồng ghép các gian hàng giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trong các hội chợ, triển lãm (OCOP tỉnh, OCOP huyện kết nối, các doanh nghiệp chủ động tham gia, có thể được hỗ trợ một phần kinh phí từ ngân sách nhà nước tùy theo thực tế).

- Đề xuất xây dựng các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP

+ Hệ thống giới thiệu và bán sản phẩm OCOP gồm: (1) Trung tâm OCOP (cấp huyện, cấp tỉnh); (2) Gian hàng OCOP tại các siêu thị, chợ truyền thống, khu dân cư lớn; (3) Điểm bán hàng OCOP tại các khách sạn, nhà hàng, trạm dừng chân; (4) Quầy giới thiệu sản phẩm OCOP tại trung tâm hành chính (cấp huyện, tỉnh).

+ Riêng đối với các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP sẽ được hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng từ ngân sách nhà nước trên cơ sở phù hợp với quy hoạch, chủ trương của tỉnh và yêu cầu chung của chương trình OCOP, chịu sự giám sát, kiểm tra của hệ thống quản lý, điều hành Chương trình OCOP. Đề xuất cụ thể các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP ở từng địa phương như sau: Xây dựng 2 Trung tâm OCOP cấp tỉnh ở phường Ninh Thạnh thành phố Tây Ninh và xã Gia Lộc huyện Trảng Bàng. Xây dựng 8 Trung tâm OCOP cấp huyện gồm: ➀ Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên ➁ Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu ➂ Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành ➃ Thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu ➄ Xã Lợi Thuận (khu kinh tế cửa khẩu) huyện Bến Cầu ➅ Xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành (tính chung cho cả huyện Hòa Thành và thành phố Tây Ninh) ➆ Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu ➇ Thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng.

 + Để xác định cụ thể vị trí các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP cần tổ chức điều tra, xác định, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở hạ tầng giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, bao gồm: Khảo sát thực trạng các điểm giới thiệu và bán sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh và các địa điểm tiềm năng xây dựng mới trung tâm/điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP. Phân tích và đề xuất hệ thống trung tâm, điểm bán hàng OCOP, chú trọng đa dạng hóa các nguồn lực xã hội trong quá trình triển khai nâng cấp hệ thống. Xây dựng các trung tâm, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: Các Trung tâm, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP sẽ được hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng từ ngân sách nhà nước trên cơ sở phù hợp với quy hoạch, chủ trương của tỉnh và yêu cầu chung của chương trình OCOP, chịu sự giám sát, kiểm tra của hệ thống quản lý, điều hành Chương trình OCOP. Xây dựng quy chế quản lý hoạt động của các Trung tâm/điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

IV.1. Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động, xây dựng hệ thống tư vấn và đối tác hỗ trợ thực hiện

 ***a. Tuyên truyền, vận động***

 Tuyên truyền, vận động để các cấp quản lý, các chủ thể OCOP nắm được mục đích, ý nghĩa của Chương trình, nội dung của Chương trình và phương pháp thực hiện Chương trình là nhiệm vụ và giải pháp quan trọng trong triển khai thực hiện OCOP tại Tây Ninh; do đó, cần triển khai hoạt động tuyên truyền đối với tất cả các đối tượng bao gồm:

- Đối với Đảng ủy và chính quyền các cấp:

+ Nội dung tuyên truyền: Quán triệt tầm quan trọng, ý nghĩa, nguyên tắc của Chương trình OCOP, chu trình OCOP thường niên; Chương trình OCOP là giải pháp quan trọng để thực hiện Chương trình MTQG về nông thôn mới. Xác định nhà nước đóng vai trò kiến tạo, ban hành khung pháp lý và chính sách để thực hiện; định hướng quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa, dịch vụ; quản lý và giám sát tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; hỗ trợ các khâu: Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, tín dụng. Xác định vai trò của cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp trong việc thực hiện Chương trình; vai trò của cán bộ Đảng viên trong việc tuyên truyền, vận động cộng đồng. Xác định đây là một chương trình kinh tế cần triển khai thực hiện lâu dài và thường xuyên. Cần đưa Chương trình OCOP vào Nghị quyết của cấp ủy; có trong kế hoạch, chương trình công tác chỉ đạo trọng tâm của chính quyền địa phương…

+ Hình thức tuyên truyền: Việc truyền thông được thực hiện dưới dạng hội nghị chuyên đề tại thời điểm khởi động Chương trình OCOP; tài liệu chuyên môn; Nghị quyết; kế hoạch hành động…

+ Trách nhiệm: Đảng ủy, Chính quyền các cấp và các cơ quan tham mưu có liên quan.

- Đối với Cộng đồng; đặc biệt là các chủ thể OCOP:

+ Nội dung tuyên truyền: Nội dung Chương trình OCOP, Chu trình OCOP, bộ tiêu chí đánh giá, các thủ tục về đăng ký ý tưởng sản phẩm, nội dung phương pháp xây dựng dự án đầu tư; thủ tục tham gia thi để xếp hạng sản phẩm OCOP; quyền lợi của sản phẩm OCOP được xếp hạng cao các cấp; Những thành tựu và kết quả thực hiện Chương trình; những gương điển hình tiên tiến và mô hình sản xuất tiêu biểu trong tổ chức sản xuất, phát triển thị trường, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm khu vực nông nghiệp, nông thôn. Kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc và những bất cập, tồn tại trong quá trình triển khai Chương trình OCOP ở các địa phương.

+ Hình thức tuyên truyền: Việc thông tin, tuyên truyền được thực hiện thường xuyên, liên tục qua hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng từ tỉnh đến cấp xã, thôn; trang web của Chương trình OCOP, dưới dạng bản tin, chuyên đề, câu chuyện gắn với hình ảnh, khẩu hiệu cụ thể. Riêng đối với các chủ thể tham gia OCOP cần có các lớp tập huấn chuyên đề như đã đề cập trong chu trình OCOP hàng năm.

+ Trách nhiệm: Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG các cấp giao cho các cơ quan chuyên môn thực hiện.

***b. Xây dựng hệ thống tư vấn và đối tác thực hiện***

- Hệ thống Tư vấn OCOP: là các tổ chức hoặc cá nhân có kinh nghiệm và năng lực tư vấn toàn diện (hoặc từng lĩnh vực cụ thể) các hoạt động của Chương trình OCOP; bao gồm:

+ Tư vấn cho Ban điều Chương trình OCOP tỉnh Tây Ninh (Cơ quan tham mưu, chuyên môn, nghiệp vụ Chương trình OCOP cấp tỉnh) về ➀ Xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn triển khai Chương trình OCOP (chu trình OCOP, các nội dung hỗ trợ,…), cơ chế hoạt động chỉ đạo, điều hành, thực hiện ➁ Tư vấn xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết năm ➂ Tư vấn xây dựng và triển khai các dự án thành phần của Chương trình ➃ Tư vấn xây dựng mô hình điểm tại các xã, huyện từ đó làm cơ sở cho cộng đồng học tập cũng như tập huấn cán bộ OCOP huyện ➄ Tư vấn nghiệp vụ trong công tác triển khai Chương trình.

+ Tư vấn các tổ chức OCOP tại cộng đồng: ➀ Tư vấn phát triển các hợp tác xã, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Tuyên truyền, vận động, hình thành hoặc tái cơ cấu các SMEs, HTX, xây dựng cơ cấu tổ chức, thiết kế mặt bằng, xây dựng các quy chế, phương án SX-KD, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị; Xây dựng hệ thống các quy trình, thao tác chuẩn, hồ sơ, đào tạo nhân lực…) để đạt các tiêu chuẩn nhà sản xuất theo luật định ➁ Tư vấn tài chính (Xác định nhu cầu vốn, nguồn vốn, phương pháp tiếp cận, quản lý tài chính vi mô...) ➂ Tư vấn phát triển sản phẩm: Xác định nhu cầu thị trường, thiết kế sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm đã có, xây dựng tiêu chuẩn, câu chuyện về sản phẩm... ➃ Tư vấn kỹ năng phân phối, xúc tiến thương mại (Xây dựng kênh phân phối; tư vấn, tập huấn, đăng ký và hướng dẫn đăng ký quyền sở hữu nhãn hiệu sản phẩm) ➄ Tư vấn quản trị doanh nghiệp, HTX (Quản trị sản xuất, nhân lực, nghiên cứu và phát triển, chất lượng, marketing và bán hàng, các kỹ năng CEO...) ➅ Tư vấn nghiên cứu và phát triển (R&D) kỹ thuật - công nghệ (Lựa chọn các kỹ thuật - công nghệ phù hợp với điều kiện của các hợp tác xã hoặc doanh nghiệp nhỏ và vừa).

+ Cách thức hoạt động: Khi có công việc cần đến tư vấn, các đơn vị trong hệ thống tổ chức quản lý xây dựng hồ sơ mời thầu và thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và lựa chọn đơn vị tư vấn theo hình thức đấu thầu công khai.

- Xây dựng "Mạng lưới đối tác OCOP Tây Ninh"

+ Đối tác là các tổ chức/cá nhân có quan hệ với các chủ thể OCOP theo cách hợp tác cùng có lợi ích, bao gồm: ➀ Các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất – kinh doanh sản phẩm OCOP (gồm: Cung ứng dịch vụ/vật tư đầu vào; Nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ; Dịch vụ hỗ trợ; Chế biến nông lâm sản; Các nhà bán lẻ; Các nhà đầu tư hệ thống trung tâm OCOP…); Các doanh nghiệp này liên kết với các chủ thể OCOP theo hợp đồng nhằm cung ứng vật tư/dịch vụ đầu vào và kéo dài chuỗi giá trị các sản phẩm OCOP đến thị trường đích. ➁ Các viện, trường đại học, nhà khoa học trong lĩnh vực ngành hàng của OCOP... Các tổ chức, cá nhân này liên kết với các chủ thể OCOP để nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới hoặc nâng cấp sản phẩm đang có, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, ứng dụng công nghệ mới, cải tiến quy trình sản xuất,... theo hình thức hợp đồng trực tiếp với các chủ thể OCOP hoặc thông qua các đề tài, dự án khoa học – công nghệ ➂ Các tổ chức, doanh nghiệp quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm, đài phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương (Tham gia quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP theo hợp đồng) ➃ Các ngân hàng, các quỹ đầu tư (Cho vay vốn hoặc đầu tư mạo hiểm theo thỏa thuận với các tổ chức OCOP) ➄ Các tổ chức quốc tế (Tham gia vào các lĩnh vực quan tâm của mình dưới các dạng tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, nhân lực, kết nối thị trường, nguồn chuyên gia,... với các chủ thể OCOP ➆ Các báo, đài (Tuyên truyền về OCOP đến cộng đồng; đưa tin, chia sẻ các điển hình thành công, bài học kinh nghiệp thành công và thất bại để cộng đồng học hỏi).

+ Các hoạt động đối tác gồm: ➀ Tổ chức Hội nghị kết nối (chia sẻ thông tin, gặp gỡ, đàm phán, ký kết thỏa thuận hợp đồng có lợi ích cho các bên,….) ➁ Tổ chức Hội nghị đối tác thường niên, với sự tham gia của các tổ chức OCOP của tỉnh và chủ thể chuỗi, các nhà hỗ trợ chuỗi, gồm: các đối tác cung ứng đầu vào, thương mại, dịch vụ hỗ trợ, các nhà khoa học, các nhà tài trợ ➂ Thu thập nhu cầu của các tổ chức kinh tế tham gia chương trình OCOP. Phân tích nhu cầu và xây dựng cơ sở dữ liệu về nhu cầu kết nối của các tổ chức OCOP.

-Trách nhiệm: Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG các cấp chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện.

IV.2. Nhóm giải pháp về xây dựng hệ thống quản lý thực hiện Chương trình

Để thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh, cần thiết phải thành lập bộ máy thực hiện thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã. Tham khảo kinh nghiệm tổ chức của tỉnh Quảng Ninh; đồng thời xét điều kiện thực tế tỉnh Tây Ninh, chúng tôi đề xuất bộ máy thực hiện Chương trình OCOP tỉnh Tây Ninh như sau:

- Cấp tỉnh: ➀ UBND tỉnh bổ sung nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện Chương trình OCOP cho Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG; Cơ quan thường trực là Sở Nông nghiệp và PTNT. Có Phòng Nghiệp vụ OCOP chuyên trách (04 cán bộ); có 4 tiểu ban: Phát triển sản phẩm, Xúc tiến thương mại, Đào tạo - Truyền thông, Hành chính – Tổng hợp (hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm). Cơ quan tham mưu, chuyên môn, nghiệp vụ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chi cục Phát triển nông thôn (Chi cục thành lập 03 tổ nghiệp vụ chuyên sâu gồm: (1) Tổ nghiệp vụ Phát triển sản phẩm và Phát triển doanh nghiệp/hợp tác xã; (2) Tổ nghiệp vụ Xúc tiến Thương mại và Truyền thông; (3) Tổ hành chính và tổng hợp thông tin. ➁ UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm ở cấp tỉnh tại mỗi kỳ đánh giá thường niên.

- Cấp huyện: ➀ Bổ sung nhiệp vụ chỉ đạo thực hiện chương trình OCOP cho Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện; cơ quan thường trực là phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện hoặc phòng Kinh Tế thành phố Tây Ninh; trong đó, thành lập Tổ OCOP: Có ít nhất 01 cán bộ chuyên trách, 2-3 cán bộ kiêm nhiệm) thuộc Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc phòng Kinh tế. ➁ UBND huyện quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm ở cấp huyện tại mỗi kỳ đánh giá thường niên.

 - Cấp xã: Lồng ghép trong Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới, do Chủ tịch UBND xã phụ trách; có 01 cán bộ phụ trách công tác xây dựng nông thôn mới kiêm nhiệm phụ trách Chương trình OCOP.

 Các ban được thành lập bởi quyết định của chủ tịch UBND cùng cấp trên cơ sở bổ sung nhân sự và quy định bổ sung chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tây Ninh và Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện.

 Theo đó, sơ đồ hệ thống quản lý thực hiện Chương trình OCOP tỉnh Tây Ninh như sau:

Ban chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG cấp tỉnh

Sở Nông nghiệp và
Phát tiển nông thôn

BCĐ thực hiện các Chương trình MTQG cấp huyện

Cán bộ xã

(kiêm nhiệm NTM và OCOP

Chủ thể OCOP

(Đơn vị SX – KD OCOP)

Tổ nghiệp vụ phát triển SP và DN

Chi Cục
Phát triển nông thôn

Phòng NN &PTNT

Hoặc Phòng KT

Tổ nghiệp vụ phát triển SP và DN

Tổ nghiệp vụ phát triển SP và DN

*Lưu ý: Hệ thống quản lý thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh sẽ được điều chỉnh theo quy định của Trung ương về hệ thống tổ chức bộ máy tham mưu, giúp việc Chương trình MTQG xây dựng NTM các cấp giai đoạn 2021 - 2025*

IV.3. Nhóm giải pháp về phát triển các tổ chức kinh tế tham gia OCOP

- Phát triển tổ chức cho các đối tượng đã tham gia OCOP để nâng cấp về tổ chức sản xuất và kinh doanh: Ban chỉ đạo các cấp phối hợp với tư vấn thực hiện các nội dung sau:

+ Hỗ trợ và tạo môi trường thuận lợi để phát triển HTX doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, thúc đẩy đầu tư phát triển sản xuất gắn với chế biến, kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

+ Tạo điều kiện cho các HTX, doanh nghiệp, hộ sản xuất tham gia các hội chợ triển làm trong và ngoài nước.

+ Nâng cấp, tái cơ cấu các tổ chức kinh tế hiện có, bằng cách hoàn thiện hệ thống tổ chức sản xuất và kinh doanh theo nguyên tắc tổ chức sản xuất kinh doanh và tái cơ cấu các tổ chức theo hướng có sự tham gia lớn hơn của cộng đồng, như thêm số thành viên/cổ đông, chuyển đổi loại hình (thành HTX, công ty cổ phần).

+ Đề xuất các hình thức liên kết, hợp tác giữa các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, tổ hợp tác, HTX và doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở sản xuất (nhà xưởng, thiết bị, nhân sự,...) đáp ứng các tiêu chuẩn nhà sản xuất theo luật định, như đủ điều kiện sản xuất thực phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm,....

+ Mở rộng quy mô sản xuất và kinh doanh với một số cơ sở có điều kiện và đủ năng lực tổ chức theo hình thức: Quy hoạch và triển khai vùng nuôi/trồng tập trung, mở rộng quy mô nhà xưởng, trang thiết bị, nghiên cứu phát triển và đưa vào sản xuất các sản phẩm mới trên cơ sở khai tác tối đa điều kiện đất đai, cơ sở vật chất (nhà xưởng, thiết bị), nhân lực,... theo nhu cầu thị trường;

+ Kết nối các tổ chức OCOP với các nhà tư vấn phù hợp với ngành hàng và thúc đẩy các mối quan hệ đối tác này theo nguyên tắc cùng có lợi.

- Hỗ trợ các tổ chức OCOP nâng cao chất lượng quản trị và chất lượng sản phẩm: Ban điều hành OCOP các cấp phối hợp với tư vấn thực hiện các nội sau:

+ Tư vấn tại chỗ về quản trị sản xuất kinh doanh gồm: Kế hoạch sản xuất và kinh doanh, quản trị đầu vào, quy trình và thao tác chuẩn bị, hồ sơ sản phẩm, quản trị chất lượng, quản trị nhân lực, xây dựng kênh phân phối, quảng bá sản phẩm,...

+ Tập huấn, tư vấn tổ chức kinh tế áp dụng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng tiên tiến như ISO, HACCP,...

+ Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm: Hằng năm thông báo các tổ chức OCOP đề xuất các dự án khoa học – công nghệ theo hướng nâng cao tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, tổ chức xét, công nhận.

IV.4. Nhóm giải pháp về khoa học – công nghệ

- Xây dựng và triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hoàn thiện công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất và kinh doanh các sản phẩm OCOP. Các đề tài/dự án dựa trên nhu cầu cụ thể của các tổ chức kinh tế OCOP (ưu tiên các hợp tác xã và các doanh nghiệp nhỏ và vừa có địa chỉ ứng dụng cụ thể).

- Triển khai thực hiện, hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp, áp dụng các mô hình quản lý tiên tiến, các giải pháp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tham gia Đề án.

- Ứng dụng khoa học quản lý trong xây dựng mô hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã sản xuất sản phẩm OCOP tại cộng đồng.

- Đầu tư phát triển cơ giới hóa trong sản xuất các sản phẩm OCOP. Các ngành của tỉnh, huyện kết hợp với ngân hàng cho chủ thể OCOP vay ưu đãi mua sắm máy móc thiết bị, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển sản xuất; trong đó kể cả hàng nhập khẩu nếu có hiệu quả hơn so với hàng trong nước.

- Tăng cường các hoạt động chuyển giao khoa học - kỹ thuật cho các chủ thể OCOP; Xây dựng mô hình điểm cho sản xuất ứng dụng công nghệ cao; Phát triển sản xuất theo hướng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Đối với các sản phẩm nông nghiệp:

+ Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp theo hướng hữu cơ như những mô hình mẫu để nhân ra diện rộng cho các doanh nghiệp, chủ trang trại và nông hộ (danh sách các vùng sản xuất NN ƯDCNC đã được đề xuất tại đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp).

+ Đổi mới công tác giống: Tiếp tục thực hiện các biện pháp và chính sách về giống cây trồng, vật nuôi; trong đó tập trung chủ yếu vào các nhóm sản phẩm chủ lực.

IV.5. Nhóm giải pháp về hợp tác trong nước và quốc tế

Hợp tác trong nước và quốc tế để tăng cường hiệu quả trong quá trình triển khai chương trình OCOP, thúc đẩy xúc tiến sản phẩm OCOP xuất khẩu. Do đó, trong nhóm này, chúng tôi đề nghị 2 giải pháp chính như sau:

+ Định kỳ mỗi năm tổ chức từ 1 - 2 chuyến công tác đến các tỉnh, thành phố đã thực hiện tốt Chương trình OCOP để học hỏi kinh nghiệm, nhằm nâng cao năng lực quản lý, điều hành và triển khai tại tỉnh. Phối hợp với các tỉnh, thành trong công tác xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP.

+ Tổ chức từ 1 - 2 chuyến công tác sang Thái Lan học tập Chương trình OTOP của Chính phủ Thái Lan, Chương trình OVOP của Nhật bản và phong trào Saemaul Undong (còn được gọi là Phong trào Cộng đồng Mới, Phong trào Làng mới, Phong trào Saemaul hoặc Phong trào Saemaeul) của Hàn Quốc… (ưu tiên thành phần tham gia là đội ngũ cán bộ nhà nước trực tiếp tham gia quản lý, điều hành Chương trình OCOP).

IV.6. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Sở Nông nghiệp và PTNT giao Chi cục phát triển nông thôn phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan tiến hành rà soát và phổ biến toàn bộ các chính sách hiện hiện hành liên quan đến phát triển sản phẩm OCOP nhằm giúp cộng đồng tiếp cận và vận dụng dễ dàng các chính sách hiện hành.

- Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh một số chính sách đặc thù liên quan tới chủ trương phát triển Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh; trong đó, đặc biệt quan tâm tới các lĩnh vực sau:

+ Kiến nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí tư vấn xây dựng các dự án thế mạnh của nông nghiệp và nông thôn cấp tỉnh, các huyện và thành phố Tây Ninh tham gia Chương trình OCOP.

+ Kiến nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí tư vấn xây dựng các dự án phát triển các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

+ Đề xuất cụ thể đối với từng loại sản phẩm về chính sách hỗ trợ tín dụng khách hàngvay vốn để đầu tư sản xuất các sản phẩm tham gia OCOP đáp ứng về quy mô, tiêu chí…

+ Đề xuất một số chính sách hỗ trợ bảo quản, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh: chi phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị kho bảo quản, chế biến sản phẩm; chi phí xây dựng mới cửa hàng hoặc mặt bằng kinh doanh cố định tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại hoặc tại nơi tập trung đông dân cư trong tỉnh và trung tâm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chi phí thuê cửa hàng hoặc mặt bằng kinh doanh cố định tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại hoặc tại nơi tập trung đông dân cư trong tỉnh và trung tâm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thí điểm liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tham gia OCOP.

+ Đề xuất một số chính sách về nghiên cứu khoa học (hỗ trợ chi phí mua tài liệu, khai thác kết quả, thông tin tiến bộ khoa học - công nghệ và sở hữu trí tuệ phục vụ nghiên cứu, triển khai, sản xuất và kinh doanh sản phẩm OCOP. Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các kết quả khoa học và công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm OCOP (bao gồm cả phát triển nguồn nguyên liệu).

+ Đề xuất chính sách đổi mới, chuyển giao công nghệ (Hỗ trợ kinh phí thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, thiết bị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cho các sản phẩm OCOP; bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, quy trình công nghệ, dây chuyền thiết bị kỹ thuật…). Chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, công bố chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Hỗ trợ thiết kế, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm OCOP (bao gồm Đối với sáng chế/giải pháp hữu ích. Kiểu dáng công nghiệp. Nhãn hiệu hàng hóa. Thiết kế và xây dựng website ...).

+ Hỗ trợ ứng dụng, phát triển các sáng kiến, giải pháp kỹ thuật: Hỗ trợ hoàn thiện sáng kiến, giải pháp kỹ thuật có hiệu quả vào phục vụ sản xuất và phát triển sản phẩm OCOP nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và tạo ra sản phẩm mới.

+ Hỗ trợ xây dựng hồ sơ công bố chất lượng, mã số mã vạch, hệ thống nhận diện thương hiệu: Hỗ trợ xây dựng hồ sơ công bố chất lượng và đăng ký mã số mã vạch.

+ Đề xuất chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực**.**

IV.7. Nhóm giải pháp về đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư

- Dự án hình thành và nâng cấp chuỗi cung ứng 7 sản phẩm chủ lực cấp tỉnh gồm: Bánh tráng, Mãng cầu, Rau thực phẩm, Muối ớt, Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, Chế biến khoai mì và Chăn nuôi bò sữa.

- Dự án đầu tư xây dựng các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP gồm 2 điểm cấp tỉnh ➀ Tạiphường Ninh Thạnh thành phố Tây Ninh ➁ Tại xã Gia Lộc huyện Trảng Bàng. 8 Trung tâm OCOP cấp huyện gồm: ➀ Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên ➁ Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu ➂ Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành ➃ Thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu ➄ Xã Lợi Thuận (khu kinh tế cửa khẩu) huyện Bến Cầu ➅ Xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành (tính chung cho cả huyện Hòa Thành và thành phố Tây Ninh) ➆ Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu ➇ Thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng.

- Dự án đầu tư xây dựng mô hình sơ chế, bảo quản rau và trái cây.

+ Mục tiêu dự án: Nâng cao chất lượng và giảm tỷ lệ hao hụt, đặc biệt là góp phần đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Kết hợp xây dựng thương hiệu và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Góp phần nâng cao hiệu quả ngành hàng rau và trái cây.

 + Địa điểm: Gồm các cơ sở thu mua trái cây (mãng cầu, xoài, sầu riêng,…) ven chân núi Bà Đen (xã Ninh Sơn) thuộc thành phố Tây Ninh, các cơ sở thu mua rau tại cống số 13 – hệ thống kênh Tây – huyện Dương Minh Châu và các cơ sở thu mua rau tại thị trấn và xã nằm kế cận thị trấn huyện Châu Thành.

 + Hoạt động chính: Chọn đúng cơ sở (hộ) có đủ năng lực thực hiện mô hình. Hỗ trợ một phần chi phí xây dựng công trình và thiết bị chuyên dùng sơ chế, bảo quản rau và trái cây. Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sơ chế, bảo quản rau, trái cây cho chủ cơ sở. Tổ chức tham quan mô hình sơ chế bảo quản ở TP. Hồ Chí Minh.

- Dự án đầu tư bảo tồn và phát triển các làng nghề bánh tráng

+ Mục tiêu của dự án: Khôi phục và phát triển làng nghề bánh tráng truyền thống ở Trảng Bàng; hình thành vùng sản xuất bánh tráng có quy mô lớn, công nghệ hiện đại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm, tăng kim ngạnh xuất xuất khẩu và góp phần hỗ trợ cho ngành du lịch phát triển.

+ Địa điểm: Thị trấn Trảng Bàng và các xã Đôn Thuận, Hưng Thuận, Lộc Hưng, Gia Lộc (Trảng Bàng), các xã Chà Là, Cầu Khởi (Dương Minh Châu).

 + Hoạt động chính: Cho các hộ sản xuất bánh tráng vay kinh phí với lãi suất ưu đãi để mua sắm trang thiết bị, xây dựng sân phơi, lò tráng… nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm; xây dựng quy trình kỹ thuật thống nhất để tiến tới đăng ký nhãn hiệu sản phẩm độc quyền; tổ chức các buổi hội thảo và các lớp tập huấn về quy trình sản xuất bánh tráng; củng cố tổ chức và hoạt động của các hợp tác xã để thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ; trên cơ sở quy hoạch ngành du lịch, xây dựng các điểm trưng bày và bán sản phẩm ở các điểm du lịch và các điểm dừng chân của khách.

- Dự án đầu tư phát triển các sản phẩm phục vụ du lịch sinh thái

+ Mục tiêu của dự án: Đầu tư, khôi phục và phát triển một số ngành nghề truyền thống tại các khu quy hoạch du lịch sinh thái để các ngành nghề truyền thống hỗ trợ cho phát tiển du lịch sinh thái.

 + Địa điểm: tại các điểm du lịch sinh thái của tỉnh như: Hồ Dầu tiếng, Núi Bà Đen, Tòa Thánh Tây Ninh, khu vườn cây ăn quả Hòa Thành, cửa khẩu Mộc Bài, làng hoa An Hòa, An Tịnh…

+ Hoạt động chính: Lựa chọn một số hộ đang sản xuất các ngành nghề truyền thống tại các khu du lịch sinh thái có đủ năng lực thực hiện mô hình phát triển nghề truyền thống phục vụ du lịch sinh thái. Tổ chức các lớp tập huấn để tập huấn kỹ năng trong hoạt động du lịch sinh thái (đặc biệt là kỹ năng đón tiếp khách du lịch; quy trình đón tiếp khách Home stay…). Hỗ trợ một phần chi phí xây dựng công trình và thiết bị chuyên dùng…

IV.8. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện đề án

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tây Ninh: Chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai thực hiện Chương trình OCOP. Phối hợp với các Sở, ngành điều phối hoạt động của chương trình; một số nội dung:

+ Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai OCOP Tây Ninh theo giai đoạn và hàng năm.

+ Chỉ đạo các huyện, thành phố xây dựng, triển khai OCOP Tây Ninh ở địa phương, thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình ở các huyện và thành phố Tây Ninh.

+ Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị có liên quan khác bố trí, phân bổ, huy động nguồn lực thực hiện Chương trình.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Công thương và các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức các kỳ đánh giá xếp hạng sản phẩm.

+ Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, các địa phương liên quan xây dựng và triển khai các dự án thành phần của Chương trình.

+ Đầu mối tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện Đề án của các Sở, Ban, ngành, địa phương trình UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phân bổ thực hiện hằng năm, trung hạn.

+ Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan đánh giá, tổng kết thực hiện Đề án.

+ Các nhiệm vụ liên quan khác.

- Sở Công thương:

+ Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hỗ trợ các tổ chức kinh tế, hộ gia đình thiết kế sản phẩm; thực hiện có hiệu quả hoạt động khuyến công, công tác xúc tiến thương mại sản phẩm thuộc chương trình OCOP.

+ Hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành liên quan tổ chức các kỳ đánh giá và xếp hạng sản phẩm OCOP.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương hỗ trợ các tổ chức kinh tế, cộng đồng đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong phát triển sản xuất sản phẩm thuộc Chương trình OCOP; tiêu chuẩn hóa, đăng ký công bố chất lượng sản phẩm. Tổng hợp đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ hàng năm liên quan đến phát triển sản phẩm OCOP sử dụng nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ cấp tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định; Hỗ trợ các địa phương đăng ký sở hữu trí tuệ sản phẩm OCOP, tư vấn định hướng phát triển thương hiệu sản phẩm OCOP, hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa, đăng ký mã số mã vạch.

- Sở Y tế*:* Hỗ trợ các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất xây dựng cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn theo quy định (Chi cục ATTP, Sở Y tế), đăng ký công bố chất lượng SP; xây dựng và bảo đảm các chỉ tiêu thuốc y học cổ truyền, vệ sinh an toàn thực phẩm; đánh giá các sản phẩm thiên nhiên, thực phẩm chức năng, thuốc y học cổ truyền.

- Sở Văn hoá - Thể thao – Du lịch*:* Hỗ trợ tổ chức kinh tế, nhóm cộng đồng nghiên cứu phát triển, quảng bá các sản phẩm dịch vụ du lịch gắn với du lịch nông thôn trên cơ sở phát huy thế mạnh về danh lam thắng cảnh, truyền thống văn hóa của các vùng, miền; xây dựng câu chuyện cho sản phẩm OCOP phục vụ công tác phân phối, tiếp thị sản phẩm.

- Sở Tài chính*:* Cân đối tài chính cho các hoạt động của Chương trình; hỗ trợ các tổ chức kinh tế về nghiệp vụ, chế độ quản lý tài chính.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư*:* Phối hợp với Sở Nông Nghiệp và PTNT, Tài chính lập dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách. Phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình duyệt các dự án đầu tư.

- Sở Thông tin và Truyền thông*:* Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy định hướng các cơ quan báo đài của tỉnh tuyên truyền về đề án Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh.

- Sở Nội vụ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ngành liên quan thành lập hệ thống chỉ đạo điều hành, thực hiện Chương trình OCOP từ tỉnh đến cơ sở.

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Quản lý đào tạo các ngành nghề liên quan (quản trị kinh doanh, tiếp thị,....) cho các tổ chức kinh tế tham gia Chương trình.

- Sở Giao thông Vận tải: Phối hợp triển khai công tác xúc tiến thương mại các sản phẩm Chương trình OCOP trên các tuyến vận tải.

- Các sở ban ngành có liên quan: Thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức thực hiện Đề án. Tham mưu UBND tỉnh về những vấn đề liên quan trong lĩnh vực ngành của mình quản lý, giải quyết các vướng mắc trong thực hiện đề án.

- Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Tây Ninh: Chỉ đạo, hướng dẫn các ngân hàng thương mại, các chi nhánh: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tây Ninh hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất tiếp cận nguồn vốn vay để tổ chức sản xuất.

- Liên minh Hợp tác xã tỉnh Tây Ninh: Hỗ trợ các nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác tham gia OCOP hình thành và phát triển hợp tác xã; tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ các hợp tác xã tham gia Chương trình OCOP.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, ngành nghề:

+ Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh Tây Ninh: Hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại, tư vấn phát triển thị trường, kết nối tiêu thụ sản phẩm; thông tin, hỗ trợ phát triển đối tác OCOP; thông tin, hỗ trợ các chủ thể tham gia các đợt hội chợ, triển lãm liên quan về Chương trình OCOP.

+ CLB đầu tư và tổ công tác hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo Tây Ninh Tổ chức các hoạt động, sự kiện, diễn đàn liên quan đến hoạt động khởi nghiệp sáng tạo (đào tạo, tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm, cơ hội đầu tư,…); tư vấn khởi nghiệp; phối hợp với cơ quan Thường trực OCOP tỉnh xây dựng hệ thống đối tác hỗ trợ thực hiện Chương trình; giới thiệu và đánh giá các dự án khởi nghiệp sáng tạo.

+ Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh: Chỉ đạo các tổ chức Đoàn từ tỉnh đến cơ sở xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai vận động, hỗ trợ thanh niên ở vùng nông thôn khởi nghiệp OCOP; thanh niên, sinh viên ở các trường đại học/cao đẳng hỗ trợ các tổ chức kinh tế, hộ gia đình tham gia OCOP về phát triển sản phẩm, ứng dụng công nghệ trong sản xuất - kinh doanh các sản phẩm OCOP, đào tạo nhân lực, xúc tiến thương mại,... tùy thuộc vào lĩnh vực hoạt động của các trường.

+ UB Mặt trận, Hội nông dân, Hội phụ nữ,…: Tăng cường tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia Chương trình OCOP; chủ động tham gia vào các chuỗi giá trị hình thành trong Chương trình OCOP.

- Các doanh nghiệp: Sự tham gia của các doanh nghiệp (trong và ngoài tỉnh) sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai.

- Các trường dạy nghề, trường đại học, cao đẳng trong tỉnh: Tham gia đào tạo các ngành nghề liên quan, quản trị kinh doanh, tiếp thị cho các tổ chức kinh tế tham gia Chương trình OCOP có nhu cầu.

- Cơ quan tư vấn triển khai Đề án: Tư vấn một số nội dung công việc để triển khai Đề án như: Chu trình OCOP; hình thành và tái cấu trúc HTX/doanh nghiệp; tập huấn; phát triển, nâng cấp và tiếp thị sản phẩm, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; tư vấn quản trị doanh nghiệp; xây dựng kế hoạch và triển khai các tiểu dự án,... Việc lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện theo quy định hiện hành.

- UBND các huyện, TP. Tây Ninh và UBND các xã, phường, thị trấn.

+ Xây dựng kế hoạch, ban hành và tổ chức triển khai Chương trình OCOP tại cấp huyện, xã (cấp huyện chủ trì, cấp xã phối hợp).

+ Huy động/phân bổ/điều chỉnh các nguồn lực thực hiện trong phạm vi của mình. Sử dụng nguồn vốn thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, vốn khoa học công nghệ, khuyến công, khuyến nông, ngân sách địa phương và lồng ghép các nguồn khác để triển khai thực hiện Chương trình OCOP tại địa phương.

+ Chú trọng công tác tuyên truyền về OCOP qua hệ thống của mình.

+ Tổ chức cuộc thi đánh giá và phân hạng sản phẩm cấp huyện để chọn sản phẩm thi đánh giá và phân hạng cấp tỉnh.

+ Quản lý hoạt động và chi lương, phụ cấp cho các bộ phận/cá nhân thuộc hệ thống tổ chức OCOP.

+ Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các dự án thế mạnh của nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn khi dự án được phê duyệt.

IV.9. Tổng hợp vốn đầu tư và giải pháp huy động các nguồn lực

***a. Tổng hợp vốn đầu tư***

Tổng nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện đề án: 369,68 tỷ đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 55,452 tỷ đồng chiếm 15%.

- Nguồn vốn huy động từ cộng đồng: 341,228 tỷ đồng; chiếm 85% trong đó:

 + Vốn tự có của các chủ thể OCOP: 147,872 tỷ đồng chiếm 40%.

 + Vốn vay các chủ thể OCOP vay: 147,872 tỷ đồng chiếm 40%.

 + Vốn các chủ thể OCOP liên doanh, liên kết 18,484 tỷ đồng chiếm 5%.

Phân theo tiến độ như sau

Bảng 24: Nhu cầu vốn đầu tư cho dự án phân theo tiến độ

*ĐVT: Triệu đồng*

| **Nguồn vốn** | **Cộng** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vốn ngân sách | **55.452** | 8.526 | 9.921 | 7.831 | 7.481 | 7.231 | 7.231 | 7.231 |
| Vốn vay | **147.872** | 22.736 | 26.456 | 20.883 | 19.949 | 19.283 | 19.283 | 19.283 |
| Vốn tự có của chủ thể OCOP | **147.872** | 22.736 | 26.456 | 20.883 | 19.949 | 19.283 | 19.283 | 19.283 |
| Vốn Liên doanh. Liên kết | **18.484** | 2.842 | 3.307 | 2.610 | 2.494 | 2.410 | 2.410 | 2.410 |
| **CỘNG** | **369.680** | **56.840** | **66.140** | **52.207** | **49.873** | **48.207** | **48.207** | **48.207** |

Chi tiết về nguồn vốn ngân sách như sau

Bảng 25: Tổng hợp nguồn vốn ngân sách đầu tư cho dự án

*ĐVT: Triệu đồng*

| **STT** | **Nội dung** | **Cộng** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Ban Điều hành** | **18.888** | **2.814** | **2.679** | **2.679** | **2.679** | **2.679** | **2.679** | **2.679** |
|   |  Thành lập + Trang bị VC | 240 | 150 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
|   |  Lương  | 18.648 | 2.664 | 2.664 | 2.664 | 2.664 | 2.664 | 2.664 | 2.664 |
| **2** | **Tuyên truyền, hướng dẫn**  | **2.940** | **780** | **360** | **360** | **360** | **360** | **360** | **360** |
| **3** | **Tập huấn lần 1**  | **525** | **75** | **75** | **75** | **75** | **75** | **75** | **75** |
|   |  Bồi dưỡng học viên  | 147 | 21 | 21 | 21 | 21 | 21 | 21 | 21 |
|   |  Thuê hội trường + nước uống  | 350 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 |
|   |  Bồi dưỡng giảng viên  | 28 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| **4** | **Tập huấn lần 2**  | **483** | **69** | **69** | **69** | **69** | **69** | **69** | **69** |
|   |  Bồi dưỡng học viên  | 105 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
|   |  Thuê hội trường + nước uống  | 350 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 |
|   |  Bồi dưỡng giảng viên  | 28 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| **5** | **Tập huấn lần 3**  | **441** | **63** | **63** | **63** | **63** | **63** | **63** | **63** |
|   |  Bồi dưỡng học viên  | 63 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
|   |  Thuê hội trường + nước uống  | 350 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 |
|   |  Bồi dưỡng giảng viên  | 28 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| **6** | **Tập huấn lần 4**  | **420** | **60** | **60** | **60** | **60** | **60** | **60** | **60** |
|   |  Bồi dưỡng học viên  | 42 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
|   |  Thuê hội trường + nước uống  | 350 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 |
|   |  Bồi dưỡng giảng viên  | 28 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| **7** | **Tập huấn lần 5**  | **420** | **60** | **60** | **60** | **60** | **60** | **60** | **60** |
|   |  Bồi dưỡng học viên  | 42 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
|   |  Thuê hội trường  | 350 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 |
|   |  Bồi dưỡng giảng viên  | 28 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| **8** | **Xúc tiến thương mại** | **7.850** | **1.050** | **2.800** | **800** | **800** | **800** | **800** | **800** |
|   |  XD điểm Gthiệu và bán SP  | 2.500 | 500 | 2.000 | - | - | - | - | - |
|   |  Viết tin, bài quảng cáo  | 2.100 | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 |
|   |  Tổ chức hội chợ  | 3.250 | 250 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
| **9** | **Thực hiện các dự án ưu tiên** | **2.200** | **350** | **550** | **600** | **250** | **150** | **150** | **150** |
|   |  Dự án nâng cấp chuỗi GT SP  | 1.050 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 |
|   |  Dự án Sơ chế, BQ rau | 250 | - | 100 | 150 | - | - | - | - |
|   |  DA Bảo tồn nghề bánh tráng | 300 | 100 | 100 | 100 | - | - | - | - |
|   |  Dự án phát triển SP phục vụ du lịch sinh thái | 600 | 100 | 200 | 200 | 100 | - | - | - |
| **10** | **Hỗ trợ các chính sách** | **19.505** | **2.765** | **2.865** | **2.865** | **2.865** | **2.715** | **2.715** | **2.715** |
|   |  Tư vấn xây dựng dự án  | 3.500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
|   |  Hỗ trợ tín dụng cho SX  | 5.040 | 720 | 720 | 720 | 720 | 720 | 720 | 720 |
|   |  Hỗ trợ kinh phí thuê cửa hàng  | 500 | 50 | 150 | 150 | 150 |  |  |  |
|   |  Hỗ trợ nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ | 1.050 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 | 150 |
|   |  Hỗ trợ BH quyền SH trí tuệ  | 2.940 | 420 | 420 | 420 | 420 | 420 | 420 | 420 |
|   |  Hỗ trợ kinh phí đào tạo  | 6.475 | 925 | 925 | 925 | 925 | 925 | 925 | 925 |
| **11** | **Tổ chức tham quan, học tập** | **1.780** | **440** | **340** | **200** | **200** | **200** | **200** | **200** |
|   |  Tham quan nước ngoài  | 380 | 240 | 140 |  |  |  |  |  |
|   |  Tham quan trong nước  | 1.400 | 200 | 200 | 200 | 200 | 200 | 200 | 200 |
|  | **CỘNG** | **55.452** | **8.526** | **9.921** | **7.831** | **7.481** | **7.231** | **7.231** | **7.231** |

*Ghi chú:*

*1. Thành lập và trang bị vật chất gồm:*

*1.1. Điều động các thành viên Ban điều hành; mua sắm trang thiết bị để Ban điều hành làm việc.*

*1.2. Trả lương cho ban điều hành các cấp: cấp tỉnh 9 người; cấp huyện 27 người và 1 người cấp xã; lương bình quân 6 triệu đồng/tháng (không tính lương các lãnh đạo kiêm nhiệm).*

*2. Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn bao gồm viết bài, đăng báo hoặc phát truyền hình; năm 2019 mỗi tuần 01 bài; từ năm 2020 – 2025 mỗi tháng 2 bài vào các ngày 5 và 20 hàng tháng. Chi phí mỗi bài: viết 5 triệu đồng; đăng 10 triệu đồng.*

*3. Chi phí tập huấn gồm: Bồi dưỡng học viên 30 ngàn đồng/người/ngày (lần 1 tổ chức 10 lớp, mỗi lớp 70 người; lần 2 tổ chức 10 lớp, mỗi lớp 50 người; lần 3 tổ chức 10 lớp, mỗi lớp 30 người (có ý tưởng SP); lần 4 và lần 5 mỗi lần tổ chức 10 lớp, mỗi lớp 20 người (có dự án và dự thi SP). Thuê hội trường và nước uống dự kiến 5 triệu đồng/ngày. Bồi dưỡng giảng viên 400 ngàn đồng/ngày (mỗi lớp tập huấn 1 ngày).*

*4. Xúc tiến thương mại bao gồm: Xây dựng 10 điểm giới thiệu và bán sản phẩm; trong đó có 2 điểm cấp tỉnh và 8 điểm cấp huyện. Viết và đăng bài quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Chi phí mỗi bài: viết 5 triệu đồng; đăng 10 triệu đồng. Tổ chức hội chợ: mỗi năm tổ chức 2 lần; mỗi lần chi phí dự kiến khoảng 250 triệu đồng.*

*5. Thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư:*

*5.1. Dự án nâng cấp chuỗi giá trị 7 sản phẩm cấp tỉnh (mỗi năm đầu tư 01 dự án; mỗi dự án dự kiến chi phí 150 triệu đồng).*

*5.2. Dự án sơ chế, bảo quản rau, dự kiến xây dựng 2 dự án: ở Dương Minh Châu (150 triệu đồng) và ở Châu Thành (100 triệu đồng).*

*5.3 Dự án Bảo tồn và phát triển nghề bánh tráng dự kiến ở thị trấn Trảng Bàng, xã Đôn Thuận huyện Trảng Bàng và xã Chà Là huyện Dương Minh Châu; mỗi dự án 100 triệu đồng.*

*5.4 Dự án phát triển sản phẩm phục vụ du lịch sinh thái: đối với 6 sản phẩm chủ lực của tỉnh; năm 2019 thực hiện 01 dự án; các năm 2020 và 2021 thực hiện 4 dự án và năm 2022 thực hiện 01 dự án.*

*6. Hỗ trợ chính sách:*

*6.1. Hỗ trợ tư vấn xây dựng dự án: Mỗi năm hỗ trợ 20 dự án với kinh phí 25 triệu đồng/dự án.*

*6.2. Hỗ trợ tín dụng cho SX: Mỗi năm hỗ trợ 20 dự án với kinh phí 36 triệu đồng/dự án.*

*6.3. Hỗ trợ kinh phí thuê cửa hàng bán sản phẩm: dự kiến năm 2019 hỗ trợ 01 cửa hàng; các năm từ 2020 – 2022 mỗi năm hỗ trợ 3 của hàng; kinh phí hỗ trợ 50 triệu đồng/cửa hàng.*

*6.4. Hỗ trợ kinh phí nghiên cứu đổi mới khoa học – công nghệ: Mỗi năm dự kiến hỗ trợ 150 triệu đồng cho 1 dự án đổi mới công nghệ.*

*6.5. Hỗ trợ kinh phí bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, công bố chất lượng, truy xuất nguồn gốc; xây dựng Website (cho 7 SP cấp tỉnh); dự kiến bình quân mỗi sản phẩm được hỗ trợ 60 triệu đồng.*

*6.6. Hỗ trợ kinh phí đào tạo: 100% cho cán bộ quản lý và 50% cho quản trị doanh nghiệp; đối tượng được đào tạo dự kiến gồm: 27 cán bộ quản lý chương trình OCOP các cấp và 20 chủ thể OCOP là những chủ trang trại, chủ cơ sở sản xuất hoặc chủ doanh nghiệp; mỗi người được đào tạo khoảng 2 – 3 tháng, kinh phí dự kiến 25 triệu đồng/người/khóa.*

*7. Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm*

*7.1. Tổ chức tham quan học tập ở một số nước đã thành công như Thái Lan, Hàn Quốc và Nhật Bản; dự kiến chia làm 2 đợt: đợt 1 tổ chức cho 12 người trong ban điều hành OCOP các cấp; đợt 2 tổ chức cho 7 chủ doanh nghiệp đại diện cho 7 sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh.*

*7.1. Tổ chức tham quan học tập mô hình ở một số tỉnh đã thành công trong trương trình OCOP; dự kiến từ 2019 – 2025 mỗi năm tổ chức 01 chuyến với số lượng 20 người/chuyến; kinh phí dự kiến 10 triệu đồng/người/chuyến.*

***b. Giải pháp về huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình***

- Huy động nguồn lực từ cộng đồng:

+ Trong quá trình triển khai OCOP, các chủ thể OCOP là các hộ gia đình; cơ sở sản xuất, tổ hợp tác; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã; các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các tổ chức cá nhân khác. Đây là các chủ thể trực tiếp triển khai OCOP tại cộng đồng, là đối tượng phục vụ của Chương trình OCOP. Các chủ thể này là người đăng ký triển khai sản phẩm OCOP, tổ chức sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đã đăng ký với sự hỗ trợ của Chương trình OCOP các cấp.

+ Các nguồn lực từ chủ thể OCOP bao gồm: Tiền, đất đai, sức lao động, nguyên vật liệu, công nghệ,... phù hợp với các quy định của pháp luật, được huy động trong quá trình hình thành các tổ chức OCOP, dưới dạng góp vốn; triển khai các hoạt động theo Chu trình OCOP. Đây là nguồn lực chủ yếu của Chương trình OCOP.

+ Phương pháp huy động các nguồn lực từ cộng đồng là một trong những nội dung tập huấn cho đội ngũ cán bộ tham gia Chương trình OCOP.

- Huy động kinh phí thực hiện:

 + Các nguồn vốn: ➀ Vốn tín dụng (Nguồn từ tín dụng ngân hàng, tín dụng cộng đồng, huy động nguồn lực tài chính từ các quỹ đầu tư, các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ ➁ Vốn ngân sách nhà nước; bao gồm 3 nguồn chính: Một là Ngân sách chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Bố trí từ nguồn ngân sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới, nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất (vốn sự nghiệp nông thôn mới). Hai là ngân sách Khoa học công nghệ, công thương (xúc tiến thương mại, khuyến công), khuyến nông hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ du lịch nông thôn; trong đó, ưu tiên sản phẩm tham gia Chương trình OCOP. Ba là Nguồn vốn ngân sách tỉnh, huyện đầu tư hằng năm và các nguồn khác cho chương trình OCOP.

+ Phương pháp huy động: Nâng cao chất lượng xây dựng và tiến độ thực hiện dự án. Đề xuất kiến nghị Trung ương, tỉnh đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng có liên quan đến Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh và các huyện (Ưu tiên các công trình có tính chất dẫn luồng và phát luồng đầu tư như: hệ thống giao thông, các công trình cấp điện, cấp nước, trung tâm thương mại…). Phân bổ, tính toán tiến độ và ghi vốn các công trình một cách hợp lý, phù hợp với khả năng tiếp nhận dự án trên địa bàn. Nâng cao hiệu quả đầu tư, chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư từ ngân sách nhà nước; thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình quốc gia, các dự án hỗ trợ của quốc tế để tạo sức mạnh tổng hợp của các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư…

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

\_\_\_\_\_🙢⯎🙠\_\_\_\_\_

I. KẾT LUẬN

1. Sau 10 năm thực hiện quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn và Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; đặc biệt là sau gần 3 năm thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; kinh tế nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, nhìn chung quá trình thực hiện còn bộc lộ nhiều điều bất cập; do đó, kinh tế nông thôn phát triển không cân đối, chưa tương xứng với tiềm năng, thu nhập của người dân thấp, không ổn định, nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đề nghị các địa phương thực hiện được xem là một trong những giải pháp để phát triển ngành nghề nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

2. Qua xem xét, đánh giá các nguồn lực liên quan, Tỉnh Tây Ninh có khá nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm”; trong đó, những ưu thế nổi bật là với vị trí địa lý kinh tế thuận lợi cho việc mở rộng thị trường (trong tỉnh, ngoài tỉnh và vùng KTTĐPN) và tham gia xuất khẩu; đồng thời có nguồn nguyên liệu đa dạng, phong phú, một số ngành nghề truyền thống với sản phẩm hàng hóa nổi tiếng cùng đội ngũ thợ, nghệ nhân có trình độ tay nghề khá cao là nền tảng tiếp tục phát triển kinh tế nông thôn bền vững hơn.

3. Nội dung đề án cũng xác định cụ thể các nội dung cần thực hiện hàng năm trong Chu trình OCOP; bao gồm: sự cần thiết và nội dung thành lập bộ máy thực hiện thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã. Nội dung, phương pháp, những việc cụ thể và các bước để thực hiện các khâu trong Chu trình OCOP bao gồm: tuyên truyền, hướng dẫn về Chương trình OCOP; đăng ký và nhận ý tưởng sản phẩm; xây dựng, trình duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh; triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; đăng ký, đánh giá, thẩm định và cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP; thực hiện các nội dung trong xúc tiến thương mại như quảng cáo, tiếp thị, hội trợ triển lãm; xây dựng điểm trưng bày và bán sản phẩm OCOP…

4. Nội dung đề án đã đề xuất 9 nhóm giải pháp thực hiện; bao gồm: ➀ Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động, xây dựng hệ thống tư vấn và đối tác hỗ trợ thực hiện ➁ Nhóm giải pháp về xây dựng hệ thống quản lý và thực hiện Chương trình ➂ Nhóm giải pháp về phát triển các tổ chức kinh tế tham gia OCOP ➃ Nhóm giải pháp về khoa học – công nghệ ➄ Nhóm giải pháp về hợp tác trong nước và quốc tế ➅ Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách ➆ Nhóm giải pháp về đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư ➇ Nhóm giải pháp về tổ chức, thực hiện Chương trình ➈ Nhóm giải pháp về Tổng hợp vốn đầu tư và giải pháp huy động các nguồn lực.

II. KIẾN NGHỊ

**1.** Kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương chú trọng đầu tư cho các công trình do các bộ, ngành của trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh như các công trình giao thông, thủy lợi, khu kinh tế cửa khẩu, vườn quốc gia, các công trình du lịch...

**2.** UBND tỉnh Tây Ninh giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với các ngành và UBND huyện Trảng Bàng tiếp tục nghiên cứu lập dự án đầu tư xây dựng Trung tâm bảo tồn phát triển nghề truyền thống kết hợp dịch vụ du lịch tại thị trấn Trảng Bàng địa điểm tại giao lộ giữa quốc lộ 22 với tỉnh lộ 784 (như đã kiến nghị trong báo cáo quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn).

**3.** Hệ thống thông tin tư liệu về Chương trình OCOP nói chung và các sản phẩm chủ lực các cấp nói riêng ở tỉnh Tây Ninh cần được liên tục cập nhật theo hệ thống qua các năm; ngoài ra các thông tin về quá trình thực hiện Chu trình OCOP cũng cần được cập nhật và lưu giữ để có thể thường xuyên truy cập. Đây là căn cứ quan trọng để thực hiện Chu trình OCOP các năm sau.

**4.** Kiến nghị các cấp có thẩm quyền xúc tiến việc thành lập các loại quỹ hỗ trợ phát triển như: quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, quỹ hỗ trợ hợp tác xã và đặc biệt là quỹ hỗ trợ phát triển Chương trình OCOP; bởi đây là công cụ chính sách quan trọng để đẩy mạnh phát triển Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**5.** Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác; tạo tiền đề để thực hiện tốt các chủ trương, chính sách lớn của nhà nước trong nông nghiệp, nông thôn.

**6.** Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh tăng vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; đồng thời có chính sách để xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

**7.** Triển khai thực hiện các nội dung của “Đề án thực hiện Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030”, ngoài trách nhiệm chính là của Sở Nông nghiệp và PTNT rất cần sự phối hợp chặt chẽ và đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành của các Sở ngành liên quan, UBND các huyện và thành phố Tây Ninh đối với từng khâu trong Chu trình OCOP và từng sản phẩm chủ lực.

*Thành phố Tây Ninh, ngày tháng 6 năm 2019*